

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

DƯƠNG HOÀNG NGỌC KHUÊ

**ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHI TÀI CHÍNH VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG
ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM**

Ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS HÀ XUÂN THẠCH

TP. HỒ CHÍ MINH - 2019

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được luận án tiến sĩ này, tôi đã nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ Thầy/Cô, đồng nghiệp, và gia đình.

Trước hết, tôi chân thành cảm ơn PGS. TS Hà Xuân Thạch, và bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến Thầy, Thầy là người hướng dẫn khoa học trong quá trình nghiên cứu, và hoàn thành luận án này. Thầy là người định hướng nghiên cứu, khuyến khích và động viên khi tôi mất phương hướng và mất động lực trong quá trình nghiên cứu.

Tôi chân thành cảm ơn Thầy Cô khoa Kế toán Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Thầy/Cô đã có nhiều ý kiến đóng góp để tôi có thể hoàn thiện được luận án.

Tôi chân thành cảm ơn Thầy Cô Viện đào tạo sau đại học Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã nhiệt tình hỗ trợ các thủ tục bảo vệ luận án.

Tôi chân thành cảm ơn anh/chị là bạn đồng môn, đồng nghiệp, bạn bè đã hỗ trợ tôi nguồn dữ liệu trong quá trình thu thập, khảo sát dữ liệu cho luận án.

Tôi chân thành cảm ơn Thầy/Cô đồng nghiệp khoa Kế toán - Kiểm toán và Trường Đại học Tài chính – Marketing đã tạo điều kiện về thời gian, chia sẻ công việc, hỗ trợ kinh phí để tôi có thể hoàn thành luận án của mình.

Sau cùng, tôi cảm ơn gia đình, ba má, anh chị, các cháu, và cảm ơn chồng tôi đã luôn khuyến khích, động viên, hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Xin trân trọng cảm ơn và chúc sức khỏe Thầy cô, bạn bè, và gia đình!

Tác giả

Dương Hoàng Ngọc Khuê

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam đoan luận án là công trình nghiên cứu riêng của tác giả với sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Các dữ liệu, số liệu trong luận án được tác giả khảo sát một cách trung thực và khách quan. Các nội dung kế thừa từ các nghiên cứu trước đều được tác giả trích nguồn tham khảo. Kết quả luận án chưa được công bố trong các nghiên cứu khác ngoại trừ một số dữ liệu và kết quả nghiên cứu đã được công bố trong các công trình khoa học của chính tác giả.

Tác giả

Dương Hoàng Ngọc Khuê

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	ii
LỜI CAM ĐOAN	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG	x
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	xiii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	xiv
1. Lý do chọn đề tài.....	xiv
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....	xvi
2.1. Mục tiêu nghiên cứu	xvi
2.2 Câu hỏi nghiên cứu.....	xvi
3. Phương pháp nghiên cứu	xvii
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	xix
5. Các đóng góp mới của luận án.....	xix
6. Kết cấu của Luận án.....	xx
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ	1
1.1 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính	3
1.1.1 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính trên thế giới.....	3
1.1.2 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính tại Việt Nam.....	9
1.2 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính	9
1.2.1 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính trên thế giới.....	9
1.2.2 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính tại Việt Nam .	11
1.3 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính	15
1.3.1 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính trên thế giới.....	15
1.3.2 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính tại Việt Nam.	18
1.4 Đánh giá các nghiên cứu trước và xác định khe trống trong nghiên cứu..	20
1.4.1 Đánh giá các nghiên cứu trước	20

1.4.2 Xác định khe trống trong nghiên cứu	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	22
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT	23
2.1 Những vấn đề chung về thông tin phi tài chính.....	23
2.1.1 Khái niệm thông tin phi tài chính	23
2.1.2 Vai trò của thông tin phi tài chính	25
2.1.3 Đối tượng sử dụng thông tin phi tài chính.....	26
2.1.4 Các hình thức CBTT phi tài chính.....	27
2.2 Các hướng dẫn CBTT phi tài chính.....	28
2.2.1 Hướng dẫn CBTT phi tài chính trên thế giới.....	28
2.2.1.1 Hướng dẫn CBTT phi tài chính theo hướng dẫn của Tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI)	29
2.2.1.2 Hướng dẫn CBTT phi tài chính theo khung Singapore	30
2.2.2 Hướng dẫn CBTT phi tài chính tại Việt Nam	31
2.2.2.1 Quy định về CBTT phi tài chính trong hệ thống CMKT Việt Nam	31
2.2.2.2 Quy định về CBTT phi tài chính theo Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam.....	33
2.3 Phương pháp đo lường mức độ CBTT phi tài chính	34
2.4 Lý thuyết nền	36
2.4.1 Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory).....	36
2.4.2 Lý thuyết bất cân xứng (Asymmetric theory)	38
2.4.3 Lý thuyết đại diện (Agency theory).....	38
2.4.4 Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory)	40
2.4.5 Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory).....	41
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	43
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN VỀ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH	44
3.1. Thiết kế nghiên cứu.....	44
3.1.1. Sự phù hợp chọn phương pháp nghiên cứu.....	44
3.1.2. Quy trình nghiên cứu.....	44
3.1.3 Phương pháp chấm điểm CBTT phi tài chính.....	47
3.1.4 Tiến hành nghiên cứu	47
3.1.4.1 Mẫu nghiên cứu.....	47

3.1.4.2 Thu thập và xử lý dữ liệu.....	48
3.2 Kết quả nghiên cứu và bàn luận.....	48
3.2.1 Kết quả nghiên cứu.....	49
3.2.1.1 Đo lường mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam	49
3.2.1.2 Đo lường mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.....	53
3.2.2 Bàn luận.....	58
3.2.2.1 Bàn luận mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam.....	58
3.2.2.2 Bàn luận mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.....	59
3.2.2.3 Kiểm định trị trung bình của mức độ công bố thông tin phi tài chính theo Việt Nam và GRI4.....	60
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	63
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH.....	64
4.1. Thiết kế nghiên cứu.....	64
4.1.1. Sự phù hợp chọn phương pháp nghiên cứu.....	64
4.1.2. Quy trình nghiên cứu.....	64
4.1.2.1 Phương pháp định tính.....	65
4.1.2.2 Phương pháp định lượng	67
4.1.3 Mô hình nghiên cứu và đo lường biến trong mô hình.....	68
4.1.3.1 Mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	68
4.1.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu	74
4.1.4 Thực hiện nghiên cứu	86
4.1.4.1. Mẫu nghiên cứu	86
4.1.4.2 Thu thập và xử lý dữ liệu.....	88
4.2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận.....	88
4.2.1 Kết quả nghiên cứu.....	88
4.2.1.1 Kết quả nghiên cứu định tính	88
4.2.1.2 Thống kê mô tả các nhân tố	89
4.2.1.3 Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (Mô hình 1).....	93
4.2.1.4 Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 (Mô hình 2).....	100

4.2.2 Bàn luận.....	109
4.2.2.1 Bàn luận về các nhóm nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam	109
4.2.2.2 Bàn luận về các nhóm nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 (Mô hình 2)	113
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	118
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	119
5.1. Kết luận	119
5.1.1. Mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam	119
5.1.2. Nhân tố tác động mức độ công bố thông tin phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.....	119
5.2. Hàm ý chính sách.....	120
5.2.1 Hàm ý chính sách từ thực trạng mức độ CBTT phi tài chính	120
5.2.1.1 Đối với mức độ CBTT phi tài chính theo quy định:	120
5.2.1.1 Đối với mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.....	121
5.2.2 Hàm ý chính sách từ nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam	122
5.2.2.1 Nhóm nhân tố đặc tính công ty.....	122
5.2.2.2 Nhóm nhân tố cấu trúc sở hữu.....	124
5.2.2.3 Nhóm nhân tố quản trị công ty	124
5.3 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	125
PHẦN KẾT LUẬN.....	126
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	126
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	128
PHỤ LỤC.....	134

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN	ASEAN Economic Community
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	ASEAN Free Trade Area
BCTC	Báo cáo tài chính	
BCTN	Báo cáo thường niên	
BC PTBV	Báo cáo phát triển bền vững	
CBTT	Công bố thông tin	
CDP	Dự án công bố carbon	Carbon Disclosure Project
CSR	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	Corporate social responsibility
CMKT	Chuẩn mực kế toán	
CSES	Trung tâm dịch vụ đánh giá và chiến lược	Centre for Strategy & Evaluation Services
DN	Doanh nghiệp	
DNNY	Doanh nghiệp niêm yết	
EH & S	Sức khỏe và an toàn	Environmental Health and Safety
ESG	Môi trường, xã hội, quản trị công ty	Environmental, Social and Governance
EU	Liên minh Châu Âu	European Union
GDCK	Giao dịch chứng khoán	
GIIRS	Hệ thống xếp hạng tác động đầu tư toàn cầu	The Global Impact Investing Rating Systems
GRI	Tổ chức sáng kiến toàn cầu	Global Reporting Initiative
GRI4	Hướng dẫn G4 của GRI	
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà nội	Hanoi Stock Exchange
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Stock Exchange
KD	Kinh doanh	
KTNB	Kiểm toán nội bộ	
ICAEW	Institute of Chartered Accountant in England and Wales	Hội kế toán công chứng Anh và xứ Wales
IFC	Tổ chức tài chính quốc tế	International Finance Corporation
Ind AS 01	Chuẩn mực kế toán Ấn Độ	Indian Accounting Standard
IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế	International Accounting Standards
IFRS	Chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế	International Financial Reporting Standards
NHTM	Ngân hàng thương mại	
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất	Ordinary Least Square
PTC	Phi tài chính	
QTCT	Quản trị công ty	
R & D	Nghiên cứu và phát triển	Research & Development
ROA	Lợi nhuận/Tài sản	Return on Total Assets
ROE	Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	Return on Equity

Từ viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ROS	Lợi nhuận/Doanh thu	Return on Sales
SPSE	Sở giao dịch chứng khoán Nam Thái Bình Dương	The south pacific stock exchange
SX	Sản xuất	
VAA	Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam	
VACPA	Hiệp hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam	Vietnam Association of Certified Public Accountant
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	Vietnamese Accounting Standards
UBCK	Ủy ban chứng khoán	
UNGC	Hiệp ước Toàn cầu Liên hợp quốc	United Nations Global Compact
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp các nghiên cứu công bố bắt buộc thông tin phi tài chính trên thế giới	7
Bảng 1.2. Tổng hợp các nghiên cứu công bố tự nguyện thông tin phi tài chính trên thế giới 12	
Bảng 1.3: Tổng hợp các nghiên cứu công bố tự nguyện thông tin phi tài chính tại Việt Nam	14
Bảng 1.4. Tổng hợp các nghiên cứu nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính trên thế giới 20	
Bảng 1.5: Tổng hợp các nghiên cứu nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính tại Việt Nam	19
Bảng 2.1 Tổng hợp các định nghĩa về thông tin phi tài chính.....	23
Bảng 2.2 Thông tin phi tài chính trong từng loại báo cáo.....	27
Bảng 2.3. Danh mục CBTT phi tài chính theo GRI4	29
Bảng 2.4: Danh mục CBTT phi tài chính theo khung Singapore.....	30
Bảng 2.5. Tổng hợp mục CBTT phi tài chính theo CMKT Việt Nam.....	31
Bảng 2.6: Tổng hợp mục CBTT phi tài chính theo Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam.....	33
Bảng 2.7 Thống kê tần suất các phương pháp đánh giá mức độ CBTT sử dụng trong nghiên cứu	34
Bảng 3.1 Thống kê mẫu nghiên cứu.....	48
Bảng 3.2 Thống kê điểm CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam.....	49
Bảng 3.3 Phân loại mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam.....	49
Bảng 3.4 Thống kê tần suất điểm CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (Tổng 61 điểm).....	49
Bảng 3.5 Thống kê tần suất CBTT chung theo quy định Việt Nam	51
Bảng 3.6 Thống kê tần suất CBTT môi trường theo quy định Việt Nam	51
Bảng 3.7 Thống kê tần suất CBTT xã hội theo quy định Việt Nam	51
Bảng 3.8 Thống kê tần suất CBTT quản trị công ty theo quy định Việt Nam.....	52
Bảng 3.9 Thống kê tần suất CBTT phi tài chính khác theo quy định Việt Nam	52
Bảng 3.10. Thống kê điểm CBTT phi tài chính theo GRI4	53
Bảng 3.11 Phân loại mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4	54
Bảng 3.12. Thống kê tần suất CBTT theo GRI4	54
Bảng 3.13 Thống kê tần suất CBTT chung theo GRI4	55

Bảng 3.14. Thống kê tần suất CBTT môi trường theo GRI4	56
Bảng 3.15. Thống kê tần suất CBTT xã hội theo GRI4	57
Bảng 3.16. Thống kê tần suất CBTT quản trị công ty theo GRI4.....	58
Bảng 3.17. Thống kê tần suất CBTT kinh tế theo GRI4	58
Bảng 3.18. Paired Samples Statistics	60
Bảng 3.19. Paired Samples Correlations	60
Bảng 3.20. Paired Samples Test	60
Bảng 3.21. So sánh kết quả chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính	59
Bảng 4.1. Mô tả và đo lường biến độc lập trong mô hình.....	71
Bảng 4.2. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu	84
Bảng 4.3. Thống kê danh sách chuyên gia	87
Bảng 4.4 Thống kê mẫu nghiên cứu.....	87
Bảng 4.5 Phân loại mẫu nghiên cứu	87
Bảng 4.6. Thống kê biến ngành nghề kinh doanh và vị trí địa lý.....	89
Bảng 4.7. Thống kê biến vay vốn nước ngoài.....	90
Bảng 4.8 Thống kê biến định lượng trong nhóm đặc tính công ty.....	91
Bảng 4.9. Thống kê biến cấu trúc sở hữu	91
Bảng 4.10. Thống kê biến Sự tồn tại hoạt động kiểm toán nội bộ và cấu trúc lãnh đạo kép 92	
Bảng 4.11 Thống kê biến đặc điểm của tổng giám đốc	92
Bảng 4.12. Thống kê mô tả tuổi của tổng giám đốc.....	92
Bảng 4.13. Kết quả kiểm tra phương sai của sai số không đổi của mô hình 1.....	93
Bảng 4.14. Kết quả kiểm định Durbin – Watson của mô hình 1.....	95
Bảng 4.15. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình 1.....	95
Bảng 4.16 Các biến độc lập tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam	96
Bảng 4.17 Bảng tổng hợp mô hình 1	98
Bảng 4.18. Bảng phân tích phương sai của mô hình 1	99
Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra phương sai của sai số không đổi của mô hình 2.....	101
Bảng 4.20 Kết quả kiểm định Durbin – Watson của mô hình 2.....	99
Bảng 4.21. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình 2.....	104
Bảng 4.22 Các biến độc lập tác động đến mức độ công bố thông phi tài chính theo GRI4	105
Bảng 4.23. Bảng tổng hợp mô hình 2.....	107

Bảng 4.24. Bảng phân tích phương sai của mô hình 2	108
Bảng 4.25. Tổng hợp kết quả hồi quy của mô hình 1	109
Bảng 4.26. Tổng hợp kết quả hồi quy của mô hình 2	113
Bảng 5.1 Tổng hợp kết quả nhân tố của hai mô hình.....	120
Bảng 5.2 Sắp xếp kết quả các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam	120
Bảng 5.3 Sắp xếp kết quả các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4	120

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Khung nghiên cứu của luận án	xviii
Hình 1.1. Tổng quan về nghiên cứu liên quan đến CBTT phi tài chính	2
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu mức độ CBTT phi tài chính	45
Hình 3.2. Quy trình nghiên cứu định lượng sơ bộ về mức độ CBTT phi tài chính ..	46
Hình 3.3. Quy trình nghiên cứu định lượng chính thức về mức độ công bố thông tin phi tài chính	47
Hình 4.1. Quy trình nghiên cứu nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính	65
Hình 4.2. Quy trình nghiên cứu định tính các nhân tố tác động đến mô hình	663
Hình 4.3. Quy trình nghiên cứu định lượng các nhân tố tác động đến mô hình	674
Hình 4.4. Mô hình nghiên cứu.....	707
Hình 4.5. Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán của Mô hình nhân tố 1	940
Hình 4.6. Đồ thị tần suất của các phần dư chuẩn hóa của Mô hình 1	940
Hình 4.7. Biểu đồ tần suất PP – Plot của Mô hình 1	951
Hình 4.8. Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán của Mô hình nhân tố 2	1027
Hình 4.9. Đồ thị tần suất của các phần dư chuẩn hóa của Mô hình 2	1038
Hình 4.10. Biểu đồ tần suất PP – Plot của Mô hình 2	1038

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thông tin kế toán bao gồm thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Chúng ta không phủ nhận vai trò quan trọng của thông tin tài chính của doanh nghiệp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà đầu tư. Tuy nhiên xã hội ngày càng phát triển dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN quá nóng tác động đến môi trường, bóc lột các lao động để thực hiện tối đa hóa lợi nhuận, bất chấp những hệ quả để lại có thể gây tổn hại đến sự phát triển kinh tế bền vững, vì vậy, từ những thập niên 1990 các tổ chức đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững, từ đó nhận thức của DN và các bên liên quan ngày càng tiến bộ, không chỉ dừng ở thông tin tài chính mà còn mở rộng sang góc độ thông tin phi tài chính, một khái niệm rộng bao hàm các thông tin về môi trường, xã hội, quản trị công ty, và các vấn đề thông tin phi tài chính khác, từ hình thức khuyến khích tự nguyện công bố dần chuyển sang một số các thông tin phi tài chính trong đó nhấn mạnh thông tin môi trường, xã hội bắt buộc công bố. Chẳng hạn, khi triển khai một dự án ngoài yếu tố thông tin tài chính được cung cấp như tình hình tài chính, dòng tiền, thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận,... DN còn phải cung cấp các thông tin phi tài chính của dự án cho các bên có liên quan như tác động tiêu cực đến môi trường nơi dự án thực hiện, doanh nghiệp có biện pháp như thế nào để hạn chế, giải quyết ô nhiễm môi trường, chính sách đãi ngộ đối với lao động ở địa phương, có giải quyết được việc làm cho người dân địa phương hay không,... có như vậy thì DN mới cung cấp thông tin đầy đủ, toàn diện của dự án cho nhà đầu tư để họ đưa ra các quyết định kinh tế.

Nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư quốc tế, đang hướng sự quan tâm nhiều tới các thông tin phi tài chính để hiểu rõ hơn về giá trị, hiệu quả, uy tín và tính bền vững của các doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không nỗ lực giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội, sẽ không thể có và giữ được nhà đầu tư chuyên nghiệp. Ngoài việc phân tích các chỉ số tài chính truyền thống để đưa ra các quyết định kinh doanh thì nhà đầu tư còn xem xét việc tích hợp đánh giá các yếu tố phi tài chính trong đó có thông tin môi trường, xã hội và quản trị công ty để đưa ra các quyết định kinh tế.

Việc CBTT phi tài chính được thực hiện từ lâu ở các nước phát triển trên thế giới, công bố dưới nhiều hình thức thông qua hướng dẫn của nhiều tổ chức như tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI), dự án công khai phát thải các-bon, hay hướng dẫn của hiệp hội ngành nghề khác. Thông tin phi tài chính ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống thông tin kế toán, nó có tiềm năng để tăng giá trị đáng kể (Fraser, 2012), hướng các doanh nghiệp phát triển bền vững hơn, giá trị doanh nghiệp được xã hội công nhận về tăng trưởng và tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp trên toàn cầu.

Ở Việt Nam, phát triển về kế toán tài chính là chủ yếu và một số thông tin phi tài chính được giải thích các chỉ tiêu tài chính trên thuyết minh báo cáo tài chính nhưng những thông tin này có tính chất hỗ trợ, giải thích những con số chưa đi sâu vào những thông tin phi tài chính có tính chất về môi trường, xã hội,... Mặc dù vậy, một số DN có cổ phiếu niêm yết đã ý thức được việc cần phải CBTT phi tài chính theo các tiêu chuẩn của thế giới như hướng dẫn G4 của Tổ chức Sáng kiến toàn cầu (GRI4) chẳng hạn như công ty cổ phần sữa Vinamilk, công ty cổ phần dược Hậu Giang, công ty cổ phần dược Imexpharm... kết quả là những DN này được các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài rất tin cậy và giá trị doanh nghiệp được công nhận trên tầm quốc tế.

Việt Nam đã là thành viên của nhiều tổ chức trên thế giới WTO, AFTA, AEC... sức ép hội nhập của nền kinh tế vào khu vực và thế giới ngày càng cao, để thu hút được ngày càng nhiều nhà đầu tư nước ngoài an tâm đầu tư, cũng như sự phát triển bền vững tăng tính cạnh tranh thì các báo cáo kế toán của Việt Nam cũng không ngoại lệ cần phải công bố những thông tin phi tài chính nhiều hơn, có tính chất bắt buộc hơn như những chỉ tiêu chỉ số về xã hội, môi trường,... Do đó, vào cuối năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 155/2015/TT-BTC (sau đây là thông tư 155/BTC) về CBTT của các DNNY trên thị trường chứng khoán, áp dụng cho kỳ báo cáo năm 2016, trong đó có quy định về CBTT môi trường, xã hội. Sau một thời gian áp dụng có những DN áp dụng trước theo hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu thì việc áp dụng theo thông tư 155/BTC là không vấn đề. Nhưng một số DN trước đây không thực hiện việc CBTT phi tài chính thì việc thực hiện thông tư 155/BTC có tính chất qua loa, không tuân thủ, bỏ một số chỉ mục vì thiếu thông tin tập hợp, xử lý và công bố.

Do vậy, các nghiên cứu về công bố thông tin phi tài chính ngày càng được quan tâm. Trên thế giới, đã có khá nhiều nghiên cứu về mức độ công bố thông tin phi tài chính, các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính như Mobus (2005), Levine và Smith (2011), Babaloo (2012), Skouloudis và cộng sự (2013), Behbahani và cộng sự (2013a, 2013b), Karim và cộng sự (2013), Ioannou và Sarefeim (2014), Khan và cộng sự (2014), Ghasempour Grewal và cộng sự (2015), Christensen và cộng sự (2015), Kaya (2016), Mihajlov và Spasic (2016), Rezaee và Tuo (2017), Manes-Rossi và cộng sự (2018), Gulin và cộng sự (2018), Sierra-Garcia và cộng sự (2018), và nghiên cứu của Szadziowska và cộng sự (2018),... Tuy nhiên ở Việt Nam số lượng nghiên cứu về chủ đề này còn ít, chỉ có nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2012, 2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015). Do đó, việc lựa chọn đề tài “Đo lường mức độ công bố thông tin phi tài chính và các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ là cần thiết.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu như sau:

Mục tiêu tổng quát: Đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY trên thị trường chứng khoán theo quy định của Việt Nam và theo quy định của thế giới. Và nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

- Mục tiêu cụ thể của luận án là:

+ Thứ nhất, đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam theo quy định của Việt Nam, và theo quy định GRI4 của thế giới.

+ Thứ hai, xác định các nhân tố và đo lường tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án xác định hai câu hỏi nghiên cứu tương ứng với hai mục tiêu nghiên cứu, như sau:

- + Câu hỏi 1: Mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam hiện nay theo quy định của Việt Nam và quy định của thế giới như thế nào?
- + Câu hỏi 2: Những nhân tố nào tác động đến mức độ CBTT phi tài chính và từng nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính như thế nào?

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, tác giả sử dụng phương pháp hỗn hợp, gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Phương pháp định tính:

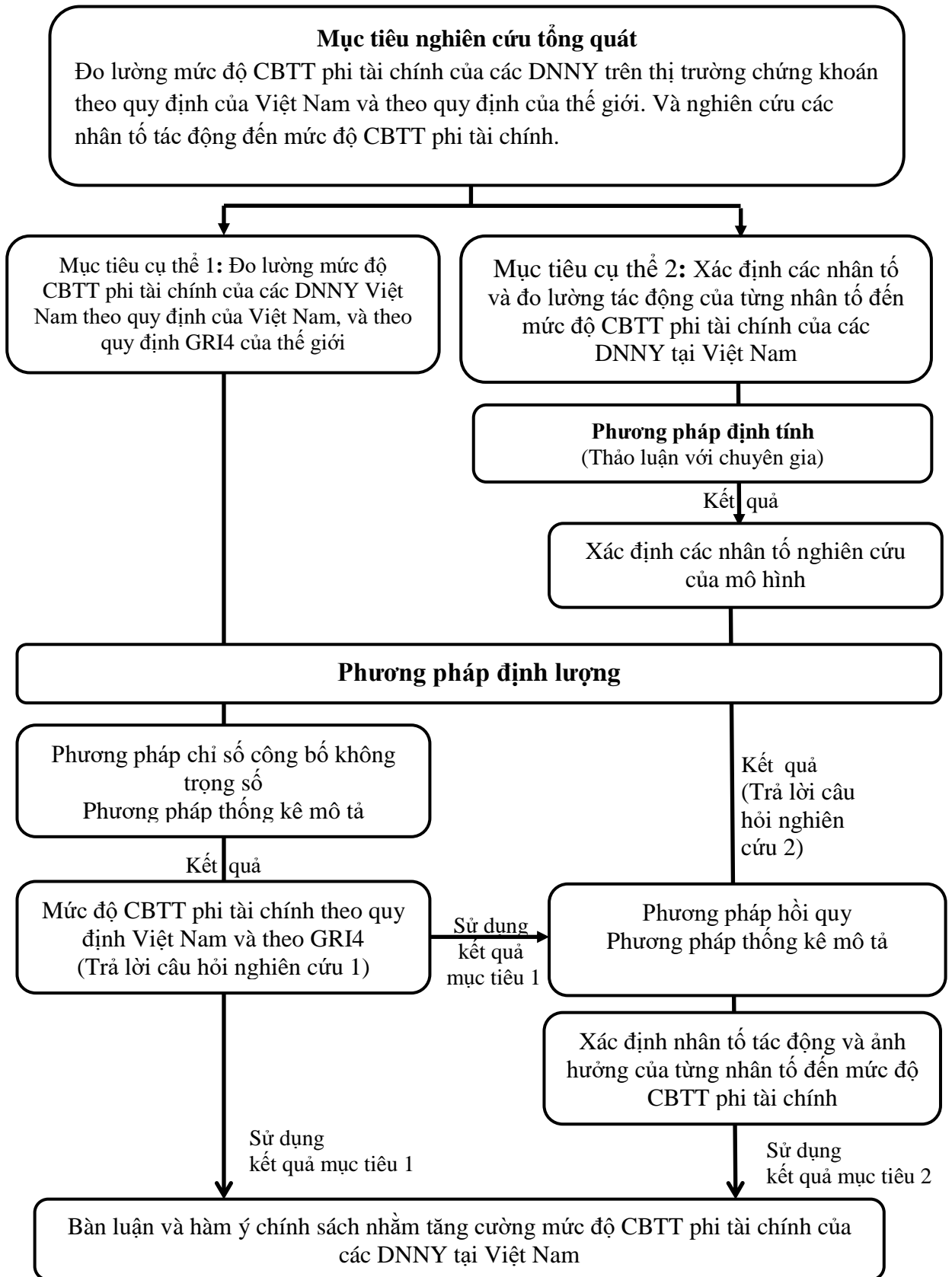
Tác giả sử dụng phương pháp định tính, cụ thể là phương pháp chuyên gia để giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ hai. Tác giả thảo luận với các chuyên gia thuộc các lĩnh vực gồm đại diện cơ quan giám sát CBTT, đại diện cơ quan soạn thảo chuẩn mực, đại diện hội nghề nghiệp, kiểm toán viên, kế toán trưởng, các chuyên gia nghiên cứu về kế toán, kiểm toán với mục đích là xác định các nhân tố, khám phá nhân tố, và thang đo các nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu của luận án.

Phương pháp định lượng:

Với mục tiêu 1: Tác giả sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm CBTT phi tài chính. Đồng thời, sử dụng phương pháp thống kê để đo lường mức độ CBTT phi tài chính.

Với mục tiêu 2: Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính.

Luận án có hai mục tiêu với hai phương pháp nghiên cứu khác nhau nhưng kết quả nghiên cứu của mục tiêu 1 hỗ trợ cho mục tiêu nghiên cứu 2, cụ thể với mức độ CBTT phi tài chính thì các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính như thế nào, cho nên luận án sử dụng chương 3 giải quyết cho mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, và chương 4 giải quyết cho mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu thứ hai, vì vậy khung nghiên cứu của luận án được sắp xếp ở nội dung này để có thể khái quát được tổng thể vấn đề nghiên cứu của luận án:



Hình 1: Khung nghiên cứu của luận án

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Thông tin phi tài chính

Phạm vi nghiên cứu của luận án:

- Các doanh nghiệp có cổ phiếu niêm yết chính thức tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Dữ liệu công bố thông tin phi tài chính trên báo cáo thường niên năm 2016, báo cáo phát triển bền vững năm 2016.

- Nghiên cứu các DNNY có niên độ kế toán từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.

Giới hạn nghiên cứu của luận án:

- Luận án không nghiên cứu các doanh nghiệp tài chính vì các doanh nghiệp tài chính có thông tin phi tài chính công bố khác với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

- Luận án không nghiên cứu về chất lượng công bố thông tin phi tài chính.

- Luận án không nghiên cứu các DNNY có thời điểm niêm yết chính thức tại thị trường chứng khoán Việt Nam sau ngày 1/1/2016 vì những DNNY này có dữ liệu công bố thông tin phi tài chính năm 2016 không đầy đủ.

5. Các đóng góp mới của luận án

Về phương diện lý thuyết:

- Luận án đã kiểm định và bổ sung phương pháp chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính nói chung và tại một quốc gia đang phát triển như Việt Nam nói riêng.

- Luận án đã kiểm định và bổ sung nhân tố mới là nhân tố vay vốn nước ngoài vào mô hình nghiên cứu các nhân tố.

- Luận án đã đo lường các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính nói chung và tại một thị trường đang phát triển như Việt Nam nói riêng.

Về phương diện thực tiễn:

- Luận án đã đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam năm 2016 theo quy định tại Việt Nam và theo hướng dẫn G4 của tổ chức sáng kiến toàn cầu

- Luận án đã đánh giá mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của các DNNY Việt Nam mức độ nào so với tiêu chuẩn quốc tế.

- Luận án đã đề xuất những hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý nhà nước và hàm ý quản trị công ty từ kết quả nghiên cứu của đề tài.

+ Đối với DN, luận án đề xuất những hàm ý quản trị tác động đến các yếu tố trong DN để từ đó có được sự thuận lợi trong việc CBTT phi tài chính nhiều hơn, minh bạch hơn.

+ Đối với cơ quan quản lý nhà nước, hàm ý việc rà soát các văn bản, chính sách về CBTT phi tài chính, cụ thể thông tư 155/BTC cần điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Đối với các tổ chức nghiên cứu như hiệp hội nghề nghiệp VAA, VACPA, các nhà nghiên cứu khoa học chuyên về kế toán thì đây là một tài liệu nghiên cứu công phu, nghiêm túc, dùng để so sánh với các tài liệu khác phục vụ cho việc giảng dạy mức độ CBTT phi tài chính, và các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án gồm có 5 chương:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu đã công bố. Nội dung chương này trình bày các nghiên cứu trước trên thế giới và ở Việt Nam có liên quan đến mức độ CBTT phi tài chính và các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo dòng nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tác giả xác định khe trống cần nghiên cứu cho Luận án.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết. Nội dung chương này trình bày các khái niệm, hình thức CBTT phi tài chính, các hướng dẫn về CBTT phi tài chính trên thế giới và ở Việt Nam, và hệ thống lý thuyết nền về công bố thông tin nói chung, và công bố thông tin phi tài chính nói riêng.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu, kết quả và bàn luận về đo lường mức độ CBTT phi tài chính. Nội dung chương này trình bày phương pháp nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, và chấm điểm chỉ số CBTT phi tài chính, từ đó đo lường và bàn luận mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam theo quy định của Việt Nam và theo hướng dẫn G4 của tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI4).

Chương 4: Phương pháp nghiên cứu, kết quả và bàn luận về tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính. Nội dung chương trình bày phương pháp nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thống kê mô tả dữ liệu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, từ đó đánh giá và bàn luận sự tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam theo quy định Việt Nam, và theo GRI4.

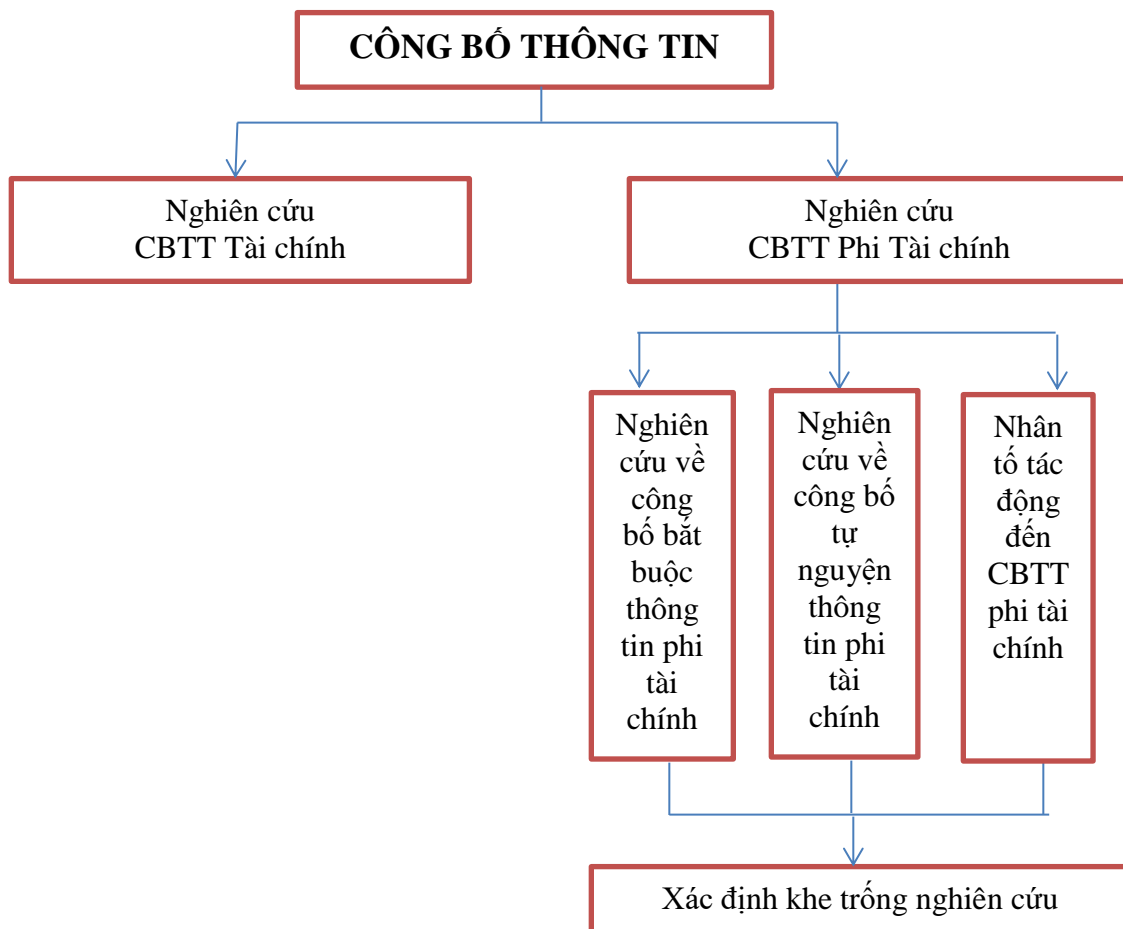
Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách. Nội dung chương trình bày những nhận xét chung, và hàm ý các chính sách cho cơ quan quản lý nhà nước và hàm ý quản trị công ty nhằm tăng cường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

Nội dung chương 1 trình bày tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến CBTT phi tài chính, các mô hình nghiên cứu về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, với mục đích giúp cho tác giả tìm hiểu được các hướng nghiên cứu, từ đó xác định được khe trống trong nghiên cứu về CBTT phi tài chính cho nghiên cứu của tác giả.

Việc CBTT được chia thành CBTT tài chính và CBTT phi tài chính. Luận án chỉ tập trung trình bày nhánh nghiên cứu liên quan đến thông tin phi tài chính, theo hình 1.1 như sau:



Hình 1.1: Tổng quan về nghiên cứu liên quan đến CBTT phi tài chính

Nghiên cứu về CBTT phi tài chính được luận án thực hiện theo ba dòng nghiên cứu: (1) Nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, (2) Nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính, và dòng nghiên cứu (3) về nhân tố tác động đến công bố thông tin phi tài chính, không phân biệt công bố bắt buộc hay công bố tự nguyện.

1.1 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính

Với hướng nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, có một số nghiên cứu như Mobus (2005), Levine và Smith (2011), BaBaLoo (2012), Ioannou và Serafeim (2014), Grewal và cộng sự (2015), Christensen và cộng sự (2015), Kaya (2016), Manes-Rossi và cộng sự (2018), Gulin và cộng sự (2018), Sierra-Garcia và cộng sự (2018), và nghiên cứu của Szadziwska và cộng sự (2018). Đặc trưng của dòng nghiên cứu này là đo lường mức độ công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, phương pháp sử dụng để đo lường mức độ công bố bắt buộc được các tác giả thực hiện bằng cách thiết lập các chỉ mục CBTT phi tài chính theo một hệ thống văn bản do quốc gia, nghiên cứu đang thực hiện, quy định. Theo dòng nghiên cứu này, các tác giả sử dụng phương pháp thống kê để mô tả kết quả mức độ công bố bắt buộc thông tin phi tài chính so với quy định, từ đó đánh giá sự tuân thủ về CBTT phi tài chính của các DN trong mẫu nghiên cứu. Dưới đây là một số nghiên cứu của dòng nghiên cứu công bố bắt buộc thông tin phi tài chính như sau:

1.1.1 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính trên thế giới

Nghiên cứu của Mobus (2005) về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính là thông tin môi trường, nghiên cứu được thực hiện tại Mỹ, với mẫu nghiên cứu gồm 17 công ty với 44 nhà máy lọc dầu. Mức độ CBTT phi tài chính môi trường được đo lường bằng việc tuân thủ pháp luật về môi trường của công ty, nghiên cứu cho rằng việc quy định bắt buộc công bố thông tin môi trường đã tạo áp lực để các công ty tuân thủ các quy định về sử dụng định mức môi trường. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy, dựa trên số liệu thống kê thử nghiệm Hausman, các hệ số hồi quy được ước tính bằng phương pháp OLS để đo lường mức độ công bố bắt buộc thông tin môi trường của các công ty dầu mỏ. Kết quả nghiên

cứu cho thấy, trung bình mức độ CBTT phi tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu là 32,58%.

Nghiên cứu của Levine và Smith (2011) về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính là các chính sách kế toán quan trọng, với 25 chính sách kế toán gồm: Khoản phải thu, sửa chữa tài sản, khấu hao tài sản, ghi nhận doanh thu, ghi nhận hàng bán bị trả lại, chính sách thuế, chính sách dự phòng, phần mềm, chính sách bảo hành,... Mẫu nghiên cứu là các báo cáo tài chính của các DNNY tại sở GDCK Mỹ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả mức độ công bố từng chính sách kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ CBTT cao nhất là chính sách chứng khoán thị trường, tỷ lệ công bố 67,1%, thấp nhất là chính sách công bố liên quan đến công ty phục vụ cho mục đích đặc biệt với tỷ lệ 0,85%, từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các định hướng cho việc tăng cường mức độ công bố các chính sách kế toán quan trọng.

Nghiên cứu của BaBaLoo (2012) về công bố chính sách kế toán ở Ấn Độ. Mục tiêu của nghiên cứu này là sự tuân thủ các chính sách kế toán trong việc trình bày báo cáo tài chính theo CMKT số 01 của Ấn Độ (Ind AS 01) và so sánh với CMKT số 01 được ban hành trước đó và so sánh với CMKT quốc tế 01 (IAS/IFRS 01). Nghiên cứu được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu từ các nguồn thứ cấp như sách, trang web internet và tài liệu nghiên cứu khác. Phương pháp nghiên cứu là so sánh sự tuân thủ các chính sách kế toán giữa Ind AS 01 hiện hành với trước đây, và so sánh với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS 01. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt giữa Ind AS 01 và IAS/IFRS 01, từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra kiến nghị trong việc hội tụ của CMKT Ấn Độ với chuẩn mực lập BCTC quốc tế, tuy nhiên việc hội tụ theo CMKT quốc tế được thực hiện dần, từng phần.

Nghiên cứu của Ioannou và Serafeim (2014) xem xét các quy định bắt buộc CBTT phi tài chính về môi trường, xã hội và quản trị công ty ở bốn nước gồm Trung Quốc, Đan Mạch, Malaysia và Nam Phi bằng cách ước tính sự khác biệt trong CBTT phi tài chính của các công ty thuộc các quốc gia trong mẫu. Nhóm tác giả thu thập dữ liệu CBTT môi trường, xã hội và quản trị công ty do Bloomberg công bố. Thông tin môi trường liên quan đến phát

thải, nước, chất thải, năng lượng và các chính sách hoạt động xung quanh tác động môi trường. Dữ liệu xã hội liên quan chủ yếu đến nhân viên, sản phẩm và tác động đến cộng đồng. Quản trị dữ liệu liên quan đến cơ cấu hội đồng quản trị, các khoản lương thưởng của ban điều hành... Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm CBTT. Mẫu nghiên cứu gồm 144 công ty Trung Quốc, 29 Đan Mạch, 43 công ty Malaysia, và 101 công ty Nam Phi, đơn vị tiền tệ thống nhất là USD. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT phi tài chính khác nhau giữa các quốc gia. Các công ty ở Trung Quốc, Nam Phi có mức độ CBTT môi trường, xã hội, quản trị công ty tăng lên đáng kể sau khi ban hành quy định về việc công bố bắt buộc các thông tin phi tài chính này, bên cạnh CBTT theo các quy định bắt buộc, các công ty trong mẫu nghiên cứu ở Trung Quốc, Nam Phi còn tăng cường CBTT phi tài chính theo các hướng dẫn GRI4. Như vậy các công ty ở các nước này không chỉ tăng cường báo cáo thông tin phi tài chính theo những quy định mà còn thực hiện CBTT theo hướng dẫn của GRI để có thể nâng cao độ tin cậy và tính so sánh của thông tin phi tài chính.

Các công ty Đan Mạch đã ký cam kết thực hiện theo Hiệp ước Toàn cầu Liên hợp quốc (UNGC), đáp ứng yêu cầu CBTT theo tiêu chuẩn UNGC. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các công ty Đan Mạch công bố kết hợp các tiêu chí xã hội và môi trường trong quản lý chuỗi cung ứng.

Kết quả nghiên cứu các công ty Malaysia cho thấy, báo cáo trách nhiệm xã hội của công ty bao gồm các hoạt động thiện nguyện, hoạt động cộng đồng, và kết quả nghiên cứu phù hợp với thực tế nhưng mức độ không đáng kể. Ngoài việc CBTT phi tài chính theo các quy định của nhà nước, các công ty Malaysia có khuynh hướng áp dụng CBTT theo hướng dẫn của GRI.

Nghiên cứu của Grewal và cộng sự (2015) về phản ứng của thị trường vốn khi Liên minh Châu Âu (EU) thông qua chỉ thị về tăng cường công bố bắt buộc phi tài chính về môi trường, xã hội, quản trị công ty (ESG). Mẫu nghiên cứu gồm 1.249 công ty thuộc các quốc gia trong EU. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm công bố các thông tin phi tài chính, sử dụng phương pháp thống kê mô tả dữ

liệu, phương pháp hồi quy đơn biến, phân tích dữ liệu chéo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DN trong các ngành công nghiệp sản xuất có mức công bố phi tài chính (33,39%) cao hơn các ngành khác (21,24%).

Nghiên cứu của Christensen và cộng sự (2015) ảnh hưởng thực sự của quy định công bố bắt buộc thông tin phi tài chính trong BCTC của các DNNY tại sở GDCK Mỹ. CBTT phi tài chính được nghiên cứu đề cập là công bố an toàn mỏ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương bé nhất OLS, và hồi quy poisson để kiểm tra ảnh hưởng về điều khoản của đạo luật Dodd-Frank với việc công bố an toàn mỏ trong BCTC của 151 DNNY tại Sở GDCK Mỹ, trung bình mỗi công ty sở hữu 24 mỏ. Các công ty Mỏ thường công bố số liệu an toàn rất ít, vì vậy việc công bố an toàn mỏ đã khuyến khích nhà quản lý công ty có hành động thực sự để cải tiến việc an toàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc công bố bắt buộc thông tin phi tài chính tác động đến việc gia tăng giá trị công ty, gia tăng nhận thức của nhà đầu tư về vấn đề an toàn mỏ. Và có những tác động thực sự của việc CBTT phi tài chính trong BCTC — ngay cả khi thông tin này được công bố ở nơi khác.

Nghiên cứu của Kaya (2016) về việc phân tích các công bố bắt buộc thông tin phi tài chính là môi trường và xã hội theo đạo luật Code Grenelle II của Pháp ban hành, ảnh hưởng đến tất cả các công ty ở Pháp, những công ty có hơn 500 nhân viên phải lập báo cáo môi trường xã hội hàng năm và báo cáo này phải được kiểm toán xác nhận. Quy định này có 42 mục thông tin cần báo cáo gồm: các vấn đề xã hội (việc làm, quan hệ lao động, sức khỏe và an toàn), môi trường (ô nhiễm, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng); và hoạt động cộng đồng (các tác động xã hội, quan hệ với các bên liên quan, nhân quyền). Quy định phù hợp với các nội dung hướng dẫn về báo cáo bền vững của quốc tế như ISO 26000, UNGC, nguyên tắc hướng dẫn về nhân quyền và kinh doanh, hướng dẫn OECD cho các tập đoàn đa quốc gia, sáng kiến báo cáo toàn cầu GRI. Kết quả nghiên cứu cho rằng, quy định công ty lập báo cáo về hiệu quả xã hội, môi trường, quản trị công ty là hướng đến sự phát triển bền vững, từ đó giúp cho nhà đầu tư, đối tác đánh giá được sự hoạt động bền vững của công ty. Báo cáo về môi trường, xã hội, quản trị công ty thường được công bố tự nguyện nhưng ở Pháp đây là quy định bắt buộc.

Nghiên cứu của Gulin và cộng sự (2018) về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính được quy định trong luật kế toán và các văn bản khác. Mẫu nghiên cứu gồm báo cáo thường niên giai đoạn 2013 – 2015 của 10 DNNY có tính thanh khoản, và vốn hóa cao nhất thị trường tại sở GDCK Zagreb của Croatian. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp chỉ số công bố không trọng số với 52 mục thông tin phi tài chính, kết hợp với phương pháp phân tích nội dung và phương pháp thống kê mô tả để đo lường mức độ CBTT phi tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT phi tài chính chưa cao, tuy nhiên có sự gia tăng mức độ CBTT phi tài chính trong giai đoạn 2013 – 2015.

Nghiên cứu của Manes-Rossi và cộng sự (2018) về công bố thông tin phi tài chính theo hướng dẫn 2014/95/EU (EUG), so sánh với các hướng dẫn của IIRF và GRI4. Mẫu nghiên cứu gồm báo cáo thường niên, báo cáo tích hợp của 50 công ty lớn nhất Châu Âu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá mức độ CBTT phi tài chính của các DN trong mẫu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty đã thể hiện được nhận thức chung về sự cần thiết phải tăng cường mức độ công bố thông tin phi tài chính về môi trường, xã hội để duy trì tính hợp pháp. Ngoài ra còn có nghiên cứu của Szadziewska và cộng sự (2018), Siera-Garcia và cộng sự (2018) được thực hiện khi liên minh Châu Âu ban hành hướng dẫn 2014/95/EU hiệu lực bắt đầu từ ký báo cáo từ 1/1/2017, bắt buộc các doanh nghiệp Châu Âu quan tâm đến việc công bố thông tin phi tài chính để cải thiện trách nhiệm giải trình của công ty đối với các bên liên quan.

Bảng 1.1: Tổng hợp các nghiên cứu công bố bắt buộc thông tin phi tài chính trên thế giới

	Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
1	Mobus	2005	Mỹ	Lý thuyết hợp pháp	Phân tích hồi quy	17 công ty với 44 nhà máy lọc dầu	Mức độ CBTT phi tài chính trung bình là 32,58%
2	Levine và Smith	2011	Mỹ		Thống kê mô tả,	BCTC của các DNNY tại UBCK Mỹ	Mức độ CBTT phi tài chính cao nhất là 67,1%, thấp nhất là 0,85%

	Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
3	Babaloo	2012	Ấn Độ		So sánh, đối chiếu		Có sự khác biệt giữa Ind AS 01 và IAS/IFRS 01
4	Ioan và Serafeim	2014	Trung Quốc, Đan mạch, Malaysia, Nam Phi		Thu thập điểm công bố từ Bloomberg	144 công ty Trung Quốc, 29 công ty Đan mạch, 43 công ty Malaysia, 101 công ty Nam Phi	Các quốc gia có mức độ CBTT khác nhau Các công ty có mức công bố tăng lên sau khi có quy định bắt buộc
5	Grewal, và cộng sự	2015	Châu Âu		Phương pháp chỉ số không trọng số Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp hồi quy	1249 công ty thuộc EU Dữ liệu chéo	Mức công bố phi tài chính của ngành sản xuất cao hơn các ngành khác.
6	Christensen và cộng sự	2015	Mỹ		Phương pháp OLS, hồi quy poison	151 DNNY tại Sở GDCK Mỹ (SEC)	Công bố bắt buộc làm gia tăng nhận thức của nhà đầu tư về vấn đề an toàn mỏ
7	Kaya	2016	Pháp	Các bên liên quan	Phương pháp chỉ số công bố	Các công ty ở Pháp có số lượng 500 nhân viên trở lên.	Quy định công ty lập báo cáo về hiệu quả xã hội, môi trường, quản trị công ty là hướng đến sự phát triển bền vững, từ đó giúp cho nhà đầu tư, đối tác đánh giá được sự hoạt động bền vững của công ty.
8	Gulin và cộng sự	2018	Croatian		Phương pháp chỉ số công bố không trọng số.	10 công ty có giá trị vốn hóa và doanh thu cao nhất thị trường.	Mức độ CBTT phi tài chính thấp. Tuy nhiên, mức độ CBTT phi tài chính tăng lên trong giai

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
				Phương pháp phân tích nội dung	BCTN giai đoạn 2013 – 2015.	đoạn 2013 – 2015 lần lượt là 25,4%, 36,7% và 47,9%.
9 Manes-Rossi và cộng sự	2018	Châu Âu		Phương pháp chỉ số công bố Phương pháp phân tích nội dung	50 công ty lớn nhất Châu Âu	Mức độ CBTT phi tài chính của các công ty trong mẫu là 71%.
10 Szadziewska và cộng sự	2018	Ba Lan		Phân tích nội dung Mô hình hồi quy Tobin	BCTN, báo cáo quản trị của 53 công ty	Các công ty thuộc lĩnh vực nhạy cảm với môi trường như hóa chất có mức CBTT về môi trường cao hơn.
11 Sierra-Garcia và cộng sự	2018	Tây Ban Nha		Phương pháp chỉ số công bố	BCTN, báo cáo bền vững, báo cáo quản trị, BCTC của công ty thuộc IBEX35	Tỷ lệ công ty trong mẫu CBTT phi tài chính trong báo cáo riêng trước và sau khi hướng dẫn 2014/95/EU có hiệu lực lần lượt là 97,1% và 80%. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho kết quả 88,57% công ty trong mẫu CBTT phi tài chính trong báo cáo quản trị hợp nhất.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.1.2 Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính tại Việt Nam

Tại Việt Nam, tác giả chưa tìm thấy có nghiên cứu riêng về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính.

1.2 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính

Với dòng nghiên cứu thứ hai về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính, có một

số tác giả như Karim và cộng sự (2013), Khan và cộng sự (2014), Ghasempour và Yusof (2014), Mihajlov và Spasic (2016), Rezaee và Tuo (2017). Đặc trưng của dòng nghiên cứu này là các thông tin phi tài chính được nghiên cứu đa dạng, sử dụng phương pháp chấm điểm mức độ công bố tự nguyện bằng phương pháp chỉ số công bố không trọng số hoặc có trọng số, có nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung, sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đo lường mức độ công bố tự nguyện, từng tác giả phân chia mức độ công bố theo khoảng, không theo khuôn mẫu, từ đó đánh giá mức độ CBTT phi tài chính của các DN trong mẫu nghiên cứu. Một số nghiên cứu tiêu biểu như:

1.2.1 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính trên thế giới

Nghiên cứu của Karim và cộng sự (2013) về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính trong bối cảnh công ty tư nhân và công ty công tại Mỹ. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách khảo sát 136 người quản lý về việc công bố 24 mục thông tin phi tài chính liên quan đến hoạt động của công ty như mức độ hài lòng công ty, đối tác lâu năm của công ty chấm dứt hợp đồng, công ty ra mắt sản phẩm mới, ban giám đốc nhận được thứ hạng thấp nhất về năng suất, công ty sẽ tăng cổ tức hàng quý, sự liên doanh không mong muốn của công ty với một công ty khác, khoản bồi thường thiệt hại, việc cắt giảm nhân viên,... Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp với định tính, sử dụng phương pháp thống kê mô tả dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy những công ty tư nhân hạn chế công bố tự nguyện thông tin phi tài chính.

Nghiên cứu của Khan và cộng sự (2014) về mức độ công bố tự nguyện của các DNNY tại sàn GDCK Nam Thái Bình Dương (SPSE) ở Fiji. Các thông tin phi tài chính được nghiên cứu gồm thông tin chiến lược, trách nhiệm xã hội công ty, và thông tin phi tài chính khác. Mẫu nghiên cứu là 14/16 DNNY tại SPSE, loại hai công ty quốc tế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung bằng cách sử dụng số câu công bố trong BCTN để đo lường mức độ công bố tự nguyện của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu theo từng danh mục thông tin phi tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp niêm yết ở Fiji công bố tự nguyện thông tin phi tài chính rất thấp, có tối đa 6/14

doanh nghiệp cung cấp thông tin về thông tin chiến lược và báo cáo xã hội DN (CSR). Kết quả cũng cho thấy chỉ có 46% các doanh nghiệp cung cấp thông tin chiến lược và chỉ có 15% doanh nghiệp CBTT về CSR trong BCTN. Các doanh nghiệp ít CBTT về hoạt động của hội đồng quản trị và ban giám đốc.

Ghasempour và Yusof (2014) nghiên cứu khía cạnh công bố tự nguyện thông tin phi tài chính của 65 DNNY tại Sở GDCK Tehran giai đoạn 2005 – 2012, các thông tin phi tài chính về giá trị cổ đông, khách hàng và sản phẩm, vốn tri thức và nguồn nhân lực, môi trường và xã hội, quản trị công ty. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để đánh giá mức độ CBTT phi tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ công bố tự nguyện dao động trong khoảng từ 13 đến 646. Sự phân tán điểm cao này cho thấy việc CBTT phi tài chính của các DN trong mẫu nghiên cứu chưa thống nhất. Ngoài ra tác giả còn đo lường mức độ công bố tự nguyện các thông tin phi tài chính chi tiết như giá trị cổ đông, khách hàng và sản phẩm, vốn tri thức và nguồn nhân lực, môi trường và xã hội, và quản trị DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty ít CBTT phi tài chính, đặc biệt là thông tin về quản trị DN và thông tin môi trường.

Nghiên cứu của Mihajlov và Spasic (2016) có đề cập đến khía cạnh công bố tự nguyện thông tin phi tài chính gồm thông tin chung về công ty, thông tin mô tả môi trường kinh doanh, quản trị công ty, công bố môi trường xã hội, thông tin dự báo tương lai. Mẫu nghiên cứu gồm 63 DNNY tại sở GDCK Belgrade. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số (0, và 1), chỉ có 3 mục thông tin có trọng số (0, 1, và 2), cụ thể chỉ mục thông tin mô tả DN và thông tin kế hoạch đầu tư tương lai, bằng 0 nếu không công bố, bằng 1 nếu CBTT cơ bản, bằng 2 nếu CBTT đầy đủ, chi tiết. Và mục thông tin trình bày internet, bằng 0 nếu không công bố, bằng 1 nếu công bố ở Serbia, bằng 2 nếu có công bố bằng ngôn ngữ nước ngoài. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trung bình công bố tự nguyện thông tin phi tài chính của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 48,41%. Mức công bố từng nhóm thông tin phi tài chính gồm: thông tin phi tài chính chung 64,85%, thông tin mô tả môi trường kinh doanh 56,75%, thông tin quản trị công ty 39,86%, thông tin môi trường

xã hội 29,59%, và thông tin dự báo tương lai 29,59%.

Nghiên cứu của Rezaee và Tuo (2017) về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính với thành quả hoạt động bền vững về môi trường, xã hội và quản trị (ESG) của các doanh nghiệp. Mẫu nghiên cứu gồm BCTN năm 2010 của 580 doanh nghiệp tại Mỹ. Các thông tin phi tài chính gồm sản phẩm, cạnh tranh, ngành công nghiệp, khách hàng, xu hướng và dữ liệu công nghệ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố trọng số để đo lường mức độ CBTT phi tài chính, đồng thời kết hợp với phương pháp phân tích nội dung, đo độ dài câu hoặc đếm từ để đo lường chất lượng của thông tin phi tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy trung bình mức độ công bố phi tài chính 51,34%.

Bảng 1.2: Tổng hợp các nghiên cứu công bố tự nguyện thông tin phi tài chính trên thế giới

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
1 Karim và cộng sự	2013	Mỹ		Bảng phương pháp phỏng vấn với 24 mục thông tin phi tài chính Phương pháp thống kê mô tả	Nhà quản lý của 136 công ty tư và công tại Mỹ	Công ty tư nhân hạn chế công bố tự nguyện thông tin phi tài chính
2 Khan và cộng sự	2014			phương pháp phân tích nội dung	14/16 DNNY tại sàn GDCK Nam Thái Bình Dương (SPSE) ở Fuji	Kết quả cũng cho thấy chỉ có 46% các DNNY cung cấp thông tin chiến lược và chỉ có 15% DNNY CBTT về CSR trong BCTN
3 Ghasempour và Yusof	2014	Iran		Phương pháp chỉ số công bố không trọng số	65 DNNY tại Sở GDCK Tehran giai đoạn 2005 – 2012	Mức độ công bố không đồng đều, khoảng cách lớn giữa các công ty. thông tin về quản trị DN và thông tin môi trường có mức công bố thấp.
4 Mihajov và Spasic	2016	Belgrade, Serbia		Phương pháp chỉ số công bố	63 DNNY tại sở GDCK Belgrade	Trung bình mức CBTT phi tài chính là 48,41%. Cụ thể:

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
				trọng số và không trọng số		thông tin phi tài chính chung 64,85%, thông tin mô tả môi trường kinh doanh 56,75%, thông tin quản trị công ty 39,86%, thông tin môi trường xã hội 29,59%, và thông tin dự báo tương lai 29,59%.
5 Rezaee và Tuo	2017	Mỹ		Phương pháp chỉ số công bố trọng số, kết hợp với phương pháp phân tích nội dung	BCTN năm 2010 của 580 công ty tại Mỹ	Kết quả nghiên cứu cho thấy trung bình mức độ CBTT phi tài chính 51,34%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.2.2 Các nghiên cứu về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính tại Việt Nam

Tại Việt Nam, dòng nghiên cứu thứ hai về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính còn khá khiêm tốn, có một số tác giả như Tạ Quang Bình (2012), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015). Các tác giả sử dụng phương pháp chấm điểm mức độ công bố tự nguyện bằng phương pháp chỉ số công bố không trọng số, và sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đo lường mức độ công bố tự nguyện, các nghiên cứu cũng phân chia mức độ công bố theo khoảng, không theo khuôn mẫu, để đánh giá mức độ CBTT phi tài chính của các DN trong mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2012) về mức độ công bố tự nguyện các thông tin của các DN phi tài chính của Việt Nam. Các thông tin phi tài chính được nghiên cứu gồm: Kế hoạch phát triển tương lai, thông tin chung về công ty, ủy ban kiểm toán, quản trị công ty, thông tin về nhân viên, trách nhiệm xã hội, các chính sách về môi trường. Mẫu nghiên cứu gồm 199 DNNY tại hai sàn giao dịch HOSE và HNX. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính, và phương

pháp thống kê để mô tả dữ liệu. Kết quả cho thấy, mức độ công bố trung bình của thông tin phi tài chính về kế hoạch phát triển tương lai là 61,64%, thông tin chung về công ty 70,17%, ủy ban kiểm toán 10,84%, quản trị công ty 42,45%, thông tin về nhân viên, trách nhiệm xã hội, các chính sách về môi trường là 18,77%.

Nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính gồm thông tin chung về công ty (14 mục), ủy ban kiểm toán (7 mục), thông tin dự báo (12 mục), thông tin trách nhiệm xã hội công ty (17 mục), thông tin quản trị công ty (15 mục). Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số không trọng số để chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính. Mẫu nghiên cứu là BCTN năm 2009 của 196 DNNY tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ CBTT phi tài chính trung bình là 43,4%.

Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) về công bố tự nguyện liên quan đến thông tin phi tài chính gồm thông tin chung, ủy ban kiểm toán, thông tin dự báo, trách nhiệm công ty, thông tin cấu trúc hội đồng quản trị. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm CBTT. Mẫu nghiên cứu là BCTN năm 2012 của 205 DNNY thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ công bố trung bình là 32,16%, cụ thể: mức độ CBTT chiến lược 41,06%, CBTT dự báo tương lai 20%, và công bố trách nhiệm công ty 42,55%.

Bảng 1.3: Tổng hợp các nghiên cứu công bố tự nguyện thông tin phi tài chính tại Việt Nam

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
1. Tạ Quang Bình	2012	Việt Nam		Phương pháp chỉ số công bố không trọng số. Phương pháp thống kê.	199 DNNY tại HOSE, HNX	Trung bình CBTT PTC về kế hoạch 61,64%, thông tin chung 70,17%, ủy ban kiểm toán 10,84%, quản trị công ty 42,45%, thông tin xã hội 18,77%

	Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
2	Tạ Quang Bình	2014	Việt Nam		Phương pháp chỉ số công bố không trọng số	BCTN năm 2009 của 196 DNNY tại Việt Nam	Mức độ CBTT phi tài chính trung bình 43,4%.
3	Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan	2015	Việt Nam	Lý thuyết đại diện	Phương pháp chỉ số công bố không trọng số	BCTN năm 2012 của 205 DNNY thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại Việt Nam	Mức độ CBTT phi tài chính trung bình 32,16%. Cụ thể: mức độ CBTT chiến lược 41,06%, CBTT dự báo tương lai 20%, và công bố trách nhiệm công ty 42,55%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.3 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Với dòng nghiên cứu (3) về nhân tố tác động đến thông tin phi tài chính, không phân biệt công bố bắt buộc hay công bố tự nguyện, được thực hiện bởi Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013), Karim và cộng sự (2013), Arif và Tuhin (2013), Behbahani và cộng sự (2013a, 2013b), Zare và cộng sự (2013), Mohammed và Islam (2014), Ghasempour và Yusof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017), Sierra-Garcia và cộng sự (2018), và nghiên cứu của Szadziwska và cộng sự (2018), cụ thể:

1.3.1 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính trên thế giới.

Meek và cộng sự (1995) nghiên cứu về các nhân tố tác động, trong đó tác giả có nghiên cứu về tác động đến CBTT phi tài chính là thông tin chiến lược, và thông tin phi tài chính khác tại các công ty đa quốc gia ở Mỹ, Anh, Châu Âu. Meek và cộng sự (1995) đã nghiên cứu các nhân tố gồm: quy mô công ty, quốc gia/vùng, ngành nghề, đòn bẩy tài chính, hoạt động đa quốc gia, lợi nhuận, tình trạng niêm yết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, kết quả cho thấy quy mô công ty là nhân tố giải thích cho việc công bố tự nguyện thông tin phi tài chính.

Nghiên cứu của Robb và cộng sự (2001) về mối liên hệ giữa các nhân tố ngành nghề, đa quốc gia, vị trí địa lý, niềm yết chèo, và quy mô công ty đến CBTT phi tài chính ở các nước Mỹ, Úc, Canada. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bội với mẫu nghiên cứu gồm 53 công ty Úc, 69 công ty Canada, 70 công ty Mỹ thuộc các lĩnh vực: ô tô, hoá chất, xây dựng, thiết bị điện tử, máy móc và thiết bị vận chuyển, dược phẩm. Kết quả nghiên cứu cho thấy những công ty có yếu tố đa quốc gia, những công ty có quy mô lớn có xu hướng cung cấp thông tin phi tài chính nhiều hơn.

Skouloudis và cộng sự (2013) nghiên cứu về xu hướng và nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính ở Hy Lạp. Các nhân tố được nghiên cứu gồm quy mô công ty, ngành nghề kinh doanh, lợi nhuận, quốc tế hóa, thành viên của tổ chức CSR Hellenic, sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài. Mẫu nghiên cứu gồm 100 công ty lớn (tính theo chỉ tiêu doanh thu) ở Hy Lạp, đa dạng ngành nghề. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đo lường mức độ CBTT phi tài chính và phương pháp phân tích hồi quy để khám phá xu hướng và nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính của các công ty ở Hy Lạp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố quy mô công ty và quốc tế hóa tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính, còn nhân tố sở hữu nhà nước tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Karim và cộng sự (2013) về các nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính. Nhân tố được nghiên cứu gồm: quy mô công ty, đặc điểm của người quản lý về tuổi, giới tính, trình độ, kinh nghiệm. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách khảo sát 136 người quản lý của 74 công ty tư nhân và 62 công ty nhà nước với 24 mục thông tin phi tài chính. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp với định tính, sử dụng phương pháp thống kê mô tả dữ liệu, phân tích ANOVA, và sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô công ty tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính, trong khi đó, đặc điểm của người quản lý không tác động đến mức độ công bố phi tài chính.

Nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013a) về nhân tố chất lượng công ty kiểm toán tác động đến việc CBTT phi tài chính. Mẫu nghiên cứu gồm 102 DNNY ở Sở

GDCK Tehran giai đoạn 2008-2012. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty kiểm toán tác động tích cực đến chất lượng CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013b) về các đặc tính công ty ảnh hưởng đến chất lượng CBTT phi tài chính của các DNNY tại sở GDCK Tehran. Các đặc tính công ty được nghiên cứu gồm: quy mô công ty, tính thanh khoản, sự phức tạp về cấu trúc của công ty. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tính chỉ số CBTT với 50 mục CBTT phi tài chính được xây dựng dựa trên chuẩn mực kế toán Iran và các quy định khác về công bố thông tin để đo lường chất lượng CBTT phi tài chính. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định giả thuyết và mẫu nghiên cứu gồm 102 công ty niêm yết ở Sở GDCK Tehran giai đoạn 2008-2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty và sự phức tạp của công ty tác động tích cực đến chất lượng CBTT phi tài chính, còn tính thanh khoản tác động âm đến chất lượng CBTT phi tài chính.

Zare và cộng sự (2013) đã kiểm tra các nhân tố đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, thời gian niêm yết của công ty tác động đến chất lượng CBTT phi tài chính của các DNNY tại sở GDCK Tehran. Các nhân tố gồm: Đòn bẩy tài chính, Lợi nhuận, và thời gian niêm yết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số CBTT với 50 mục CBTT phi tài chính được xây dựng trên chuẩn mực kế toán Iran và các quy định khác về CBTT phi tài chính. Dữ liệu được thu thập từ 102 DNNY tại sở GDCK Tehran, năm 2008-2012. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho rằng thời gian niêm yết, và lợi nhuận tác động tích cực đến chất lượng CBTT phi tài chính, và đòn bẩy tài chính tác động âm đến chất lượng CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Mohammed và Islam (2014) về các nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính. Các nhân tố thuộc về đặc tính của công ty gồm quy mô công ty, và tuổi công ty. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số với 63 mục công bố tự nguyện thông tin phi tài chính và phương pháp hồi quy bội với mẫu nghiên cứu BCTN năm 2011 - 2012 của 20/26 công ty hóa dược niêm yết tại sở GDCK Dhaha (DSE) và sở

GDCK Chittagong (CSE) ở Bangladesh. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố quy mô công ty và tuổi công ty có ảnh hưởng đáng kể và giải thích cho mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Ghasempour và Yusof (2014) về các nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính. Các nhân tố được nghiên cứu gồm Giá trị công ty, Quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, sự phức tạp trong kinh doanh, lợi nhuận, biến động doanh thu. Mẫu nghiên cứu gồm 65 công ty niêm yết tại Sở GDCK Tehran giai đoạn 2005 – 2012. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy. Kết quả cho thấy, quy mô công ty, phức tạp trong kinh doanh, sự biến động của doanh thu, và giá trị công ty có ảnh hưởng tích cực đến công bố phi tài chính, trong khi đó đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đáng kể và tác động âm đến công bố phi tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có mối quan hệ giữa công bố phi tài chính với lợi nhuận công ty.

Nghiên cứu của Rezaee và Tuo (2017) về công bố tự nguyện thông tin phi tài chính với mẫu nghiên cứu gồm BCTN năm 2010 của 580 công ty tại Mỹ. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp chỉ số công bố trọng số, phương pháp phân tích nội dung và phương pháp hồi quy. Các biến kiểm soát của mô hình hồi quy gồm quy mô công ty, sở hữu tổ chức, lợi nhuận, đòn bẩy tài chính, vị trí địa lý. Kết quả nghiên cứu chính cho thấy, quy mô công ty, sở hữu tổ chức, lợi nhuận, vị trí địa lý, đòn bẩy tài chính tác động đáng kể và tích cực đến mức độ công bố tự nguyện thông tin phi tài chính.

Nghiên cứu của Sierra-Garcia và cộng sự (2018) về công bố thông tin phi tài chính tại Tây Ban Nha. Mẫu nghiên cứu là BCTN, báo cáo bền vững, báo cáo quản trị của các công ty thuộc IBEX35. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố, phương pháp phân tích nội dung và phương pháp hồi quy để xem xét mức độ CBTT phi tài chính liên quan đến các yếu tố nào. Các yếu tố được nghiên cứu là quy mô công ty và ngành nghề kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT phi tài chính có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của công ty.

Nghiên cứu của Szadziewska và cộng sự (2018) về nhân tố tác động đến công bố thông tin phi tài chính của các DNNY tại Ba Lan. Các nhân tố được nghiên cứu gồm lợi

nhuận trên tài sản (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), hệ số TOBINQi, đòn bẩy tài chính, quy mô công ty, ngành nghề kinh doanh. Mẫu nghiên cứu là 53 DNNY tại Ba Lan. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung và mô hình hồi quy Tobit. Kết quả nghiên cứu cho thấy

Bảng 1.4: Tổng hợp các nghiên cứu nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính trên thế giới

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu	
1 Meek và cộng sự	1995	Mỹ, Anh, Châu Âu	Lý thuyết đại diện	PP chỉ số công bố không trọng số PP hồi quy	BCTN năm 1989 của 116 công ty Mỹ, 64 công ty Anh, 46 công ty Châu Âu (trong đó: 16 công ty Pháp, 12 công ty Đức, và 18 công ty Hà Lan)	Quy mô công ty	+
						Quốc gia/vùng	0
						Hoạt động đa quốc gia	0
						Lợi nhuận	0
						Đòn bẩy tài chính	0
						Ngành nghề kinh doanh	0
						Niêm yết nước ngoài	0
2 Robb và cộng sự	2001	Mỹ, Úc, Canada		Phương pháp hồi quy	53 công ty Úc, 69 công ty Canada, 70 công ty Mỹ	Ngành nghề	0
						Quốc gia	+
						Vị trí địa lý	0
						Niêm yết chéo	0
						Quy mô công ty	+
3 Skouloudis và cộng sự	2013	Hy Lạp		Phương pháp phân tích nội dung Phương pháp hồi quy	100 công ty lớn	Quy mô công ty	+
						Ngành nghề kinh doanh	0
						Lợi nhuận	0
						Quốc tế hóa	+
						Thành viên của tổ chức CSR Hellenic	0
						Sở hữu nhà nước	-
						Sở hữu nước ngoài	0
4 Karim và cộng sự	2013			PP hỗn hợp PP hồi quy PP thống kê mô tả	136 nhà quản lý của 74 công ty tư nhân, và 62 công ty nhà nước	Quy mô công ty	+
						Đặc điểm của người quản lý (tuổi, giới tính, trình độ, kinh nghiệm)	0
						Lợi nhuận công ty	-

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
5 Behbahani và cộng sự	2013a	Iran	Lý thuyết tín hiệu	Phương pháp hồi quy	102 DNNY ở Sở GDCK Tehran giai đoạn 2008-2012	Quy mô công ty kiểm toán +
6 Behbahani và cộng sự	2013b	Iran		PP chỉ số công bố không trọng số PP hồi quy	102 DNNY ở Sở GDCK Tehran giai đoạn 2008-2012	Quy mô công ty + Sự phức tạp của công ty + Tính thanh khoản -
7 Zare và cộng sự	2013	Iran	Lý thuyết đại diện	PP chỉ số công bố không trọng số PP hồi quy	102 DNNY ở Sở GDCK Tehran giai đoạn 2008-2012	Thời gian niêm yết + Lợi nhuận công ty + Đòn bẩy tài chính -
8 Mohammed và Islam	2014	Bangladesh		phương pháp chỉ số công bố không trọng số Phương pháp hồi quy	BCTN năm 2011 - 2012 của 20/26 công ty hóa được niêm yết tại sở GDCK Dhaha (DSE) và Chittagong (CSE)	Quy mô công ty + Tuổi công ty +
9 Ghasempour và Yusof	2014	Iran		PP hồi quy	65 DNNY tại Sở GDCK Tehran giai đoạn 2005 – 2012	Quy mô công ty, + Phức tạp trong kinh doanh, + Sự biến động của doanh thu + Giá trị công ty + Đòn bẩy tài chính -
10 Rezaee và Tuo	2017	Mỹ		PP chỉ số công bố trọng số, PP phân tích nội dung và PP hồi quy	BCTN năm 2010 của 580 công ty tại Mỹ	Quy mô công ty + Sở hữu tổ chức + Lợi nhuận công ty + Vị trí địa lý + Đòn bẩy tài chính +
11 Sierra-Garcia và cộng sự	2018	Tây Ban Nha		PP chỉ số công bố, PP hồi quy	BCTN, BC bền vững của các công ty thuộc IBEX35	Quy mô công ty 0 Ngành nghề kinh doanh +

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu										
12 Szadziowska và cộng sự	2018	Ba Lan		PP phân tích nội dung PP hồi quy Tobit	BCTN của 53 DNNY tại Ba Lan	<table border="1"> <tr> <td>Lợi nhuận công ty</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Giá trị thị trường</td> <td>+</td> </tr> <tr> <td>Đòn bẩy tài chính</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Quy mô công ty</td> <td>+</td> </tr> <tr> <td>Ngành nghề kinh doanh</td> <td>+</td> </tr> </table>	Lợi nhuận công ty	0	Giá trị thị trường	+	Đòn bẩy tài chính	0	Quy mô công ty	+	Ngành nghề kinh doanh	+
Lợi nhuận công ty	0															
Giá trị thị trường	+															
Đòn bẩy tài chính	0															
Quy mô công ty	+															
Ngành nghề kinh doanh	+															

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.3.2 Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính tại Việt Nam.

Nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) về nhân tố tác động đến khía cạnh công bố phi tài chính. Các nhân tố nghiên cứu gồm: đặc tính công ty (quy mô công ty, lợi nhuận công ty, đòn bẩy tài chính), cấu trúc sở hữu (sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài), đặc tính quản trị công ty (ủy ban kiểm toán nội bộ, công ty kiểm toán big4, cấu trúc lãnh đạo kép). Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm CBTT phi tài chính gồm: thông tin chung về công ty, ủy ban kiểm toán, thông tin dự báo, thông tin trách nhiệm công ty, thông tin cấu trúc HĐQT. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa mức độ công bố và các biến độc lập, và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến lợi nhuận và quy mô công ty tác động dương đến mức độ công bố. Biến đặc tính quản trị công ty cụ thể là cấu trúc quản lý kép tác động đến mức độ công bố.

Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) nghiên cứu về nhân tố tác động đến khía cạnh công bố phi tài chính gồm thông tin chiến lược, thông tin dự báo tương lai, thông tin trách nhiệm xã hội. Các nhân tố được nghiên cứu gồm: quy mô công ty, lợi nhuận công ty, đòn bẩy tài chính, sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức, và sở hữu nước ngoài, cấu trúc lãnh đạo kép, kiểm toán viên độc lập. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không trọng số để chấm điểm mức độ công bố, và sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố về quy mô công ty, sở hữu nước ngoài tác động tích cực đến mức độ công bố phi tài chính; các nhân tố lợi nhuận, đòn bẩy, sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức, cấu trúc lãnh đạo kép, kiểm toán viên độc lập không ảnh hưởng đến mức độ công bố phi tài chính.

Bảng 1.5: Tổng hợp các nghiên cứu nhân tố tác động đến CBTT phi tài chính tại Việt Nam

Tác giả	Năm	Địa điểm	Lý thuyết sử dụng	Phương pháp nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu		
1	Tạ Quang Bình	2014	Việt Nam	PP chỉ số công bố không trọng số PP hồi quy	BCTN năm 2009 của 196 DNNY tại Việt Nam	Quy mô công ty	+	
						Lợi nhuận công ty	+	
						Đòn bẩy tài chính		
						Sở hữu nhà nước		
						Sở hữu tổ chức		
						Sở hữu nước ngoài		
						Ủy ban kiểm toán nội bộ		
Công ty kiểm toán	+							
Cấu trúc lãnh đạo kép	+							
2	Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan	2015	Việt Nam	Lý thuyết đại diện	Phương pháp chỉ số công bố không trọng số PP hồi quy	BCTN năm 2012 của 205 DNNY thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại Việt Nam	Quy mô công ty	+
							Lợi nhuận công ty	0
							Đòn bẩy tài chính	0
							Sở hữu nhà nước	0
							Sở hữu tổ chức	0
							Sở hữu nước ngoài	+
							Cấu trúc lãnh đạo kép	0
Kiểm toán viên độc lập	0							

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.4 Đánh giá các nghiên cứu trước và xác định khe trống trong nghiên cứu.

1.4.1 Đánh giá các nghiên cứu trước.

Đối với thế giới, đây là dòng nghiên cứu đầy đủ, được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện với ba dòng nghiên cứu: (1) nghiên cứu về mức độ CBTT phi tài chính bắt buộc, (2) nghiên cứu về mức độ CBTT phi tài chính tự nguyện, và (3) nghiên cứu về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Các nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp chỉ số công bố, có trọng số hoặc không có trọng số, hoặc sử dụng phương pháp phân tích nội dung, hoặc kết hợp phương pháp chỉ số công bố và phương pháp phân tích nội dung để chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính. Ngoài ra, các nghiên cứu còn sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính.

Đối với các nghiên cứu trong nước, dòng nghiên cứu (1) công bố bắt buộc thông tin phi tài chính theo các quy định chưa được thực hiện riêng trong một nghiên cứu, dòng nghiên cứu (2) về công bố tự nguyện đã được thực hiện nhưng còn khiêm tốn và nghiên cứu không đầy đủ về CBTT phi tài chính, còn dòng nghiên cứu (3) về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, vẫn còn rất ít và nghiên cứu không đầy đủ về CBTT phi tài chính. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố không có trọng số để chấm điểm CBTT phi tài chính và sử dụng phương pháp thống kê để đo lường mức độ CBTT phi tài chính. Ngoài ra, các nghiên cứu còn sử dụng phương pháp hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính.

1.4.2 Xác định khe trống trong nghiên cứu

Năm 2016 là năm đầu tiên áp dụng thông tư 155/BTC trong việc CBTT của các DNNY tại Sở GDCK Việt Nam, có quy định việc CBTT phi tài chính bắt buộc vì vậy luận án được thực hiện nhằm đo lường mức độ CBTT phi tài chính theo các quy định của Việt Nam và so với CBTT phi tài chính theo hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu GRI, một tiêu chuẩn được sử dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới.

Về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, nghiên cứu còn rất ít tại Việt Nam, chủ yếu hướng tới CBTT tự nguyện trong đó có khía cạnh nghiên cứu thông tin phi tài chính, chưa nghiên cứu toàn diện về CBTT phi tài chính và dữ liệu nghiên cứu

được thực hiện từ những năm trước khi thông tư 200/BTC và thông tư 155/BTC được ban hành.

Từ phân tích trên, luận án sẽ phát hiện khe trống chưa nghiên cứu về CBTT phi tài chính như sau:

(1) Đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY theo quy định tại Việt Nam, và theo hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu GRI. Từ đó, đánh giá mức độ CBTT phi tài chính của DNNY Việt Nam hiện nay, đồng thời so sánh với tiêu chuẩn CBTT phi tài chính của quốc tế.

(2) Xác định các nhân tố từ tổng quan nghiên cứu và khám phá nhân tố mới tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, đồng thời đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 trình bày khái quát, tóm lược các nghiên cứu theo ba dòng nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, công bố tự nguyện, và các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của Luận án. Nhìn chung, phần nhiều các nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số công bố để thực hiện việc chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính, sử dụng phương pháp thống kê dữ liệu, phương pháp hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ tổng quan nghiên cứu này, tác giả đã xác định vẫn còn khe trống cần nghiên cứu của luận án, và nội dung tổng quan nghiên cứu này được tác giả sử dụng để làm nền tảng nghiên cứu cho Luận án của mình.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, và những người quan tâm bao gồm thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Thông tin tài chính là những thông tin được đo lường bằng đơn vị tiền tệ. Thông tin tài chính được công bố bắt buộc trên các báo cáo kế toán như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC. Thông tin phi tài chính mới phát triển gần đây, lúc đầu thông tin phi tài chính được các DN công bố tự nguyện với mục đích cung cấp thêm thông tin cho những người quan tâm, về sau một số thông tin phi tài chính được bắt buộc công bố. Nội dung chương 2, luận án chỉ tập trung trình bày cơ sở lý thuyết liên quan đến thông tin phi tài chính.

2.1 Những vấn đề chung về thông tin phi tài chính

2.1.1 Khái niệm thông tin phi tài chính

Thông tin phi tài chính là khái niệm rộng được phản ánh trong nhiều định nghĩa khác nhau của các nhà nghiên cứu hoặc các viện/tổ chức nghề nghiệp, được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 2.1 Tổng hợp các định nghĩa về thông tin phi tài chính

Tác giả	Năm	Định nghĩa
Meek và cộng sự	1995	Thông tin phi tài chính hướng đến nhiều hơn đối với trách nhiệm xã hội của một công ty và nhắm đến một nhóm các bên liên quan rộng hơn so với chủ sở hữu/nhà đầu tư.
Robb và cộng sự	2001	. . . Thông tin định tính công bố trong báo cáo thường niên, nhưng bên ngoài bốn báo cáo tài chính và chú thích có liên quan.
Flostrand và Strom	2006	...Thông tin bổ sung có thể được coi là phi tài chính mặc dù chúng được tính bằng đô la Mỹ nếu thông tin đó không thuộc bốn báo cáo tài chính.

Tác giả	Định nghĩa
ICAEW	2008 Tùy thuộc vào từng loại báo cáo mà thông tin phi tài chính là khác nhau. Báo cáo thường niên, thông tin phi tài chính là môi trường, xã hội, quản trị công ty. Báo cáo trách nhiệm xã hội thì thông tin phi tài chính là môi trường, xã hội, kinh tế, đạo đức.
Admiraal, Nivra, và Turksema	2009 Thông tin phi tài chính là những thông tin không được đo lường, trình bày bằng đơn vị tiền tệ. Thông tin phi tài chính bao gồm tất cả dữ liệu định lượng và định tính về chính sách theo đuổi, thành quả của chính sách này về sản lượng hoặc kết quả mà không có liên kết trực tiếp với hệ thống đăng ký tài chính
Dominique	2009 Ngoài khía cạnh chất lượng sản phẩm, khách hàng, nhân viên, rủi ro khí hậu, trách nhiệm công ty,... thì tiêu thức phân bổ như số lượng nhân viên, số sản phẩm sản xuất, số giờ huấn luyện,... cũng được xem là thông tin phi tài chính.
Eccles và Krzus	2010 . . . một thuật ngữ rộng áp dụng cho tất cả thông tin báo cáo cho các cổ đông và các bên liên quan khác, không được quy định trong chuẩn mực kế toán hoặc đo lường tính toán dựa trên một chuẩn mực kế toán.
Fraser	2012 Thông tin nằm ngoài phạm vi BCTC.
INTOSAI	2013 Thông tin phi tài chính có nghĩa là thông tin không được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ và không dựa trên một chuẩn mực kế toán. Thông tin phi tài chính có thể vừa định lượng ... hoặc định tính ...

Tác giả		Định nghĩa
European Commission	2013	Thông tin phi tài chính thường là thông tin về môi trường, xã hội và quản trị. Điều này bao gồm thông tin liên quan đến sự đa dạng sinh học.
Skouloudis và cộng sự	2013	Sử dụng thuật ngữ “CBTT phi tài chính” để đề cập về các thông tin môi trường, xã hội, quản trị công ty
Financial Times Lexicon	2015	Bất kỳ đo lường định lượng nào về hiệu suất của cá nhân hoặc tổ chức không được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ.
E&Y	2015	Thông tin phi tài chính liên quan đến các vấn đề liên quan đến: tính bền vững; trách nhiệm công ty; môi trường, xã hội và quản trị (ESG); đạo đức; nguồn lực con người; và môi trường, sức khỏe và an toàn (EH & S).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Như vậy, thông tin phi tài chính là một khái niệm rộng, có thể là dữ liệu định tính hoặc dữ liệu định lượng, không được đo lường bằng đơn vị tiền tệ, tùy thuộc vào loại báo cáo mà thông tin phi tài chính được trình bày là khác nhau, do đó liên quan đến luận án thông tin phi tài chính được trình bày trong các báo cáo thường niên bao gồm các thông tin phi tài chính chung về công ty, thông tin về môi trường, xã hội, quản trị công ty và các thông tin phi tài chính khác.

2.1.2 Vai trò của thông tin phi tài chính

Trong thị trường năng động, cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì việc chỉ dựa vào thông tin tài chính để đưa ra các quyết định sẽ không mang lại lợi thế cạnh tranh cho các công ty, do đó bên cạnh việc CBTT tài chính các công ty sẽ tăng cường CBTT phi tài chính. Khi các công ty CBTT tài chính kết hợp với việc CBTT phi tài chính có thể cung cấp cho người sử dụng một cái nhìn tổng quan về chất lượng quản lý vì vậy các thông tin phi tài chính được xem là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá triển vọng tài chính

của công ty. Thông tin tài chính được xem là nền tảng mà doanh nghiệp phải cung cấp cho thị trường, còn thông tin phi tài chính tạo nên sự khác biệt giữa các doanh nghiệp với nhau.

Thông tin phi tài chính thường được sử dụng để đánh giá thành quả hoạt động. Cụ thể, thông tin phi tài chính là yếu tố trung tâm của bảng điểm cân bằng (Malek-Yonan và cộng sự, 2016). Thông tin phi tài chính tập trung vào chiến lược dài hạn của công ty trong khi thông tin tài chính chủ yếu tập trung vào các chỉ tiêu kế toán hàng năm và ngắn hạn, không quan tâm đến thông tin về chất lượng, thương hiệu, danh tiếng của công ty, sự hài lòng của khách hàng (lòng trung thành của khách hàng, vấn đề khiếu nại của khách hàng), các động thái của đối thủ cạnh tranh và các vấn đề của con người. Nhưng đối với sự bền vững lâu dài trong một thị trường cạnh tranh và để đạt được các mục tiêu chiến lược của công ty thì việc xem xét các thông tin phi tài chính trong việc ra quyết định là rất quan trọng (Dominique, 2009).

Thông tin phi tài chính còn giúp doanh nghiệp đánh giá thành quả hoạt động như đo lường sự hài lòng của nhân viên, của khách hàng. Trong thực tế, thông tin phi tài chính có tác động trực tiếp đến các mục tiêu tài chính kỳ vọng trong tương lai của công ty. Cụ thể, khi nhân viên hài lòng, họ sẽ có động lực làm việc, họ sản xuất hàng hóa đúng thời hạn cho khách hàng, do đó công ty có được sự hài lòng của khách hàng, vì vậy khách hàng sẵn sàng đặt hàng nhiều hơn trong tương lai. Điều này cuối cùng sẽ có tác động đến lợi nhuận / lợi nhuận gộp trong tương lai và giúp công ty hoạt động tốt trên thị trường và tác động đến tình hình tài chính của công ty (Dominique, 2009).

2.1.3 Đối tượng sử dụng thông tin phi tài chính

Trong nghiên cứu của Adina và Ion (2008) về công bố bắt buộc và tự nguyện, các tác giả đã chia đối tượng sử dụng thông tin thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất (1) là: những người sử dụng có trình độ chuyên môn như môi giới, phân tích tài chính, các quỹ đầu tư. Nhóm sử dụng này cần thông tin để tư vấn những người sử dụng và khách hàng không có kiến thức chuyên môn.

Nhóm thứ hai (2) là: Nhóm người sử dụng không có kiến thức chuyên môn, cần sự giúp đỡ của những người sử dụng thuộc nhóm (1). Tất cả những người sử dụng này

muốn vượt quá giới hạn thông tin được cung cấp bởi thông tin bắt buộc và họ gây áp lực lên các công ty để có được thông tin bổ sung hữu ích. Dưới sức ép của các nhóm này, các nhà quản lý cung cấp tự nguyện thông tin mà họ cho là hữu ích cho các nhu cầu của các bên liên quan.

Như vậy, người sử dụng thông tin phi tài chính cũng bao gồm hai nhóm người sử dụng thông tin, bên cạnh việc sử dụng thông tin tài chính để phục vụ cho việc phân tích tình hình tài chính làm các quyết định kinh tế thì hai nhóm người sử dụng này cũng sử dụng thông tin phi tài chính để xem xét việc DN mình sắp đầu tư hoạt động có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội hay không, từ đó khẳng định cho việc đưa ra quyết định kinh tế của mình.

2.1.4 Các hình thức CBTT phi tài chính

CBTT phi tài chính gồm công bố bắt buộc và tự nguyện. Nếu việc CBTT cần phải tuân thủ các quy định trong hệ thống văn bản pháp luật được gọi là công bố bắt buộc, và nếu việc CBTT không được hệ thống văn bản pháp luật quy định được gọi là công bố tự nguyện (Owusu-Ansah, 1998).

Công bố bắt buộc liên quan đến những nội dung DN công bố theo quy định của hệ thống văn bản pháp luật của thị trường vốn, sở GDCK hoặc các tổ chức nghề nghiệp kế toán. Mục đích của việc công bố bắt buộc là nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng, đảm bảo thông tin theo quy định của pháp luật và tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp (Adina và Ion, 2008). Công bố bắt buộc được quy định bởi hệ thống các văn bản pháp quy như Luật Kế toán, hệ thống CMKT, chế độ kế toán, hay quy định về CBTT của Sở GDCK..., và thường được trình bày trong các báo cáo thường niên.

Công bố tự nguyện được thực hiện theo nhu cầu, theo ý muốn CBTT của DN, thường được trình bày tích hợp trong các báo cáo thường niên, BC PTBV, hoặc dưới các hình thức công bố trên website,...

Theo Hội kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), thông tin phi tài chính được trình bày trong từng báo cáo là khác nhau, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 2.2 Thông tin phi tài chính trong từng loại báo cáo

Loại báo cáo	Loại thông tin phi tài chính
Báo cáo trách nhiệm xã hội	Các chính sách và thành quả của các chính sách bao gồm các vấn đề sau: <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường, chẳng hạn như quyền phát thải - Xã hội - Kinh tế - Đạo đức
Báo cáo thường niên	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển và thành quả kinh doanh - Mô tả các rủi ro có khả năng xảy ra ở công ty - Các vấn đề về môi trường, việc làm, xã hội và cộng đồng. - Mối quan hệ trong các hợp đồng giao dịch - Quản trị công ty - Kiểm soát nội bộ - Báo cáo dự trữ - Nghiên cứu và phát triển.
Báo cáo quản lý	Báo cáo cho các nhà quản lý về các vấn đề: trình bày các rủi ro, chính sách giá, hoặc trình bày việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý. Các dữ liệu chi tiết hỗ trợ điều tra và tham vấn pháp lý.
Báo cáo khác	Thông tin hoạt động khác, ví dụ, sự hài lòng của khách hàng và đảm bảo chất lượng.

Nguồn: theo ICAEW, 2008.

2.2 Các hướng dẫn CBTT phi tài chính

2.2.1 Hướng dẫn CBTT phi tài chính trên thế giới

Trong quá trình hoạt động SX KD, các DN đã và đang tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội, vì vậy việc CBTT phi tài chính là rất cần thiết cho DN. Thông tin phi tài chính được trình bày trên các BC PTBV, và có nhiều hướng dẫn lập BC PTBV của các tổ chức như: Hướng dẫn lập BC PTBV của tổ chức Sáng kiến toàn cầu (GRI), Dự án công bố Cac-bon (CDP), Hiệp ước Toàn cầu Liên hợp quốc (UN Global Compact), Khung phát triển bền vững của IFC, Hội đồng báo cáo tích hợp quốc tế, Trách nhiệm giải

trình đối với Phát triển bền vững, khung tiêu chuẩn ISO 26000:2010, hệ thống xếp hạng tác động đầu tư toàn cầu (GIIRS),...

Mặc dù tồn tại nhiều hướng dẫn để trình bày BC PTBV, có quốc gia còn ban hành các yêu cầu pháp lý riêng, tuy nhiên việc sử dụng khuôn khổ nào còn tùy thuộc vào từng DN. Trong kết quả nghiên cứu của CSES (2011), 47/71 DN được khảo sát đã sử dụng hướng dẫn BC PTBV của tổ chức Sáng Kiến toàn cầu (GRI) và Hiệp ước toàn cầu Liên hợp quốc (UNGC) để lập BC PTBV. Ngoài ra, Việt Nam đã là thành viên của AEC, hội nhập kinh tế khu vực, vì vậy việc lập BC PTBV theo tiêu chuẩn Singapore cũng là một lựa chọn cho các DNNY Việt Nam. Do đó, luận án trình bày hướng dẫn lập BC PTBV theo GRI, tiêu chuẩn được quốc tế sử dụng rộng rãi, và theo Singapore, tiêu chuẩn lập BC PTBV của khu vực.

2.2.1.1 Hướng dẫn CBTT phi tài chính theo hướng dẫn của Tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI)

Tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI) là một tổ chức phi lợi nhuận có liên quan đến chuyên gia và tổ chức thuộc các ngành, lĩnh vực và khu vực. Sứ mệnh của GRI là tạo ra một hướng dẫn, một tiêu chuẩn thực hành chung về việc lập BC PTBV nhằm giúp cho các DN và tổ chức báo cáo hiệu quả hoạt động và các tác động về kinh tế, môi trường, xã hội và quản trị.

Hướng dẫn GRI được thành lập ở Boston vào năm 1997 và G4 là phiên bản mới nhất của hướng dẫn BC PTBV GRI, được phát hành vào tháng 5/2013, cung cấp Nguyên tắc Báo cáo, CBTT theo tiêu chuẩn và Sách hướng dẫn Thực hiện cho việc lập các BC PTBV của các tổ chức, bất kể quy mô, lĩnh vực hoặc địa điểm. Hướng dẫn GRI cũng cung cấp tham chiếu quốc tế cho tất cả những bên quan tâm đến CBTT về phương pháp quản trị, về hiệu suất và tác động của tổ chức đối với môi trường, xã hội và kinh tế. Các báo cáo được lập theo GRI phải đảm bảo thỏa mãn các nguyên tắc G4 hướng dẫn BC PTBV gồm: Tính trọng yếu, tính đầy đủ, tính cân bằng, khả năng có thể so sánh, tính hữu ích, tính kịp thời, tính rõ ràng, tính đáng tin cậy

Hướng dẫn G4 của GRI được quốc tế công nhận là một tập quán tốt nhất về báo cáo phát triển bền vững, các doanh nghiệp sử dụng hướng dẫn G4 để lập báo cáo phát triển bền vững như một công cụ quảng bá hình ảnh và minh bạch thông tin doanh nghiệp.

Các nhóm thông tin được trình bày trong hướng dẫn G4 của GRI (sau đây được gọi là GRI4) như sau:

Bảng 2.3. Danh mục CBTT phi tài chính theo GRI4

Khía cạnh	Mô tả
QUẢN TRỊ CÔNG TY	Gov1 Các quy tắc quản trị công ty
	Gov2 Các quy trình quản trị công ty
	Gov3 Vấn đề chống tham nhũng và Đạo đức trong công ty
KINH TẾ	Econ1 Giá trị kinh tế chung
	Econ2 Chuỗi cung ứng sản phẩm
	Econ3 Biến đổi khí hậu – Tác động, rủi ro, cơ hội
	Econ4 Đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh doanh không cốt lõi
	Econ5 Quản trị rủi ro
MÔI TRƯỜNG	Env1 Năng lượng
	Env2 Nước
	Env3 Quản lý sự lãng phí
	Env4 Quyền phát thải
	Env5 Đa dạng sinh học
	Env6 Tuân thủ
	Env7 Quản lý sản phẩm và dịch vụ
XÃ HỘI	Soc1 Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng
	Soc2 Lao động và mối quan hệ với lao động
	Soc3 An toàn và sức khỏe lao động
	Soc4 Giáo dục và đào tạo
	Soc5 Quyền con người
	Soc6 Hoạt động cộng đồng
	Soc7 Trách nhiệm sản phẩm

Nguồn: Từ hướng dẫn G4 của GRI

2.2.1.2 Hướng dẫn CBTT phi tài chính theo khung Singapore

Báo cáo phát triển bền vững là báo cáo đo lường, phân tích và công bố các thông tin phi tài chính trên khía cạnh thành quả và các hoạt động của công ty. Khung báo cáo bền vững của Singapore được xây dựng gồm 5 lĩnh vực: Quản trị, Môi trường, Lao động và nhân quyền, Kinh tế, và cộng đồng xã hội.

Bảng 2.4: Danh mục CBTT phi tài chính theo khung Singapore

Khía cạnh	Tiêu chuẩn
Quản trị công ty	Các quy tắc quản trị công ty của Singapore

Khía cạnh	Tiêu chuẩn
Môi trường	Công bố quy trình quản trị công ty
	Sự tham gia của các bên liên quan
	Vấn đề chống tham nhũng
	Năng lượng
	Nước
	Quản lý sự lãng phí
	Hiệu ứng nhà kính/Quyền phát thải
Nhân quyền	Đa dạng sinh học
	Tuân thủ
	Tổng nhân viên
	Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng
	Lao động và mối quan hệ với lao động
Kinh tế	An toàn và sức khỏe lao động
	Giáo dục và đào tạo
	Giá trị kinh tế chung
	Chuỗi cung ứng sản phẩm
	Biến đổi khí hậu
	Đầu tư vào cơ sở hạ tầng phi kinh doanh cốt lõi có lợi cho công chúng
	Quản trị rủi ro
Cộng đồng và xã hội	Xác định và quản lý những tác động tiêu cực
	Chương trình phát triển và khuyến khích
	Trách nhiệm sản phẩm
	Chương trình thiện nguyện

Nguồn: Singapore Compact (2010)

2.2.2 Hướng dẫn CBTT phi tài chính tại Việt Nam

2.2.2.1 Quy định về CBTT phi tài chính trong hệ thống CMKT Việt Nam

Mỗi quốc gia đều có quy định riêng về khuôn khổ trình bày thông tin, và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Việc trình bày và công bố bắt buộc thông tin phi tài chính được quy định trong hệ thống CMKT Việt Nam (VAS) như sau:

Bảng 2.5. Tổng hợp mục CBTT phi tài chính theo CMKT Việt Nam

Chuẩn mục	Tên chuẩn mục	Mô tả
VAS 21	Trình bày BCTC	Trụ sở và loại hình pháp lý của DN Quốc gia đã chứng nhận tư cách pháp nhân của DN

Chuẩn mực	Tên chuẩn mực	Mô tả
		Địa chỉ của trụ sở DN
		Cơ sở kinh doanh chính (nếu khác với trụ sở)
		Mô tả về tính chất của các nghiệp vụ và các hoạt động chính của DN
		Tên của DN mẹ và DN con của cả tập đoàn
		Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ kế toán
VAS 23	Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Việc hợp nhất kinh doanh
		Việc công bố kế hoạch ngừng hoạt động, việc thanh lý tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ liên quan đến ngừng hoạt động
		Việc tham gia vào một hợp đồng ràng buộc để bán tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ
		Nhà xưởng sản xuất bị phá hủy vì hỏa hoạn, bão lụt
		Thực hiện tái cơ cấu chủ yếu
		Các giao dịch chủ yếu và tiềm năng của cổ phiếu thường
		Tham gia những cam kết, thỏa thuận quan trọng
		Xuất hiện những vụ kiện tụng lớn
VAS 25	BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào DN con	Yêu cầu trình bày danh sách các DN con kèm theo các thông tin về phần sở hữu và tỷ lệ (%) quyền biểu quyết
VAS 07	Kế toán các khoản đầu tư vào DN liên kết	Yêu cầu trình bày danh sách các DN liên kết kèm theo các thông tin về phần sở hữu và tỷ lệ (%) quyền biểu quyết
VAS 26	Thông tin các bên có liên quan	Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được yêu cầu trình bày trong báo cáo tài chính mà các giao dịch đó có ảnh hưởng
		Giao dịch đại lý
		Giao dịch thuê tài sản
		Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển
		Thỏa thuận về giấy phép; Bảo lãnh và thế chấp
		Các hợp đồng quản lý
VAS 28	Báo cáo bộ phận	Thuyết minh về sự sụt giảm nhu cầu

Chuẩn mục	Tên chuẩn mục	Mô tả
		Thuyết minh về sự thay đổi khu vực địa lý báo cáo
TT200/BTC		Thuyết minh BCTC
		Trình bày thông tin bảo lãnh
		Thông tin cam kết
		Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên kỳ kế toán năm: vụ hỏa hoạn, thông tin phá sản của khách hàng...
		Thông tin về các bên liên quan
		Thông tin về hoạt động liên tục

2.2.2.2 Quy định về CBTT phi tài chính theo Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam được ban hành theo thông tư 155/2015/TT-BTC, trong đó có quy định những mục thông tin phi tài chính được yêu cầu công bố định kỳ, được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 2.6: Tổng hợp mục CBTT phi tài chính theo Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Mục	Mô tả
Thông tin chung về công ty	Tên giao dịch, Mã chứng khoán
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
	Địa chỉ, điện thoại, fax, website công ty
	Quá trình hình thành và phát triển
	Ngành nghề kinh doanh
	Địa bàn kinh doanh
	Mô hình quản trị
	Cơ cấu bộ máy quản lý
	Các công ty con, công ty liên kết
	Định hướng phát triển - Mục tiêu chủ yếu
	Chiến lược phát triển trung và dài hạn
	Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)
	Các loại rủi ro về hoạt động kinh doanh
	Rủi ro về môi trường
	Danh sách ban điều hành
	Những thay đổi trong ban điều hành
	Số lượng cán bộ, nhân viên (tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách)
Cơ cấu cổ đông	

Mục	Mô tả
Môi trường	Vật liệu
	Năng lượng
	Nước
	Tuân thủ
Xã hội	Số lượng lao động (cuối niên độ)
	Số lượng lao động bình quân trong niên độ
	Mức lương trung bình đối với người lao động
	Việc làm, an toàn sức khỏe lao động
	Giáo dục và đào tạo
Quản trị công ty	Các hoạt động cộng đồng
	Báo cáo và đánh giá của BGD
	Đánh giá của HĐQT
	Quản trị công ty

2.3 Phương pháp đo lường mức độ CBTT phi tài chính

Hassan và Marston (2010) đã nghiên cứu về tổng quan các phương pháp đo lường mức độ CBTT, tác giả đã khảo sát 40 nghiên cứu về đo lường mức độ CBTT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, (1) có hai hướng tiếp cận trong đo lường CBTT, gồm: đo lường thông tin không dựa vào phương tiện CBTT truyền thông, và đo lường thông tin dựa vào các phương tiện CBTT truyền thông (2) Tần suất các phương pháp được sử dụng để đo lường số lượng/chất lượng CBTT.

Đo lường CBTT không dựa vào các phương tiện CBTT truyền thông: bằng cách khảo sát/phỏng vấn, dựa vào việc DN có sở hữu chứng chỉ tín thác, và các cách đo lường khác.

Đo lường CBTT dựa vào các phương tiện CBTT truyền thông như báo cáo thường niên, website của công ty... Đo lường việc CBTT theo phương pháp phân tích nội dung hoặc phương pháp chỉ số CBTT hay các phương pháp khác.

Kết quả nghiên cứu của Hassan và Marston (2010) cho thấy, một nghiên cứu có thể sử dụng nhiều phương pháp đo lường, và bảng kết quả dưới đây cho thấy tần suất sử dụng các phương pháp đo lường trong 40 nghiên cứu mà các tác giả khảo sát như sau:

Bảng 2.7 Thống kê tần suất các phương pháp đánh giá mức độ CBTT sử dụng trong nghiên cứu

	Phương pháp	Tần suất	%
1	Chỉ số CBTT	16	32

	Phương pháp	Tần suất	%
2	Phân tích nội dung	10	20
3	Khảo sát (phỏng vấn)	7	14
4	Tần suất công bố	4	8
5	Thời gian niêm yết	2	4
6	Sự kiện (thay đổi theo GAAP)	2	4
7	Đo lường khác không liên quan đến BCTN	2	4
8	Sự tồn tại của chứng chỉ tín thác	1	2
9	Dự báo của nhà phân tích	1	2
10	Số lượng nhà phân tích theo dõi công ty	1	2
11	Dự báo của nhà quản lý	1	2
12	Sự chính xác của dự báo nhà quản lý	1	2
13	CBTT xấu (tốt) trong dự báo quản lý	1	2
14	Đo lường khác trong BCTN	1	2
		50	100

Nguồn: Hassan và Marston (2010)

Kết quả thống kê cho thấy phương pháp được sử dụng nhiều nhất để đo lường mức độ CBTT là phương pháp chỉ số công bố, với tỷ lệ 32%. Vì vậy, tác giả chỉ trình bày nội dung của phương pháp chỉ số công bố thông tin.

PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Các chỉ số công bố là danh sách các mục thông tin được lựa chọn, có thể được công bố trong báo cáo của công ty (Marston và Shrivess, 1991). Chỉ số CBTT có thể bao gồm các mục thông tin công bố tự nguyện hay bắt buộc, có thể là thông tin tài chính hoặc thông tin phi tài chính. Các mục thông tin có thể được trình bày trong các phương tiện CBTT như báo cáo thường niên, báo cáo tạm thời, quan hệ với nhà đầu tư... các báo cáo do công ty lập hoặc trong các báo cáo của nhà phân tích.

Phương pháp chỉ số CBTT là một công cụ nghiên cứu để đo lường mức độ CBTT được báo cáo trong các phương tiện công bố cụ thể của công ty theo một danh sách các thông tin được chọn.

Có một sự khác biệt lớn trong việc xây dựng chỉ số CBTT vì phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu, thiết kế và bối cảnh CBTT

Nhà nghiên cứu tham gia trong việc xây dựng danh mục chỉ số CBTT ở hai mức độ: tham gia đầy đủ và không tham gia. (1) Ở mức độ tham gia đầy đủ, nhà nghiên cứu

kiểm soát toàn bộ quá trình xây dựng danh mục CBTT, lựa chọn các mục thông tin nào cần đưa vào danh mục thông tin để đo lường. (2) Ở mức độ không tham gia, nhà nghiên cứu phụ thuộc vào các danh mục chỉ số công bố sẵn có từ các nghiên cứu trước đây hoặc danh mục chỉ số CBTT của một tổ chức chuyên môn.

Không có một lý thuyết thống nhất cho việc xây dựng các chỉ số CBTT vì vậy các mục thông tin, các loại thông tin, và số lượng các mục thông tin đưa vào các nghiên cứu là khác nhau.

Các thông tin có trong danh mục chỉ số CBTT thường được tính trọng số. Trọng số có thể được nhà nghiên cứu gán cho các mục thông tin khác nhau hoặc do nhà nghiên cứu đưa vào xem xét loại thông tin (định lượng hoặc định tính) trong việc phân bổ trọng lượng cho các mục thông tin khác nhau, hoặc thông qua kết quả khảo sát chuyên gia.

Phương pháp chỉ số công bố là một phương pháp linh hoạt được sử dụng để đo lường mức độ CBTT vì nhà nghiên cứu có thể tự xây dựng một danh mục chỉ số công bố riêng để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của mình, tuy nhiên kết quả chỉ có giá trị trong phạm vi mà chỉ số được sử dụng là thích hợp (Hassan và Marston, 2009).

2.4 Lý thuyết nền

Các lý thuyết nền được sử dụng trong luận án để giải thích việc CBTT phi tài chính bao gồm: lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory), lý thuyết đại diện (Agency theory), lý thuyết tín hiệu (Signaling theory), lý thuyết bất cân xứng (Asymmetric theory), lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory).

2.4.1 Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

Nội dung lý thuyết

R. Edward Freeman được xem là cha đẻ của lý thuyết các bên liên quan. Các bên liên quan của một DN bao gồm những người bên trong như chủ sở hữu, nhà quản lý, nhân viên, và những người bên ngoài gồm: chính phủ, cộng đồng xã hội, nhà cung cấp, các chủ nợ, cổ đông, khách hàng. Nội dung lý thuyết cho rằng, các bên liên quan rất quan trọng cho sự sống còn và thành công của DN, mối quan hệ giữa các bên liên quan và DN cho phép các bên liên quan được hưởng lợi từ hành động và hoạt động của DN, mỗi quan

hệ này cũng làm cho DN có thể làm hại các bên liên quan hoặc vi phạm các quyền của các bên liên quan.

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng mục đích của một DN là tạo ra càng nhiều giá trị càng tốt cho các bên liên quan. Để thành công và bền vững theo thời gian, giám đốc điều hành phải giữ lợi ích của các bên liên quan và lợi ích của DN đi cùng một hướng, và khi ra quyết định hành động DN phải xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan.

Lý thuyết các bên liên quan cũng khẳng định rằng sự tồn tại của một DN đòi hỏi sự hỗ trợ của các bên liên quan và phải được sự chấp thuận của họ. Các hoạt động của DN sẽ được điều chỉnh để đạt được sự chấp thuận đó. Việc CBTT được xem như là một loại đối thoại giữa DN và các bên liên quan. DN quan tâm đến các bên liên quan thì mức độ CBTT của DN sẽ ở mức cao và việc thiếu sự tham gia của các bên liên quan dự đoán sẽ dẫn đến việc CBTT ở mức thấp.

Vận dụng lý thuyết:

Nghiên cứu của Kaya (2016) đã vận dụng lý thuyết này để giải thích việc nhà quản lý có nhiều khả năng tập trung nhiều vào sự mong đợi của các bên liên quan, và cung cấp nhiều thông tin phi tài chính cho các bên liên quan, với những DN hoạt động trong lĩnh vực hay ngành nghề nhạy cảm với môi trường. Nghiên cứu của Kaya (2016) giải thích cho *nhân tố ngành nghề kinh doanh*, các ngành nghề kinh doanh nhạy cảm với môi trường sẽ chịu sự quản lý chặt chẽ bởi chính phủ, và sự giám sát của xã hội, do đó các DN này sẽ phải công bố nhiều thông tin phi tài chính liên quan đến môi trường, xã hội, cộng đồng.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lý thuyết các bên liên quan để giải thích cho các nhân tố *đòn bẩy tài chính và vay vốn nước ngoài*, bởi lẽ, lý thuyết các bên liên quan khẳng định rằng sự tồn tại của một DN đòi hỏi sự hỗ trợ của các bên liên quan và phải được sự chấp thuận của họ. Các hoạt động của DN sẽ được điều chỉnh để đạt được sự chấp thuận đó. Việc CBTT được xem như là một loại đối thoại giữa DN và các bên liên quan. Như vậy trường hợp trong hoạt động của DN có tỷ lệ nợ cao hoặc có phát sinh nợ với đối tác nước ngoài thì DN có trách nhiệm cung cấp nhiều thông tin phi tài chính hơn trong các báo cáo của DN.

2.4.2 Lý thuyết bất cân xứng (Asymmetric theory)

Nội dung lý thuyết

Lý thuyết thông tin bất cân xứng được giới thiệu đầu tiên bởi Akerlof (1970), lý thuyết này mô tả thông tin bất cân xứng xảy ra khi một bên giao dịch (các cổ đông) có ít thông tin hơn bên đối tác (người quản lý) hoặc có thông tin nhưng không chính xác. Thông tin bất cân xứng sẽ làm cho bên ít thông tin hơn sẽ có những quyết định không chính xác khi thực hiện giao dịch và làm cho bên có nhiều thông tin hơn cũng sẽ có những hành vi gây bất lợi cho bên kia khi thực hiện nghĩa vụ giao dịch.

Vận dụng lý thuyết

Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng, trong giao dịch thị trường vốn các công ty được khuyến khích công ty nhiều thông tin công bố phi tài chính nhằm giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin theo hai hướng công bố tự nguyện và bắt buộc, qua đó giảm chi phí tài chính bên ngoài và thông qua đó giảm được rủi ro thông tin.

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng lý thuyết bất cân xứng thông tin để giải thích cho nhân tố *lợi nhuận công ty*. Nếu công ty kinh doanh có kết quả không tốt thì nhà quản trị công ty có xu hướng không công bố thông tin ra thị trường, vì vậy cổ đông sẽ thiếu thông tin, có sự bất cân xứng thông tin xảy ra. Các vấn đề bất cân xứng thông tin tồn tại trong mọi mối quan hệ bởi các bên có mâu thuẫn về lợi ích kinh tế (Akerlof, 1970). Sự bất cân xứng thông tin tồn tại giữa người quản lý và các bên liên quan, vì vậy việc công bố thêm thông tin sẽ bắt nguồn từ đặc điểm của người quản lý DN (Jensen và Meckling, 1976), do đó lý thuyết này cũng được vận dụng để giải thích cho nhân tố *đặc điểm của CEO*.

2.4.3 Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Nội dung lý thuyết

Lý thuyết đại diện được tác giả sử dụng nhiều nhất để giải thích cho các nhân tố tác động vào mức độ CBTT phi tài chính. Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976), lý thuyết mô tả về mối quan hệ giữa người quản lý (agent) và cổ

đông (principal), cổ đông ủy nhiệm cho người quản lý quyền quản lý, điều hành DN, và họ mong muốn nhà quản lý điều hành tốt để giá trị cổ phần ngày càng tăng.

Lý thuyết đại diện cho rằng người quản lý (agent) và cổ đông (principal) đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình. Cổ đông mong đợi người quản lý hành xử theo hướng mang lại lợi ích lớn nhất cho cổ đông nhưng người quản lý lại có xu hướng hành động theo hướng lợi ích riêng.

Theo lý thuyết đại diện, có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý DN trong các DN lớn, người quản lý là người trực tiếp điều hành hoạt động của DN, chủ động nắm bắt thông tin của DN và có thể thực hiện việc tối đa hóa lợi ích của mình nhưng lại có thể làm tổn hại đến lợi ích của cổ đông. Trong khi đó, cổ đông không trực tiếp quản lý DN nên ít có cơ hội tiếp cận thông tin trực tiếp từ DN vì vậy ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông. Vì vậy mối quan hệ giữa người quản lý và cổ đông tồn tại mâu thuẫn về lợi ích, điều này làm phát sinh chi phí đại diện (agency cost). Chi phí đại diện gồm chi phí đầu tư vào hệ thống kiểm soát cần thiết để giảm thiểu việc thiếu thông tin của cổ đông và chi phí giảm thiểu rủi ro thông tin qua việc chia sẻ rủi ro với người quản lý nhờ những biện pháp kích thích dựa trên kết quả đầu ra. Chi phí đại diện cao hơn cho các công ty có tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của họ cao hơn (Jensen và Meckling, 1976)

Vận dụng lý thuyết

Các nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Zare và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) đã sử dụng lý thuyết này để giải thích các nhân tố nghiên cứu gồm *quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, công ty kiểm toán, tuổi công ty, sở hữu nước ngoài, cấu trúc lãnh đạo kép*.

Lý thuyết đại diện được vận dụng để giải thích cho việc tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý DN trong các DN có *quy mô lớn*, cổ đông khó tiếp cận với thông tin của DN, do đó cổ đông sẽ tạo áp lực để DN công bố nhiều thông tin hơn. Ngoài ra, với DN có quy mô lớn, người quản lý là người trực tiếp điều hành hoạt động của DN, chủ động nắm bắt thông tin của DN và có thể thực hiện việc tối đa hóa lợi ích của mình nhưng lại có thể làm tổn hại đến lợi ích của cổ đông do đó cần có cơ chế giám sát từ hội đồng quản trị trong việc CBTT của công ty, vì vậy, *cấu trúc lãnh đạo kép* là cơ cấu lãnh

đạo tách biệt giữa chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành, sự tách biệt này sẽ làm tăng khả năng giám sát đối với hoạt động của giám đốc điều hành, và từ đó buộc các giám đốc điều hành tuân thủ việc CBTT phi tài chính hơn (Phạm Đức Hiếu, Đỗ Thị Hương Lan, 2015). Ngoài ra, lý thuyết đại diện còn được vận dụng để giải thích cho việc đa dạng hóa cấu trúc sở hữu trong DN sẽ khuyến khích DN cung cấp nhiều thông tin tài chính và phi tài chính trong BCTN nhằm giảm chi phí đại diện và sự bất đối xứng thông tin, các DN có số cổ đông lớn hơn có thể sẽ công bố nhiều thông tin hơn trong các BCTN, hơn là các công ty có số cổ đông nhỏ hơn. Như vậy việc đa dạng trong cơ cấu sở hữu (*sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài*) sẽ tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

2.4.4 Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory)

Nội dung lý thuyết

Theo Cotter và cộng sự (2011), lý thuyết tín hiệu bắt nguồn từ vấn đề bất cân xứng thông tin giữa người quản lý và cổ đông, để giảm bất cân xứng thông tin thì công ty (người quản lý) phải cung cấp nhiều tín hiệu thông tin cho thị trường (các cổ đông). Tín hiệu này gồm chất lượng thông tin DN và giá trị của các kênh thông tin liên lạc, như vậy bằng việc CBTT phi tài chính, nhà quản lý đã cung cấp nhiều thông tin hơn cho thị trường để giúp nhà đầu tư có quyết định đầu tư hợp lý. Với việc CBTT phi tài chính bên cạnh việc công bố các thông tin tài chính, DN sẽ tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư, nhằm thuyết phục nhà đầu tư thông tin DN công bố là chất lượng, đáng tin cậy và minh bạch.

Vận dụng lý thuyết

Nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013a) đã vận dụng lý thuyết tín hiệu để giải thích cho nhân tố *công ty kiểm toán độc lập*. Nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013a) cho rằng việc giám đốc nhận thức được chất lượng kiểm toán độc lập, họ có động lực cao hơn để CBTT phi tài chính nhiều hơn. Như vậy khi công ty có dự định ký hợp đồng kiểm toán với một công ty kiểm toán có chất lượng thì ban lãnh đạo của công ty có xu hướng chuẩn bị một BCTC, BCTN tuân thủ quy định và chuẩn mực, cung cấp nhiều thông tin hơn.

Ngoài ra lý thuyết tín hiệu còn được vận dụng để giải thích cho nhân tố *thanh khoản công ty*, việc các công ty có tỷ lệ thanh khoản thấp hơn thường xem kết quả là xấu, vì vậy các công ty này sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết như là một phần trách nhiệm giải trình cho các cổ đông và những người sử dụng báo cáo thường niên của họ.

Lý thuyết tín hiệu cũng được vận dụng để giải thích cho nhân tố *đòn bẩy tài chính*. Với những doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy tài chính nhỏ, doanh nghiệp chịu độ rủi ro thấp, đây là tín hiệu tốt của thị trường, nếu đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp cao, doanh nghiệp chịu rủi ro cao, đây là tín hiệu xấu, và để có thể giảm thông tin bất cân xứng, nhà quản lý cần phải phát tín hiệu cho thị trường, nghĩa là phải công bố nhiều thông tin ra thị trường để đáp ứng quyền của cổ đông về thông tin.

Lý thuyết này cũng được vận dụng để giải thích cho nhân tố *Lợi nhuận công ty*. Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có kết quả tốt, lợi nhuận cao, lý thuyết tín hiệu cho rằng nhà quản lý của DN có xu hướng phát tín hiệu tốt ra thị trường, vì vậy DN cung cấp nhiều thông tin phi tài chính cho thị trường hơn.

Ngoài ra, lý thuyết tín hiệu còn được vận dụng để giải thích cho nhân tố *tuổi công ty, thời gian niêm yết của công ty*. Đối với DN có thời gian thành lập lâu năm, hay DN có thời gian niêm yết lâu sẽ thiết lập được quy trình CBTT đầy đủ, kịp thời để có thể cung cấp nhiều tín hiệu cho thị trường về hoạt động, hình ảnh, uy tín của DN so với những DN ít tuổi hơn hoặc mới niêm yết.

2.4.5 Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory)

Nội dung lý thuyết:

Lý thuyết hợp pháp được phát triển bởi Lindblom năm 1993 (Mobus, 2005) đã giải thích việc các nhà quản lý tự nguyện CBTT phi tài chính là thông tin xã hội và môi trường. Lý thuyết cũng cho rằng trong mối liên hệ giữa DN và xã hội, trách nhiệm của các DN và kỳ vọng xã hội luôn được công bố, kiểm tra, xác định và sửa đổi, vì vậy DN cần phải thay đổi hoạt động để có thể đáp ứng được kỳ vọng của xã hội phù hợp. Những kỳ vọng của xã hội có thể được quy định bởi hệ thống pháp luật hoặc không được quy định bởi hệ thống pháp luật.

Vận dụng lý thuyết:

Trong nghiên cứu này, lý thuyết hợp pháp được dùng để giải thích cho nhân tố *ngành nghề kinh doanh*. Kỳ vọng của xã hội về DN không dừng ở việc DN làm ăn kinh doanh có lợi nhuận mà còn đòi hỏi việc DN phải quan tâm đến việc CBTT về hoạt động của DN tác động như thế nào đến môi trường, cho dù việc đó có được quy định hay không quy định trong hệ thống pháp luật, do đó các DN phải công bố nhiều thông tin phi tài chính môi trường bắt buộc và tự nguyện cho xã hội. Như vậy các DN hoạt động trong lĩnh vực hay ngành nghề nhạy cảm với môi trường, thì các ngành nghề này sẽ chịu sự quản lý chặt chẽ bởi chính phủ do đó các DN này sẽ phải công bố nhiều thông tin hơn.

Nghiên cứu của Kaya (2016) đã vận dụng lý thuyết hợp pháp giải thích việc DN hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm với môi trường cần tuân thủ công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, nhằm tăng cường trách nhiệm của công ty đối với xã hội, tăng tính hợp pháp trong hoạt động của một công ty. Ngoài ra, công ty còn tự nguyện công bố thêm thông tin phi tài chính theo các tiêu chuẩn khác như hướng dẫn G4 của tổ chức Sáng kiến toàn cầu nhằm cung cấp nhiều hơn thông tin phi tài chính cho các đối tượng quan tâm đến hoạt động của DN, từ đó tăng tính minh bạch thông tin và tăng lợi thế cạnh tranh của DN với thị trường.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung chương 2 đã trình bày cơ sở lý thuyết về thông tin phi tài chính, có nhiều định nghĩa khác nhau về thông tin phi tài chính từ các nghiên cứu của các tác giả hay báo cáo của các viện/tổ chức nghề nghiệp. Tùy theo từng loại báo cáo được trình bày như báo cáo trách nhiệm công ty, báo cáo phát triển bền vững, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên ... mà thông tin phi tài chính trình bày trên từng báo cáo cũng khác nhau. Luận án tiếp cận thông tin phi tài chính thông qua báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững vì vậy thông tin phi tài chính được trình bày trên các báo cáo này gồm các thông tin phi tài chính giới thiệu về công ty, thông tin phi tài chính về môi trường, xã hội, quản trị công ty, và các thông tin phi tài chính khác.

Trong nội dung chương 2, luận án trình bày kết quả nghiên cứu của Hassan và Marston (2010) về việc sử dụng các phương pháp chấm điểm công bố thông tin, kết quả thống kê của nghiên cứu cho thấy, phương pháp được sử dụng nhiều nhất để đo lường mức độ công bố thông tin là phương pháp chỉ số công bố, với tỷ lệ 32%. Vì vậy trong nội dung chương 2, luận án đã trình bày nội dung phương pháp chỉ số công bố thông tin.

Ngoài ra, nội dung chương 2 cũng được trình bày các hình thức CBTT phi tài chính, khuôn mẫu lý thuyết cho việc trình bày thông tin phi tài chính, các lý thuyết nền được dùng để giải thích các nhân tố tác động đến việc CBTT phi tài chính.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

VỀ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH

Nội dung chương này được thực hiện nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu 1: “Đo lường mức độ CBTT phi tài chính tại các DNNY Việt Nam theo quy định của Việt Nam và theo quy định GRI4 của thế giới”. Nội dung chương trình bày thiết kế nghiên cứu, mẫu nghiên cứu, lựa chọn phương pháp chấm điểm CBTT phi tài chính, tiến hành thực hiện nghiên cứu gồm mẫu nghiên cứu, khảo sát chấm điểm CBTT phi tài chính, xử lý dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Sự phù hợp chọn phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu 1: Đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam của luận án, tác giả sử dụng phương pháp định lượng là phương pháp chỉ số CBTT.

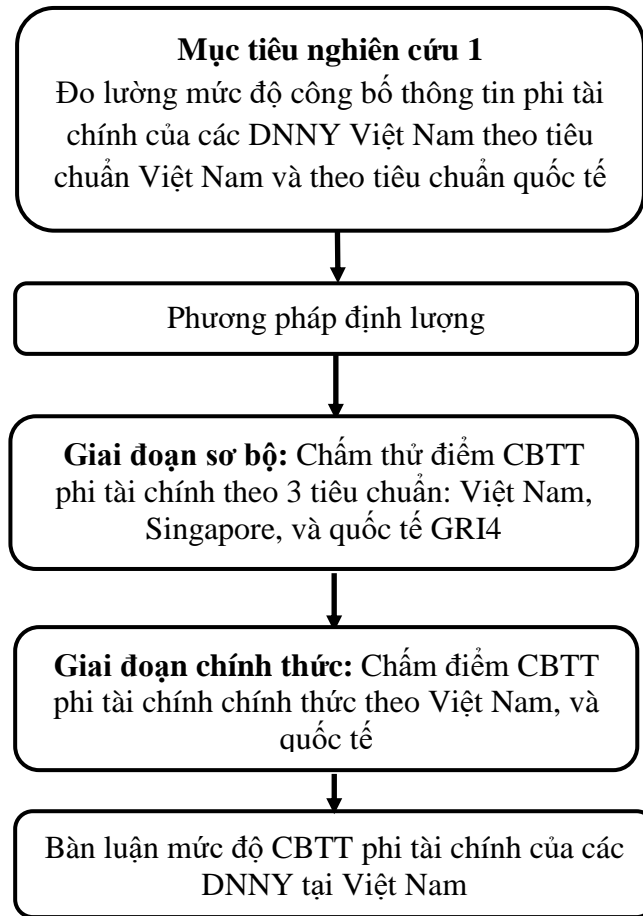
Trong nghiên cứu của Hassan và Marston (2010) cho thấy, phương pháp chỉ số CBTT được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu về CBTT. Ngoài ra, thống kê của tác giả trong phần tổng quan nghiên cứu ở chương 1, có 23 nghiên cứu, trong đó 13/23 nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số CBTT để đo lường mức độ CBTT phi tài chính, và 10/13 nghiên cứu sử dụng cách chấm điểm CBTT không trọng số. Các nghiên cứu còn lại sử dụng phương pháp phân tích nội dung, phương pháp chỉ số công bố kết hợp với phân tích nội dung, phương pháp so sánh, đối chiếu, phương pháp phỏng vấn để đo lường mức độ CBTT phi tài chính.

Từ kết quả thống kê này, tác giả chọn phương pháp chỉ số công bố không trọng số để đo lường mức độ CBTT phi tài chính.

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp định lượng, và thực hiện qua hai bước sơ bộ và chính thức để giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ nhất là đo lường mức độ CBTT phi tài

chính của các DNNY tại Việt Nam, các bước nghiên cứu được thực hiện cụ thể như sơ đồ:

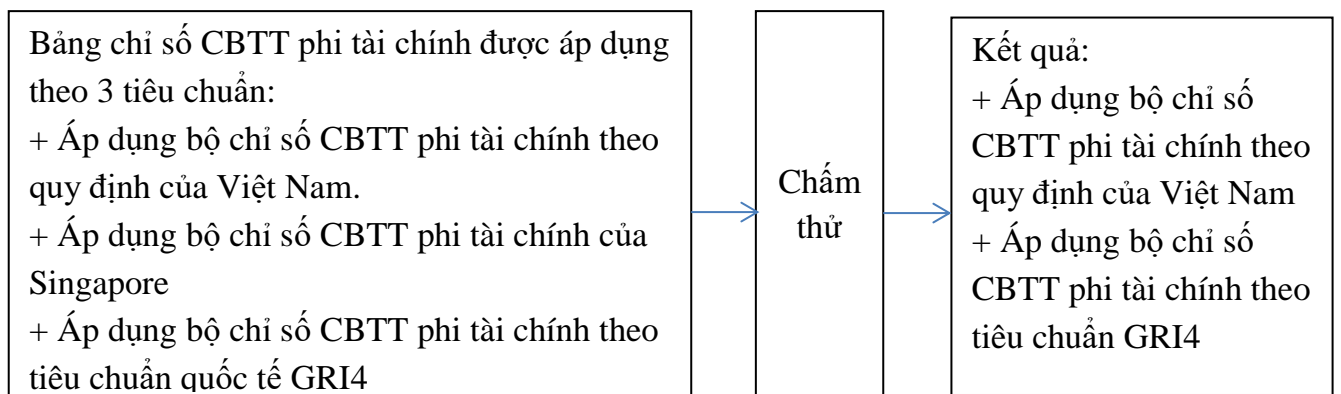


Nguồn: Tác giả tự thiết kế

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu mức độ CBTT phi tài chính

GIAI ĐOẠN SƠ BỘ:

Phương pháp định lượng được sử dụng để chấm điểm thử theo sơ đồ:



Hình 3.2: Quy trình nghiên cứu định lượng sơ bộ về mức độ CBTT phi tài chính

Quy trình nghiên cứu được thực hiện cụ thể theo các bước:

Bước 1: Lựa chọn các mục thông tin phi tài chính theo các chuẩn công bố

Bộ chỉ số CBTT phi tài chính được lựa chọn theo 3 tiêu chuẩn sau:

+ Áp dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam: các mục thông tin phi tài chính được lựa chọn đưa vào bộ chỉ số CBTT phi tài chính trên cơ sở hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán theo thông tư 155/BTC (2015), thông tư 200/BTC và hệ thống CMKT Việt Nam (Phụ lục 1).

+ Áp dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính của Singapore: bộ chỉ số CBTT phi tài chính được Singapore áp dụng từ năm 2010, Việt nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cần phải hướng tới việc CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn khu vực (Phụ lục 2).

+ Áp dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính theo GRI4: Các mục thông tin phi tài chính được lựa chọn trên cơ sở hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI4), đây là hướng dẫn lập báo cáo được sử dụng rộng rãi trên thế giới (Phụ lục 3).

Bước 2: Chấm điểm thử

Tác giả chấm điểm CBTT phi tài chính của một số DNNY tại hai sàn GDCK HOSE và HNX của Việt Nam .

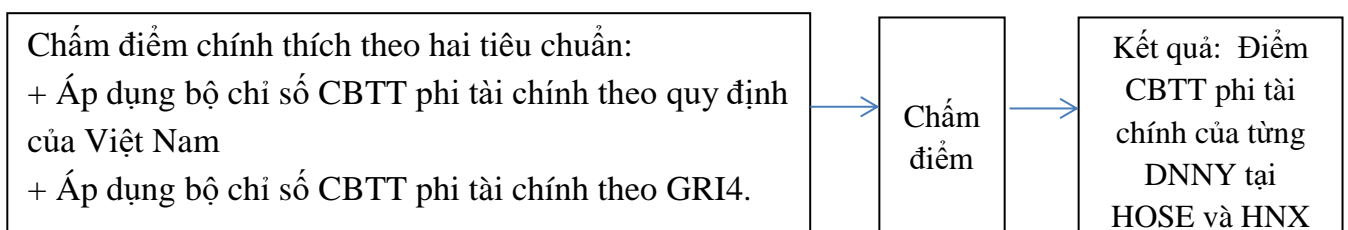
Bước 3: Xử lý kết quả

Tác giả không sử dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính của Singapore để chấm điểm công bố cho luận án với lý do các mục CBTT phi tài chính trong bộ tiêu chuẩn này giống với bộ chỉ số CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế GRI4. Do đó, kết quả sau khi chấm điểm thử thì tác giả sử dụng hai bộ chỉ số để xem xét mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam gồm:

+ Áp dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam

+ Áp dụng bộ chỉ số CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn GRI4

GIAI ĐOẠN CHÍNH THỨC: Chấm điểm chính thức mức độ CBTT phi tài chính:



Hình 3.3: Quy trình nghiên cứu định lượng chính thức về mức độ CBTT phi tài chính

Sau khi kết thúc giai đoạn chấm điểm thử, tác giả tiến hành chấm điểm chính thức mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam theo hai tiêu chuẩn là: theo quy định của Việt Nam và theo hướng dẫn G4 của GRI (sau đây được gọi là GRI4)

3.1.3 Phương pháp chấm điểm CBTT phi tài chính

Trong nghiên cứu về CBTT, phương pháp chỉ số công bố được dùng để chấm điểm có hai lựa chọn là có trọng số và không có trọng số. Luận án sử dụng phương pháp chấm điểm theo phương pháp chỉ số công bố không trọng số để xác định mức độ CBTT phi tài chính, giống với nghiên cứu của Behbahani (2013a, 2013b), Ghasempour và Yusof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Grewal và cộng sự (2015), Kaya (2016),... bằng cách cho điểm mục thông tin công bố là 1, mục thông tin không công bố là 0. Và sử dụng phương pháp tiếp cận không trọng số để tính mức độ CBTT phi tài chính (NFID: Nonfinancial Information disclosure) như sau:

$$NFID_j = \frac{\sum_{i=1}^n d_{ij}}{n}$$

Với: NFID_j: điểm CBTT được chấm theo tiêu chuẩn Việt Nam, và theo GRI4 của công ty j

d_{ij} = 1 nếu mục d_i được công bố của công ty j

d_{ij} = 0 nếu mục d_i không được công bố của công ty j

n: Số mục thông tin phi tài chính được liệt kê.

3.1.4 Tiến hành nghiên cứu

3.1.4.1 Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu của đề tài là báo cáo thường niên năm 2016, báo cáo phát triển bền vững năm 2016 của các DNNY Việt Nam, niêm yết tại Sở GDCK TP.Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà nội, vì năm 2016 là năm đầu tiên thông tư 155/BTC bắt đầu có hiệu lực nên luận án không sử dụng dữ liệu năm 2015 trở về trước. Ngoài ra, các DNNY trong mẫu không thuộc lĩnh vực tài chính, vì các DN thuộc lĩnh vực tài chính có đặc thù khác

với DN sản xuất, kinh doanh thông thường, thời gian niêm yết của các DNNY trong mẫu là trước ngày 1/1/2016 với lý do là nghiên cứu sử dụng dữ liệu CBTT phi tài chính năm 2016 vì vậy DN phải niêm yết trước 1/1/2016 thì dữ liệu công bố mới đầy đủ, và có kỳ kế toán năm từ 1/1 đến 31/12 theo năm dương lịch.

Bảng 3.1 Thống kê mẫu nghiên cứu

Công ty niêm yết thời điểm 31/12/2016 của hai sàn HOSE và HNX	697
Trừ: Ngân hàng, và các công ty thuộc lĩnh vực tài chính	(41)
Công ty niêm yết sau ngày 1/1/2016	(33)
Các công ty thiếu dữ liệu tại thời điểm thu thập	(46)
Công ty trong mẫu nghiên cứu	577

Nguồn: Tác giả tự thống kê

Tại thời điểm ngày 31/12/2016, tổng số DNNY tại 2 Sở GDCK TP.Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở GDCK Hà nội (HNX) là 697 công ty, trong đó tại sở SDCK TP Hồ Chí Minh là 321 công ty, tại Hà nội là 376 công ty. Tác giả loại trừ các DN thuộc lĩnh vực ngân hàng và tài chính, loại trừ các DNNY sau ngày 1/1/2016, và loại trừ các công ty mà tác giả khó tiếp cận để lấy được BCTN, cuối cùng thì mẫu nghiên cứu gồm 577 công ty (Phụ lục 4).

3.1.4.2 Thu thập và xử lý dữ liệu:

Về thu thập dữ liệu: liên quan đến mức độ CBTT phi tài chính, luận án chỉ tập trung vào việc CBTT chính thống của DN là BCTN, và BC PTBV. Tác giả đã thu thập từ website của từng DNNY hoặc thu thập từ website của các công ty chứng khoán khác.

Mức độ CBTT phi tài chính được nghiên cứu trong luận án theo hai tiêu chuẩn công bố là tiêu chuẩn Việt Nam và theo tiêu chuẩn quốc tế GRI4. Với tiêu chuẩn Việt Nam, thông tin thu thập chủ yếu là trên BCTN, còn tiêu chuẩn quốc tế GRI4 thông tin thu thập có thể được lấy từ BCTN hoặc BC PTBV, tuy nhiên số lượng các công ty lập riêng BC PTBV rất ít, chủ yếu là tích hợp nội dung phát triển bền vững trong BCTN của công ty.

Về việc xử lý dữ liệu: tác giả sử dụng phần mềm SPSS và phần mềm excel để thống kê mô tả dữ liệu, và tính toán đo lường mức độ CBTT phi tài chính.

3.2 Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.2.1 Kết quả nghiên cứu

3.2.1.1 Đo lường mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam

Bảng 3.2 thể hiện kết quả thống kê mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY trong mẫu nghiên cứu. Trung bình mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY là 35,67 điểm (trên 61 điểm), tương ứng tỷ lệ 58,5%, đạt mức công bố trung bình. Mức độ CBTT phi tài chính thấp nhất là 11 điểm, tỷ lệ 18%, dưới mức trung bình. Mức độ CBTT phi tài chính cao nhất là 53 điểm, tương ứng tỷ lệ là 86,9%, đạt mức cao. Khoảng cách giữa công ty có mức độ CBTT phi tài chính thấp nhất và cao nhất khá xa là 42 điểm.

Giá trị trung vị của mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam là 57,38, có nghĩa là 50% DNNY có mức độ CBTT phi tài chính dưới 57,38% và có 50% DNNY có mức độ CBTT phi tài chính trên 57,38%.

Bảng 3.2 Thống kê điểm CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam

	Tổng	Chênh lệch	Thấp nhất		Cao nhất		Trung bình		Độ lệch chuẩn		Trung vị (%)	Mode (%)
			Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%		
Tổng CBTT PTC theo quy định	577	42	11	18,0	53	86,9	35,67	58,5	8,016	13,5	57,38	72,1
Thông tin PTC chung	577	13	6	31,6	18	100	16,45	86,5	1,947	10,6	89,47	89,5
Thông tin môi trường	577	8	0	0,0	8	100	3,16	39,5	3,306	41,2	12,50	0,0
Thông tin xã hội	577	6	0	0,0	6	85,7	3,10	44,3	1,621	23,3	42,86	57,1
Thông tin quản trị công ty	577	16	2	11,1	18	100	10,86	60,4	3,398	19,2	61,11	61,1
Thông tin phi tài chính khác	577	5	2	11,1	6	66,7	2,10	23,3	0,366	4,2	22,22	22,2

Bảng dữ liệu 3.3 bên dưới, trình bày phân loại mức độ CBTT phi tài chính được đánh giá theo quy định của Việt Nam, chỉ có 20 DN CBTT phi tài chính ở mức 80% trở lên, chiếm 3,47% mẫu nghiên cứu. Mức độ CBTT phi tài chính ở mức 70% - dưới 80% là 124 DN, chiếm 21,49% mẫu nghiên cứu, 123 DN đạt mức CBTT phi tài chính từ 60% – dưới 70%, chiếm 21,32% mẫu nghiên cứu, 152 DN đạt mức CBTT phi tài chính từ 50% – dưới 60%, chiếm 26,34% mẫu nghiên cứu và có đến 158 DN, chiếm 27,38% mẫu nghiên cứu đạt dưới mức trung bình (dưới 50%).

Bảng 3.3 Phân loại mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam

	Tổng CBTT PTC		Thông tin chung		Thông tin môi trường		Thông tin xã hội		Thông tin quản trị công ty		Thông tin phi tài chính khác	
	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%
Dưới 50%	158	27,38	4	0,69	331	57,37	320	55,46	136	23,57	575	99,65
50% - dưới 60%	152	26,34	11	1,91	30	5,20	132	22,88	110	19,06	1	0,17
60% - dưới 70%	123	21,32	28	4,85	26	4,51	-	-	148	25,65	1	0,17
70% - dưới 80%	124	21,49	100	17,33	35	6,07	101	17,50	87	15,08	-	-
80% - dưới 90%	20	3,47	246	42,63	39	6,76	24	4,16	80	13,86	-	-
90% - 100%	-	-	188	32,58	116	20,10	-	-	16	2,77	-	-
	577		577		577		577		577		577	

Thống kê dữ liệu ở bảng 3.4 cho thấy, số lượng DN có điểm công bố thông tin phi tài chính thấp nhất (11 điểm) là 1 DN, chiếm tỷ lệ 0,17%, có mã chứng khoán KAC. Số lượng DN có điểm công bố thông tin phi tài chính cao nhất (53 điểm) là 1 DN, chiếm tỷ lệ 0,17%, có mã chứng khoán DC4.

Bảng 3.4 Thống kê tần suất điểm CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (Tổng 61 điểm)

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
11	1	0,17	26	12	2,08	39	20	3,47
14	1	0,17	27	13	2,25	40	27	4,68
15	2	0,35	28	21	3,64	41	26	4,51
16	1	0,17	29	18	3,12	42	14	2,43
17	2	0,35	30	31	5,37	43	24	4,16
18	2	0,35	31	21	3,64	44	35	6,07
19	4	0,69	32	34	5,89	45	10	1,73
20	4	0,69	33	33	5,72	46	22	3,81
21	8	1,39	34	20	3,47	47	19	3,29
22	8	1,39	35	25	4,33	48	14	2,43
23	11	1,91	36	19	3,29	49	9	1,56
24	8	1,39	37	23	3,99	50	10	1,73
25	11	1,91	38	13	2,25	53	1	0,17

Phân tích sâu các nhóm CBTT phi tài chính cho thấy:

Bảng thống kê dữ liệu 3.2, 3.3 và bảng 3.5 cho thấy, thông tin phi tài chính chung có mức độ công bố trung bình là 16,45 điểm (trên tổng 18 điểm), tương ứng 86,5%. Giá trị phân tử lặp lại (Mode) là 89,5% cho thấy mức độ CBTT phi tài chính chung đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 89,5%, đạt mức công bố cao.

Tuy nhiên, thống kê trong bảng 3.5 cho thấy vẫn còn tồn tại 2 công ty có mức CBTT phi tài chính chung dưới mức trung bình, gồm các công ty có mã chứng khoán KAC (6 điểm, tỷ lệ 32%), TS4 (8 điểm, 42%).

Bảng 3.5 Thống kê tần suất CBTT chung theo quy định Việt Nam

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
6	1	0,17	14	38	6,59
8	1	0,17	15	62	10,75
9	2	0,35	16	89	15,42
10	5	0,87	17	157	27,21
11	6	1,04	18	188	32,59
12	10	1,73			
13	18	3,12			

Bảng 3.2, 3.3 và bảng 3.6 cho thấy, thông tin phi tài chính về môi trường có mức công bố trung bình là 3,16 điểm (trên tổng 8 điểm), tương ứng 39,6%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%). Mức độ CBTT môi trường cao nhất là 8/8 điểm, đạt tỷ lệ 100%, và thấp nhất là 0%. Giá trị phân tử lặp lại (Mode) là 0,000 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính môi trường đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 0%, có nghĩa là có nhiều DNNY trong mẫu nghiên cứu không CBTT môi trường, cụ thể trong bảng 3.6 cho thấy có 230 DNNY không CBTT môi trường, chiếm 39,86% mẫu nghiên cứu.

Bảng 3.6 Thống kê tần suất CBTT môi trường theo quy định Việt Nam

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
0	230	39,86	5	26	4,51
1	64	11,09	6	35	6,07
2	10	2,07	7	39	6,76
3	16	3,31	8	116	20,10
4	26	5,38			

Bảng 3.2, 3.3 và bảng 3.7 cho thấy, thông tin phi tài chính về xã hội có mức công bố trung bình là 3,1 điểm (trên tổng 7 điểm), tương ứng 44,3%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%). Mức độ CBTT xã hội cao nhất là 6/7 điểm, đạt tỷ lệ 85,7%, và thấp nhất là 0%. Giá trị phân tử lặp lại (Mode) là 57,1 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính xã hội đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 57,1%, đạt mức trung bình. Thống kê tần suất trong bảng 3.7 cho thấy có 56 công ty không CBTT phi tài chính về xã hội, chiếm tỷ lệ 9,71% mẫu nghiên cứu

Bảng 3.7 Thống kê tần suất CBTT xã hội theo quy định Việt Nam

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
0	56	9,71	4	132	22,88
1	41	7,11	5	101	17,50
2	99	17,16	6	24	4,16
3	124	21,49			

Bảng 3.2, 3.3 và bảng 3.8 cho thấy, thông tin phi tài chính về quản trị công ty có mức công bố trung bình là 10,86 điểm (trên tổng 18 điểm), tương ứng 60,4%, đạt mức công bố trung bình. Mức độ CBTT quản trị công ty cao nhất là 18/18 điểm, đạt tỷ lệ 100%, và thấp nhất là 2/18 điểm, tương ứng tỷ lệ 11,1%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 61,1 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính quản trị công ty đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 61,1%, đạt mức trung bình.

Bảng 3.8 Thống kê tần suất CBTT quản trị công ty theo quy định Việt Nam

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
2	10	1,73	11	80	13,86
3	5	0,87	12	68	11,79
4	7	1,21	13	50	8,67
5	23	3,99	14	37	6,41
6	16	2,77	15	41	7,11
7	28	4,85	16	39	6,76
8	47	8,15	17	15	2,60
9	53	9,19	18	1	0,17
10	57	9,88			

Bảng 3.2, 3.3 và bảng 3.9 cho thấy, thông tin phi tài chính khác có mức công bố trung bình là 2,1 điểm (trên tổng 9 điểm), tương ứng 23,3%, đạt mức công bố dưới trung bình. Mức độ CBTT phi tài chính khác cao nhất là 6/9 điểm, đạt tỷ lệ 66,7%, và thấp nhất là 2/18 điểm, tương ứng tỷ lệ 22,2%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 0,222 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính khác đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 22,2%, đạt mức dưới trung bình.

Bảng 3.9 Thống kê tần suất CBTT phi tài chính khác theo quy định Việt Nam

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
2	527	91,33	5	1	0,17

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
3	45	7,80	6	1	0,17
4	3	0,52			

3.2.1.2 Đo lường mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4

Bảng 3.10 thể hiện kết quả thống kê mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 của các DNNY trong mẫu nghiên cứu. Trung bình mức độ CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn GRI4 của các DNNY là 56,51 điểm (trên 193 điểm), tương ứng tỷ lệ 29,3%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%). Mức độ CBTT phi tài chính thấp nhất theo tiêu chuẩn GRI4 là 15/193 điểm, tương ứng 7,8%, đạt mức thấp. Mức độ CBTT phi tài chính cao nhất là 140/193 điểm, tương ứng tỷ lệ là 72,5%, đạt mức khá. Khoảng cách giữa công ty có mức độ CBTT phi tài chính thấp nhất và cao nhất khá xa là 125 điểm.

Kết quả bảng 3.10 cho thấy, giá trị trung vị (Median) của mức độ CBTT phi tài chính theo chuẩn GRI4 là 29,53, có nghĩa là 50% DNNY có mức độ CBTT phi tài chính dưới 29,53% và có 50% DNNY có mức độ CBTT phi tài chính trên 29,53%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 33,7 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn GRI4 đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 33,7%, đạt mức thấp, dưới trung bình.

Bảng 3.10. Thống kê điểm CBTT phi tài chính theo GRI4

	Tổng	Chênh lệch	Thấp nhất		Cao nhất		Trung bình		Độ lệch chuẩn		Trung vị (%)	Mode (%)
			Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%		
CBTT PTC theo GRI4	577	125	15	7,8	140	72,5	56,51	29,3	15,507	8,03	29,53	33,7
Thông tin phi tài chính chung	577	26	6	18,2	32	97,0	18,76	56,9	3,099	9,39	54,55	54,5
Thông tin môi trường	577	33	0	0,0	33	71,7	8,44	18,3	6,864	14,92	15,22	6,5
Thông tin xã hội	577	49	1	1,3	50	65,8	17,44	22,9	6,190	8,15	25,00	26,3
Thông tin quản trị công ty	577	21	2	8,0	23	92,0	9,00	36,0	1,974	7,90	36,00	36,0
Thông tin kinh tế	577	9	0	0,0	9	69,2	2,88	22,1	0,980	7,54	23,08	23,1

Bảng dữ liệu 3.11 trình bày thông tin phân loại mức độ CBTT phi tài chính được đánh giá theo tiêu chuẩn GRI4, chỉ có 1 DNNY CBTT phi tài chính đạt mức 70% - dưới 80%, chiếm 0,2% mẫu nghiên cứu. Có 3 DNNY CBTT phi tài chính ở mức 60% - dưới 70%, chiếm 0,5% mẫu nghiên cứu, có 4 DNNY đạt mức CBTT phi tài chính 50 – dưới 60%, chiếm 0,7% mẫu nghiên cứu, và có đến 569 DNNY, chiếm 98,6% mẫu nghiên cứu dưới mức trung bình (dưới 50%).

Bảng 3.11 Phân loại mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4

	Tổng CBTT phi tài chính		Thông tin chung		Thông tin môi trường		Thông tin xã hội		Thông tin QTCT		Thông tin kinh tế	
	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%	Số lần	%
Dưới 50%	569	98,6	58	10,05	563	97,6	571	98,96	566	98,1	571	99,0
50% - dưới 60%	4	0,7	403	69,84	5	0,9	5	0,87	4	0,7	3	0,5
60% - dưới 70%	3	0,5	80	13,86	8	1,4	1	0,17	3	0,5	3	0,5
70% - dưới 80%	1	0,2	10	1,73	1	0,2			1	0,2		
80% - dưới 90%	-	-	10	1,73					2	0,3		
90% - 100%	-	-	16	2,77					1	0,2		
	577	100	577	100	577	100	577	100	577	100	577	100

Thông kê dữ liệu ở bảng 3.12, và kết quả khảo sát cho thấy, có 8 DNNY có điểm CBTT phi tài chính ở mức công bố trên trung bình, gồm: DHG (123 điểm), PAN (124 điểm), PNJ (121 điểm), STK (112 điểm), TRA (99 điểm), VNM (140 điểm), ALT (109 điểm), PGS (100 điểm).

Bảng 3.12. Thông kê tần suất CBTT theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
15	1	0,17	48	18	3,12	73	6	1,04
19	1	0,17	49	17	2,95	74	3	0,52
22	2	0,35	50	17	2,95	75	4	0,69
24	2	0,35	51	16	2,77	76	1	0,17
26	3	0,52	52	14	2,43	77	2	0,35
27	2	0,35	53	14	2,43	78	3	0,52
29	2	0,35	54	9	1,56	80	4	0,69
30	3	0,52	55	10	1,73	81	2	0,35
31	7	1,21	56	17	2,95	83	4	0,69
32	7	1,21	57	9	1,56	84	4	0,69
33	6	1,04	58	14	2,43	87	2	0,35
34	6	1,04	59	12	2,08	90	1	0,17

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
35	9	1,56	60	14	2,43	91	1	0,17
36	7	1,21	61	20	3,47	92	1	0,17
37	4	0,69	62	12	2,08	94	3	0,52
38	7	1,21	63	18	3,12	95	3	0,52
39	8	1,39	64	23	3,99	99	1	0,17
40	3	0,52	65	27	4,68	100	1	0,17
41	10	1,73	66	16	2,77	109	1	0,17
42	7	1,21	67	19	3,29	112	1	0,17
43	13	2,25	68	15	2,60	121	1	0,17
44	10	1,73	69	9	1,56	123	1	0,17
45	10	1,73	70	13	2,25	124	1	0,17
46	14	2,43	71	9	1,56	140	1	0,17
47	11	1,91	72	8	1,39			

Phân tích sâu các nhóm CBTT phi tài chính theo chuẩn GRI4 cho thấy:

Bảng 3.10, 3.11 cho thấy, thông tin phi tài chính chung có mức độ công bố trung bình là 18,76/33 điểm, tương ứng mức độ công bố là 56,9%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 54,5 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính chung đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 54,5%, đạt mức công bố trung bình.

Bảng 3.13 Thống kê tần suất CBTT chung theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
6	1	0,17	21	13	2,25
10	1	0,17	22	6	1,04
11	2	0,35	23	10	1,73
12	2	0,35	25	6	1,04
13	4	0,69	26	4	0,69
14	8	1,39	27	4	0,69
15	11	1,91	28	5	0,87
16	29	5,03	29	1	0,17
17	67	11,61	30	6	1,04
18	235	40,73	31	4	0,69
19	101	17,50	32	6	1,04
20	51	8,84			

Bảng 3.10, 3.11 cho thấy, thông tin phi tài chính về môi trường có mức công bố trung bình là 8,44/46 điểm, tương ứng 18,3%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%). Mức độ CBTT môi trường cao nhất là 33/46 điểm, đạt tỷ lệ 71,7%, và thấp nhất là 0%,

bảng thống kê 3.14 cho thấy có 50 công ty không CBTT môi trường. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 6,5 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính môi trường đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 6,5%.

Bảng 3.14. Thống kê tần suất CBTT môi trường theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
0	50	8,67	10	9	1,56	20	4	0,69
1	22	3,81	11	19	3,29	21	5	0,87
2	35	6,07	12	24	4,16	22	3	0,52
3	143	24,78	13	15	2,60	25	1	0,17
4	13	2,25	14	33	5,72	26	2	0,35
5	13	2,25	15	64	11,09	27	2	0,35
6	11	1,91	16	21	3,64	28	2	0,35
7	8	1,39	17	19	3,29	29	5	0,87
8	20	3,47	18	7	1,21	30	1	0,17
9	16	2,77	19	9	1,56	33	1	0,17

Bảng 3.10, 3.11 cho thấy, thông tin phi tài chính về xã hội có mức công bố trung bình là 17,44/76 điểm, tương ứng 22,9%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%). Mức độ CBTT xã hội cao nhất là 50/76 điểm, đạt tỷ lệ 65,8%, và mức công bố thấp nhất là 1, tương ứng 1,3%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 26,3 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính xã hội đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 26,3%, đạt mức thấp.

Bảng 3.15. Thống kê tần suất CBTT xã hội theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
1	1	0.17	14	22	3.81	26	6	1.04
3	7	1.21	15	8	1.39	27	6	1.04
4	21	3.64	16	25	4.33	30	2	0.35
5	19	3.29	17	73	12.65	31	2	0.35
6	8	1.39	18	25	4.33	34	1	0.17
7	6	1.04	19	93	16.12	36	1	0.17
8	6	1.04	20	94	16.29	39	2	0.35
9	4	0.69	21	38	6.59	40	2	0.35
10	14	2.43	22	35	6.07	42	1	0.17
11	5	0.87	23	16	2.77	50	1	0.17
12	8	1.39	24	9	1.56			
13	7	1.21	25	9	1.56			

Bảng 3.10, 3.11 cho thấy, thông tin phi tài chính về quản trị công ty có mức công bố trung bình là 9,0/25 điểm, tương ứng 36%, đạt mức công bố dưới trung bình. Mức độ CBTT quản trị công ty cao nhất là 23/25 điểm, đạt tỷ lệ 92%, và thấp nhất là 2/25 điểm,

tương ứng tỷ lệ 8%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 36,0 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính quản trị công ty đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 36%, đạt mức thấp.

Bảng 3.16. Thống kê tần suất CBTT quản trị công ty theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
2	3	0,52	12	9	1,56
3	3	0,52	13	3	0,52
4	6	1,04	14	1	0,17
5	9	1,56	15	1	0,17
6	22	3,81	16	1	0,17
7	27	4,68	17	1	0,17
8	97	16,81	19	1	0,17
9	271	46,97	21	1	0,17
10	32	5,55	22	1	0,17
11	87	15,08	23	1	0,17

Bảng 3.10, 3.11 cho thấy, thông tin phi tài chính về kinh tế có mức công bố trung bình là 2,88/13 điểm, tương ứng 22,1%, đạt mức công bố dưới trung bình. Mức độ CBTT phi tài chính về kinh tế cao nhất là 9/13 điểm, đạt tỷ lệ 69,2%, và thấp nhất là 0%. Giá trị phần tử lặp lại (Mode) là 23,1 cho thấy mức độ CBTT phi tài chính về kinh tế đạt được thường xuyên nhất của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 23,1%, đạt mức thấp.

Bảng 3.17. Thống kê tần suất CBTT kinh tế theo GRI4

Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)	Số mục công bố	Số công ty công bố	Tỷ lệ (%)
0	3	0,52	5	11	1,91
1	1	0,17	6	5	0,87
2	217	37,61	7	3	0,52
3	243	42,11	8	2	0,35
4	91	15,77	9	1	0,17

3.2.2 Bàn luận

3.2.2.1 Bàn luận mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam

Năm 2016 là năm đầu tiên thông tư 155/BTC có hiệu lực, cũng là năm thông tin môi trường được quy định công bố bắt buộc trong báo cáo thường niên hoặc DN có thể

lập riêng trên BC PTBV, vì vậy mức độ CBTT phi tài chính được công bố năm 2016 không được so sánh với mức công bố phi tài chính của những năm trước.

Kết quả khảo sát cho thấy, thông tin phi tài chính chung được xem là thông tin cần thiết vì vậy các DNNY trong mẫu nghiên cứu công bố đầy đủ 18/18 mục, đạt tỷ lệ 100%. Tuy nhiên cũng có công ty công bố rất sơ sài, thấp nhất là công bố 6/18 mục, đạt tỷ lệ 33,3%, điển hình như công ty cổ phần địa ốc Khang An (KAC) không công bố những thông tin phi tài chính giới thiệu công ty được quy định trong thông tư như quá trình hình thành và phát triển, địa bàn kinh doanh, mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý, danh sách ban điều hành,... Về thông tin phi tài chính môi trường, mức độ công bố tuân thủ thông tin môi trường cao với 8/8 mục, đạt 100%, nhưng cũng có DNNY không tuân thủ, việc CBTT môi trường là 0/8 mục. Thực tế kết quả khảo sát cho thấy, các DNNY CBTT môi trường còn sơ sài mang tính đối phó. Nhiều công ty chỉ liệt kê các mục CBTT môi trường mà không CBTT như công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ thương mại Củ Chi (CCT), công ty cổ phần đệ tam (DTA), công ty cổ phần đầu tư phát triển – xây dựng 2 (DC2), công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hà nội (EBS), công ty cổ phần bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI),... hoặc có trường hợp các công ty có trình bày mục báo cáo bền vững tích hợp trong báo cáo thường niên nhưng không công bố các thông tin theo quy định của thông tư 155/BTC và chỉ tuyên bố tuân thủ các quy định về môi trường như công ty cổ phần thủy điện - Điện lực 3 (DRL), công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (DTT), công ty cổ phần FECON (FCN), công ty cổ phần vận tải sản phẩm Khí Quốc tế (GSP), công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam (NAG), công ty cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin (NBC),... Về thông tin phi tài chính xã hội, có 7 mục CBTT theo TT 155/BTC, không có DNNY nào đạt mức công bố 7/7, chỉ có 20 DNNY công bố 6/7 mục CBTT xã hội, chiếm 4,14% mẫu nghiên cứu. Về thông tin phi tài chính quản trị công ty, với 18 mục thông tin, chỉ có 1 DNNY đạt mức công bố 18/18, chiếm tỷ lệ 0,21%.

3.2.2.2 Bàn luận mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.

CBTT phi tài chính theo hướng dẫn báo cáo sáng kiến toàn cầu GRI4 không bắt buộc tại Việt Nam, các DNNY có thể tự nguyện CBTT phi tài chính về môi trường, xã hội, quản trị công ty theo báo cáo này. Theo kết quả khảo sát cho thấy mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 ở mức thấp với tỷ lệ 29,3%, đạt mức công bố dưới trung bình (<50%).

Khoảng cách giữa DNNY có điểm CBTT phi tài chính theo GRI4 thấp nhất (15 điểm) và cao nhất (140 điểm) là khá xa, chênh lệch 125 điểm. Kết quả khảo sát giống với nhận định trong báo cáo của Hội đồng bình chọn BCTN¹ năm 2017: “Có sự cách biệt trong BC PTBV của các DN có thứ hạng cao và các DN còn lại cho thấy có sự hiểu biết không đồng đều giữa các DN về hướng dẫn G4 của GRI và nhiều báo cáo còn thiếu các phần cơ bản của một báo cáo theo GRI”.

Các DNNY trong mẫu có điểm CBTT phi tài chính theo hướng dẫn G4 của GRI có điểm cao là những công ty công bố báo cáo bền vững tích hợp trong báo cáo thường niên hoặc lập riêng báo cáo bền vững, gồm các công ty có mã chứng khoán như: PAN, DHG, TRA, VIC, FPT, CTD, IMP, VNM, BMP, DCN, HBC, PVD, HSG, NTP, VCS, TDH, DPM, NSC, REE, PGS,... cũng là những công ty thuộc Top 10, Top 30, Top 50 của cuộc bình chọn BCTN 2017.

3.2.2.3 Kiểm định trị trung bình của mức độ CBTT phi tài chính theo Việt Nam và GRI4

Bảng 3.18. Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	NFID1	.585	577	.1314	.0055
	NFID2	.293	577	.0803	.0033

Bảng 3.19. Paired Samples Correlations

		N	Correlation	Sig.
Pair 1	NFID1 & NFID2	577	.703	.000

Bảng 3.20. Paired Samples Test

		Pair 1	
		CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam – CBTT phi tài chính theo GRI4	
Paired Differences	Mean	.2921	
	Std. Deviation	.0942	
	Std. Error Mean	.0039	
	95% Confidence Interval of the Difference	Lower	.2843
Upper		.2997	
t			74.447
df			576

¹ <http://www.aravietnam.vn/khong-phan-loai/thong-cao-bao-chi-khoi-dong-cuoc-binh-chon-bctn-2017/> Thông cáo báo chí: Kỷ niệm 10 năm cuộc bình chọn BCTN và trao giải cuộc bình chọn năm 2017, truy cập ngày 30/3/2017

	Pair 1
	CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam – CBTT phi tài chính theo GRI4
Sig. (2-tailed)	.000

Trong bảng 3.20, với mức ý nghĩa quan sát 2 phía Sig. (2 tailed) = 0,000 < 0,05 cho thấy có sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê về mức độ công bố thông tin phi tài chính theo quy định của Việt Nam và CBTT phi tài chính theo GRI4. Cụ thể là, mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam cao hơn mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, trung bình là khoảng 0,2921.

Bảng 3.21. So sánh kết quả chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính

	Tổng CBTT phi tài chính		Thông tin môi trường		Thông tin xã hội		Thông tin quản trị công ty	
	Việt Nam	GRI	Việt Nam	GRI	Việt Nam	GRI	Việt Nam	GRI
Dưới 50%	27,38	98,6	57,37	97,6	55,46	98,96	23,57	98,1
50% - dưới 60%	26,34	0,7	5,20	0,9	22,88	0,87	19,06	0,7
60% - dưới 70%	21,32	0,5	4,51	1,4	-	0,17	25,65	0,5
70% - dưới 80%	21,49	0,2	6,07	0,2	17,50	-	15,08	0,2
80% - dưới 90%	3,47	-	6,76	-	4,16	-	13,86	0,3
90% - 100%	-	-	20,10	-	-	-	2,77	0,2

Bảng dữ liệu 3.21 cho thấy, mức độ CBTT phi tài chính dưới mức trung bình 50% theo quy định của Việt Nam chỉ 27,38% mẫu nghiên cứu, nhưng so với hướng dẫn G4 của GRI mức độ CBTT phi tài chính dưới 50% chiếm đến 98,6%. Mức độ công bố trên trung bình theo thông tư 155/BTC đạt 72,62% mẫu nghiên cứu, trong khi theo tiêu chuẩn GRI4 chỉ có 1,4% mẫu nghiên cứu đạt mức CBTT phi tài chính trên trung bình. So với tiêu chuẩn GRI4, các DNNY Việt Nam trong mẫu nghiên cứu có tỷ lệ CBTT phi tài chính dưới trung bình.

Với thông tin phi tài chính môi trường, có hơn ½ mẫu nghiên cứu CBTT phi tài chính môi trường theo quy định Việt Nam có mức công bố dưới trung bình, cụ thể 57,37% mẫu nghiên cứu, trong khi đó theo tiêu chuẩn GRI4 có đến 97,6% mẫu nghiên cứu có mức CBTT phi tài chính môi trường dưới mức trung bình.

Với thông tin phi tài chính xã hội, cũng có hơn ½ mẫu nghiên cứu CBTT phi tài chính xã hội theo quy định Việt Nam có mức công bố dưới trung bình, cụ thể 55,46% mẫu nghiên cứu, trong khi đó theo tiêu chuẩn GRI4 có đến 98,96% mẫu nghiên cứu có mức CBTT phi tài chính xã hội dưới mức trung bình.

Thông tin phi tài chính quản trị công ty theo quy định Việt Nam khả quan hơn, có 23,57% mẫu nghiên cứu có mức độ CBTT phi tài chính quản trị công ty dưới trung bình, trong khi đó theo tiêu chuẩn GRI4 có đến 98,1% mẫu nghiên cứu có mức CBTT phi tài chính quản trị công ty dưới mức trung bình.

Tóm lại, với kết quả khảo sát chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính cho thấy, các DNNY Việt Nam có mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam có mức công bố trung bình là 58,5%, đạt mức công bố trung bình. So với tiêu chuẩn quốc tế GRI4, tiêu chuẩn đang được các cơ quan nhà nước khuyến khích các DNNY áp dụng CBTT thì mức độ công bố còn rất thấp, chỉ đạt 29,3% mức độ CBTT phi tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, tác giả đã thiết kế và thực hiện nghiên cứu để giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ nhất của luận án: “Đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam theo quy định của Việt Nam và theo quy định GRI4 của thế giới”. Kết quả nghiên cứu từ phương pháp định lượng với mẫu nghiên cứu 577 DNNY cho thấy, mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 58,5%, đạt mức trung bình, trong khi đó mức độ CBTT phi tài chính tự nguyện theo hướng dẫn G4 của GRI, một tiêu chuẩn CBTT phi tài chính được các cơ quan nhà nước Việt Nam khuyến khích các DNNY áp dụng CBTT phi tài chính, có mức độ CBTT phi tài chính rất thấp, dưới mức trung bình là 29,3%.

Từ kết quả nghiên cứu này, luận án đã có những bàn luận về mức độ CBTT phi tài chính bắt buộc theo quy định Việt Nam và tự nguyện theo GRI4 của các DNNY và đây là cơ sở để tác giả đưa ra hàm ý chính sách ở chương 5. Ngoài ra, luận án sử dụng kết quả nghiên cứu của chương 3 để nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính bắt buộc theo quy định Việt Nam và tự nguyện theo GRI4 của các DNNY Việt Nam ở chương 4.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH

Nội dung chương này được thực hiện nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ hai: “Xác định các nhân tố và đo lường tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính trong các DNNY tại Việt Nam”. Nội dung chương trình bày thiết kế nghiên cứu, mẫu nghiên cứu, thảo luận chuyên gia về nhân tố tác động, tiến hành thực hiện nghiên cứu gồm mẫu nghiên cứu, khảo sát các biến độc lập, xử lý dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

4.1. Thiết kế nghiên cứu

4.1.1. Sự phù hợp chọn phương pháp nghiên cứu

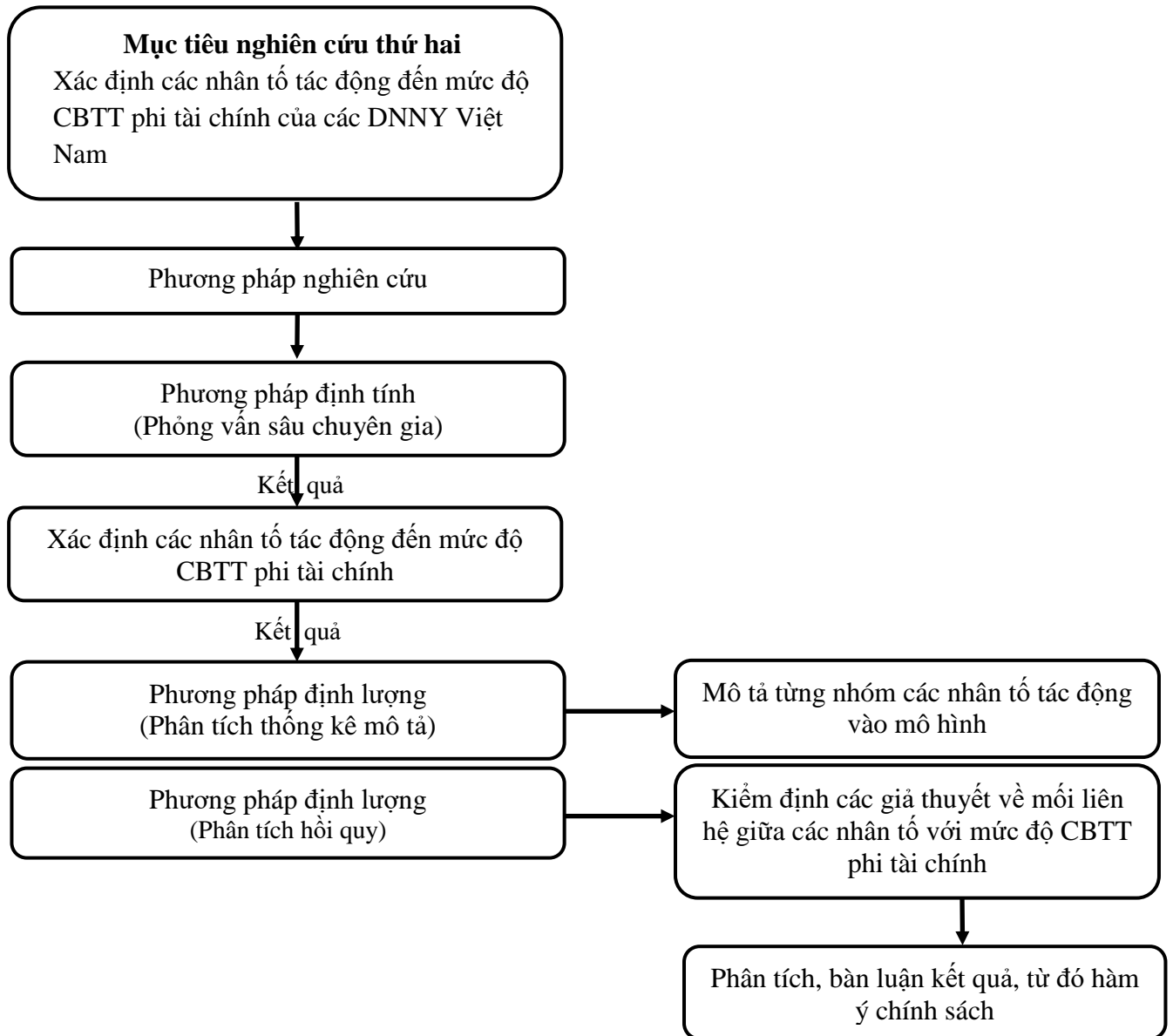
Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu 2: “Xác định các nhân tố và đo lường tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính trong các DNNY tại Việt Nam” của luận án, tác giả đã sử dụng phương pháp hỗn hợp, cụ thể:

- Sử dụng phương pháp định tính là phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia để lựa chọn các nhân tố đưa mô hình nghiên cứu từ các nghiên cứu trước, và khám phá thêm nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu, đồng thời đề xuất thang đo của các nhân tố trong mô hình.

- Sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, và xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

4.1.2. Quy trình nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ hai là xác định các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY, các bước nghiên cứu được thực hiện cụ thể như hình sau:

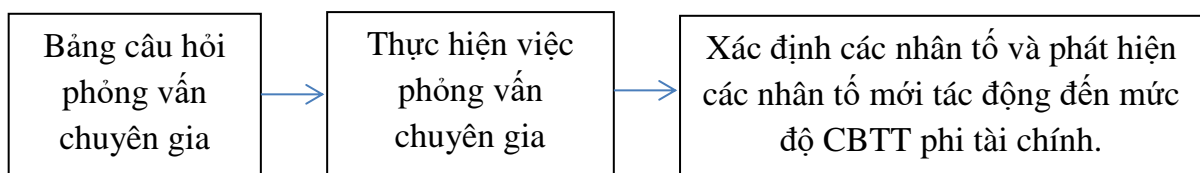


Nguồn: Tác giả tự thiết kế

Hình 4.1: Quy trình nghiên cứu nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

4.1.2.1 Phương pháp định tính

Xác định các nhân tố và khám phá các nhân tố tác động mức độ CBTT phi tài chính bằng phương pháp thảo luận với chuyên gia.



Hình 4.2: Quy trình nghiên cứu định tính

Trên cơ sở các nghiên cứu trước (được thực hiện ở phần tổng quan nghiên cứu của chương 1), tác giả thiết kế bảng câu hỏi để phỏng vấn chuyên gia, và thiết kế những câu hỏi gợi mở để khám phá nhân tố mới, từ đó lập được danh sách các nhân tố dự kiến đưa vào mô hình tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Bảng câu hỏi phỏng vấn được thiết kế gồm hai nội dung: (1) Phỏng vấn chuyên gia về các nhân tố được tổng hợp từ phần tổng quan nghiên cứu, (2) Phỏng vấn sâu chuyên gia về khám phá nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu.

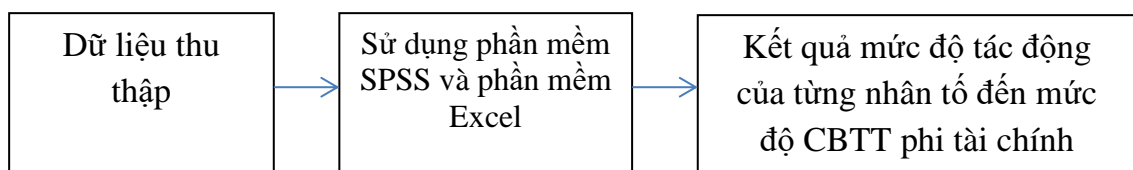
Bảng phỏng vấn chuyên gia về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (Phụ lục 5).

Kết quả sau khi phỏng vấn chuyên gia được xử lý và kết thúc quy trình này là mô hình các nhân tố nghiên cứu được sử dụng để nghiên cứu sự tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam.

Từ kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả tiến hành thống kê mô tả dữ liệu theo tỷ lệ đồng ý và không đồng ý, và các ý kiến gợi mở các nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu. Sau đó, chính thức đưa các nhân tố vào mô hình nghiên cứu, và thực hiện nghiên cứu định lượng.

4.1.2.2 Phương pháp định lượng

Sử dụng phương pháp hồi quy:



Hình 4.3: Quy trình nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các BCTC, BCTN về các nhân tố độc lập, sử dụng phần mềm SPSS và phần mềm Excel để xử lý dữ liệu.

4.1.3 Mô hình nghiên cứu và đo lường biến trong mô hình

4.1.3.1 Mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

Từ bảng tổng hợp các nhân tố nghiên cứu trước (Phụ lục 6) cho thấy, có nhiều nhân tố tác động tùy thuộc vào mô hình nghiên cứu và bối cảnh nghiên cứu, dựa vào nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) và các nghiên cứu trước các nhân tố được sắp xếp thành các nhóm sau: Nhóm nhân tố đặc tính công ty, nhóm nhân tố cấu trúc sở hữu, nhóm nhân tố quản trị công ty.

Tuy nhiên có nhiều nhân tố của nghiên cứu trước không phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, đặc điểm của thị trường Việt Nam, và giới hạn trong việc thu thập dữ liệu vì vậy tác giả không đưa vào mô hình nghiên cứu dự kiến của luận án, gồm các nhân tố: Niêm yết nước ngoài, hoạt động đa quốc gia (yếu tố quốc tế hóa), giá trị cổ phiếu, giá trị công ty, thành viên tổ chức CSR. Và kế thừa đưa vào mô hình nghiên cứu dự kiến của 16 nhân tố, cụ thể gồm các nhân tố: quy mô công ty, lợi nhuận công ty, đòn bẩy tài chính, vị trí địa lý, ngành nghề kinh doanh, thanh khoản công ty, phức tạp trong kinh doanh, tuổi công ty, thời gian niêm yết, sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức, sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ, công ty kiểm toán, cấu trúc lãnh đạo kép, đặc điểm CEO.

Ngoài ra với đặc điểm CBTT tại Việt Nam, từ kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy, có hai nhân tố được phát hiện đưa vào mô hình nghiên cứu gồm: nhân tố vốn vay nước ngoài, và nhân tố văn hóa công ty.

Nhân tố vay vốn nước ngoài: ngoài việc quan tâm đến hoạt động kinh doanh của DN có lợi nhuận hay không thì các đối tác nước ngoài còn quan tâm đến các hoạt động bảo vệ môi trường, cộng đồng, xã hội của DN. Vì vậy các chuyên gia cho rằng, nếu DNNY trong cơ cấu nợ có tồn tại nợ nước ngoài thì có xu hướng cung cấp nhiều thông tin phi tài chính hơn, do đó nhân tố vay vốn nước ngoài được đưa vào mô hình nghiên cứu dự kiến của luận án để xem xét liệu nhân tố vay vốn nước ngoài có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính hay không.

Nhân tố văn hóa công ty: hoạt động của DN bị ảnh hưởng bởi văn hóa của người quản lý cấp cao, nếu người quản lý cấp cao là người nước ngoài thì xu hướng cung cấp

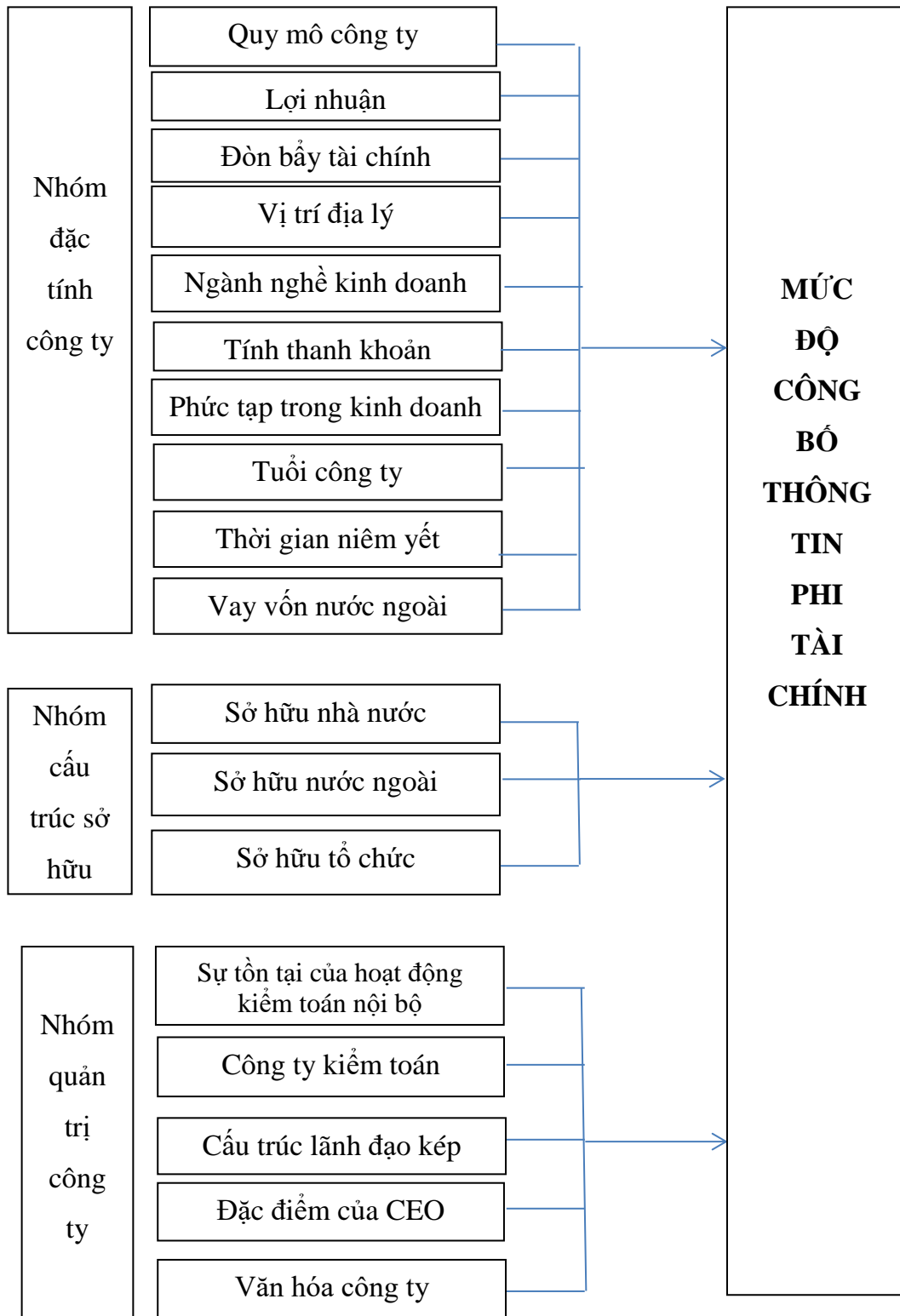
nhiều thông tin phi tài chính hơn. Do đó, nhân tố văn hóa công ty được đo lường bằng thước đo giám đốc điều hành hay chủ tịch HĐQT là người nước ngoài, được đưa vào mô hình nghiên cứu dự kiến của luận án để xem xét liệu nhân tố văn hóa công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính hay không.

Như vậy, mô hình nghiên cứu dự kiến của luận án được hình thành gồm 16 nhân tố được thừa kế từ các nghiên cứu trước, và 02 nhân tố đề xuất thêm vào mô hình, và được chia thành 3 nhóm nhân tố như sau:

(1) Nhóm nhân tố thuộc về đặc tính công ty gồm các nhân tố: quy mô công ty, lợi nhuận, đòn bẩy tài chính, vị trí địa lý, ngành nghề kinh doanh, tính thanh khoản, phức tạp trong kinh doanh, tuổi công ty, thời gian niêm yết, vay vốn nước ngoài.

(2) Nhóm nhân tố thuộc về cơ cấu sở hữu, gồm các nhân tố: sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức.

(3) Nhóm nhân tố thuộc về quản trị công ty, gồm các nhân tố: sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, cấu trúc lãnh đạo kép, đặc điểm CEO, văn hóa công ty.



Hình 4.4. Mô hình nghiên cứu

MÔ HÌNH HỒI QUY:

Mô hình chung các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính:

$$\text{NIFD}_j = \beta_0 + \beta_1 \text{QMCT} + \beta_2 \text{LNCT} + \beta_3 \text{ĐBTC} + \beta_4 \text{VTĐL} + \beta_5 \text{NNKD} + \beta_6 \text{TKCT} + \beta_7 \text{PTKD} + \beta_8 \text{TUOI} + \beta_9 \text{TGNY} + \beta_{10} \text{VVNN} + \beta_{11} \text{SHGov} + \beta_{12} \text{SHFor} + \beta_{13} \text{SHTC} + \beta_{14} \text{KiTNB} + \beta_{15} \text{CTKiT} + \beta_{16} \text{LĐK} + \beta_{17} \text{CEO} + \beta_{18} \text{VHCT} + \varepsilon.$$

Trong đó:

NIFD: Mức độ CBTT phi tài chính của công ty j.

Mô hình hồi quy được xây dựng với biến phụ thuộc là mức độ CBTT phi tài chính được đo lường theo hai tiêu chuẩn, theo quy định của Việt Nam, và theo hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu GRI, vì vậy biến NIFD được đo lường theo hai tiêu chuẩn như sau:

+ NIFD₁: Mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam (**Mô hình 1**)

+ NIFD₂: Mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 (**Mô hình 2**)

$\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_{18}$: Các hệ số

QMCT, LNCT, ĐBTC, VTĐL, NNKD, TKCT, PTKD, TUOI, TGNY, VVNN, SHGov, SHFor, SHTC, KiTNB, CTKiT, LĐK, CEO, VHCT: các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính.

ε : Phần dư

ĐO LƯỜNG BIẾN TRONG MÔ HÌNH HỒI QUY

Mô hình hồi quy của luận án gồm các biến phụ thuộc và 18 biến độc lập với tên biến, loại biến, mô tả, và đo lường biến được trình bày như sau:

Bảng 4.1. Mô tả và đo lường biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Loại biến	Mô tả	Đo lường	Nghiên cứu trước
QMCT	Định lượng	Quy mô công ty	Tổng tài sản	Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Karim và cộng sự (2013), Skouloudis và cộng sự (2013), Behbahani và cộng

Tên biến	Loại biến	Mô tả	Đo lường	Nghiên cứu trước
				sự (2013b), Mohammed và Islam (2014)
LNCT	Định lượng	Lợi nhuận công ty	ROA	Meek và cộng sự (1995), Skouloudis và cộng sự (2013), Zare và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) Rezaee và Tuo (2017)
ĐBTC	Định lượng	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ nợ/tổng tài sản	Meek và cộng sự (1995), Zare và cộng sự (2013), Ghasempour và Yusof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017)
VTĐL	Dummy	Vị trí địa lý	Trụ sở đặt tại TP.HCM, Hà nội =1, nơi khác = 0	Robb và cộng sự (2001), Rezaee và Tuo (2017)
NNKD	Dummy	Ngành nghề kinh doanh	Biến giả, bằng 1 nếu thuộc lĩnh vực sản xuất, bằng 0 nếu thuộc lĩnh vực khác	Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013).
TKCT	Định lượng	Tính thanh khoản	Tỷ lệ TSLĐ/Nợ NH	Behbahani và cộng sự (2013b)
PTKD	Định lượng	Sự phức tạp trong kinh doanh	(Khoản phải thu + hàng tồn kho)/Tổng tài sản	Ghasempour và Yusof (2014)
TUOI	Định lượng	Tuổi công ty	Thời gian thành lập công ty cho đến ngày 31/12/2016	Behbahani và cộng sự (2013b), Mohammed và Islam (2014)
TGNY	Định lượng	Thời gian niêm yết	Thời gian bắt đầu niêm yết đến ngày 31/12/2016	Zare và cộng sự (2013)

Tên biến	Loại biến	Mô tả	Đo lường	Nghiên cứu trước
VVNN	Dummy	Vay vốn nước ngoài	Công ty có nợ nước ngoài = 1, không nợ nước ngoài = 0	
SHGov	Định lượng	Sở hữu nhà nước	Tỷ lệ vốn nhà nước/Tổng VCSH	Skouloudis và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015).
SHFor	Định lượng	Sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ vốn nước ngoài/tổng VCSH	Skouloudis và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015).
SHTC	Định lượng	Sở hữu tổ chức	Tỷ lệ vốn tổ chức/Tổng VCSH	Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017).
KiTNB	Dummy	Sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ	Công ty thành lập ban kiểm toán nội bộ = 1, không thành lập = 0	Tạ Quang Bình (2014)
CTKiT	Dummy	Công ty kiểm toán	Công ty kiểm toán thuộc Big4 = 1, khác = 0	Behbahani và cộng sự (2013b), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015)
LĐK	Dummy	Cấu trúc lãnh đạo kép	Chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc là hai người độc lập bằng 1, kiêm nhiệm bằng 0	Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015)
CEO	Định lượng	Đặc điểm người quản lý	Tuổi của CEO ₁	Karim và cộng sự (2013)
	Dummy		Giới tính CEO ₂ : nam = 1, nữ = 0	Karim và cộng sự (2013)
	Dummy		Trình độ CEO ₃ : Đại học trở lên = 1, dưới = 0	Karim và cộng sự (2013)

Tên biến	Loại biến	Mô tả	Đo lường	Nghiên cứu trước
	Dummy		Chuyên môn CEO ₄ : Thuộc lĩnh vực kinh tế =1, thuộc lĩnh vực khác =0	Karim và cộng sự (2013)
VHCT	Dummy	Văn hóa công ty	Tổng giám đốc điều hành hoặc chủ tịch HĐQT là người nước ngoài =1, không phải = 0	
β		Hệ số hồi quy		
ε		Sai số		

4.1.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

NHÓM NHÂN TỐ THUỘC VỀ ĐẶC TÍNH CÔNG TY

Nhóm nhân tố thuộc về đặc tính công ty gồm các nhân tố: quy mô công ty, lợi nhuận, đòn bẩy tài chính, vị trí địa lý, ngành nghề kinh doanh, tính thanh khoản, phức tạp trong kinh doanh, tuổi công ty, thời gian niêm yết, vay vốn nước ngoài.

(1) Quy mô công ty

Quy mô công ty là một biến giải thích quan trọng liên quan đến mức độ CBTT, hầu hết các nghiên cứu trước đã tìm ra một mối quan hệ tích cực giữa quy mô công ty và mức độ CBTT như nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013), Karim và cộng sự (2013), Behbahani và cộng sự (2013b), Mohammad và Islam (2014), Ghasempour và Yusof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezzaee và Tuo (2017).

Karim và cộng sự (2013) cho rằng mức độ CBTT của nhà quản lý các công ty lớn sẽ nhiều hơn các nhà quản lý của công ty nhỏ. Công ty lớn có nhiều tiếp xúc với công chúng thì mức độ CBTT sẽ nhiều hơn (Behbahani và cộng sự, 2013b). Singhvi và Sesai (1971, theo Mohammed và Islam, 2014) cho rằng có ba lý do giải thích mức độ CBTT khác nhau đối với các công ty có quy mô khác nhau: thứ nhất, chi phí tập hợp thông tin lớn đối với các công ty có quy mô nhỏ; thứ hai, các công ty có quy mô lớn có nhu cầu

CBTT cao hơn vì cổ phiếu của công ty lớn có mức độ phân tán cao; thứ ba, nhà quản lý các công ty có quy mô nhỏ tin tưởng vào việc cung cấp đầy đủ thông tin cho thị trường.

Ngoài ra theo lý thuyết đại diện, công ty có quy mô lớn thì cổ đông sẽ khó tiếp cận thông tin của công ty hơn, do đó các cổ đông sẽ tạo áp lực để công ty công bố nhiều thông tin cho thị trường hơn.

Từ những căn cứ trên, giả thuyết nghiên cứu thứ nhất được xây dựng như sau:

H₁: Các công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

(2) Lợi nhuận công ty

Ảnh hưởng của lợi nhuận đến mức độ CBTT phi tài chính của các công ty được thực hiện trong nhiều nghiên cứu như Meek và cộng sự (1995), Skouloudis và cộng sự (2013), Zare và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017).

Các nghiên cứu công bố trước đây đã tạo ra những kết quả khác nhau về mối quan hệ giữa biến lợi nhuận và mức độ CBTT phi tài chính, nghiên cứu của Zare và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Rezaee và Tuo (2017) cho kết quả tác động tích cực đến mức độ công bố phi tài chính.

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Skouloudis và cộng sự (2013), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả lợi nhuận không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Theo lý thuyết tín hiệu, các nhà quản lý của các công ty có lợi nhuận cao sẽ gửi nhiều tín hiệu hơn cho các cổ đông và thị trường vốn. Tuy nhiên, không có bằng chứng quan trọng nào hỗ trợ ý tưởng rằng một công ty có lợi nhuận sẵn sàng cung cấp thêm thông tin trong các BCTN cho công chúng hơn là một công ty có lợi nhuận thấp hoặc lỗ. Từ lập luận này, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được xây dựng như sau:

H₂: Các công ty có lợi nhuận cao tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Các nhà nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực này đã gợi ý một số phép đo như lợi nhuận/tổng doanh thu (ROS), lợi nhuận/tổng tài sản (ROA), lợi nhuận/vốn chủ sở hữu

(ROE) để đo lường biến lợi nhuận. Trong nghiên cứu này, lợi nhuận của công ty được tính bằng lợi nhuận/tổng tài sản (ROA).

(3) Đòn bẩy tài chính

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Zare và cộng sự (2013), Ghasempour và Yusof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017) xem xét nhân tố đòn bẩy tài chính tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, kết quả của các nghiên cứu cho thấy, nhân tố đòn bẩy tài chính tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính.

Theo lý thuyết tín hiệu, khi biến đòn bẩy tài chính được đo lường bằng tỷ lệ nợ trên tổng tài sản nhỏ, DN chịu độ rủi ro thấp, đây là một tín hiệu tốt với thị trường, nếu tỷ lệ nợ trên tổng tài sản cao, DN chịu rủi ro cao, đây là một tín hiệu xấu, và để có thể giảm thông tin bất cân xứng, nhà quản lý cần phải phát tín hiệu có nghĩa là phải công bố nhiều thông tin ra thị trường để đáp ứng quyền của cổ đông về thông tin.

Từ những lập luận trên giả thuyết nghiên cứu thứ ba được xây dựng như sau:

H₃: Đòn bẩy tài chính của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

(4) Vị trí địa lý

Nghiên cứu của Robb và cộng sự (2001) cho rằng vị trí địa lý, địa bàn công ty, nơi đặt trụ sở công ty có ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính, tuy nhiên nghiên cứu của Robb và cộng sự (2001) cho kết quả không có mối liên hệ giữa biến vị trí địa lý và mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Rezaee và Tuo (2017) biến vị trí địa lý đóng vai trò là biến kiểm soát nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy vị trí địa lý của công ty tác động tích cực đến mô hình nghiên cứu. Để xác định địa bàn của một DNNY có ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính, giả thuyết nghiên cứu thứ tư được xây dựng như sau:

H₄: Vị trí địa lý của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

(5) Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là một yếu tố được xem xét khi nghiên cứu về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, như nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013). Nghiên cứu của Robb và cộng sự

(2001) xem xét các DN hoạt động các ngành: ô tô, hóa chất, xây dựng, thiết bị điện tử, máy móc thiết bị, và dược phẩm tác động đến mức độ công bố, các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì mức độ CBTT phi tài chính khác nhau. Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995) cho rằng, các công ty hóa chất nhạy cảm hơn về việc CBTT cho công chúng hơn một số ngành khác, tác giả cũng cho rằng mức độ CBTT phi tài chính cũng khác nhau giữa các ngành. Nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2001) cho rằng có sự tác động mạnh mẽ giữa ngành công nghiệp về các CBTT phi tài chính như môi trường, xã hội, và các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khai thác mỏ, dầu mỏ và hóa chất dường như công bố nhiều thông tin về quản lý môi trường và các biện pháp an toàn và sức khỏe của nhân viên. Tuy nhiên nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013) đều cho kết quả ngành nghề kinh doanh không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Lý thuyết hợp pháp đã giải thích việc DN hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm với môi trường cần tuân thủ công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, nhằm tăng cường trách nhiệm của công ty đối với xã hội, tăng tính hợp pháp trong hoạt động của một công ty. Ngoài ra, công ty còn tự nguyện công bố thêm thông tin phi tài chính theo các tiêu chuẩn khác như hướng dẫn G4 của tổ chức Sáng kiến toàn cầu nhằm cung cấp nhiều hơn thông tin phi tài chính cho các đối tượng quan tâm đến hoạt động của DN, từ đó tăng tính minh bạch thông tin và tăng lợi thế cạnh tranh của DN với thị trường (Kaya, 2016).

Theo lý thuyết các bên liên quan, sự tồn tại của một DN đòi hỏi sự hỗ trợ của các bên liên quan và phải được sự chấp thuận của họ, như vậy DN hoạt động trong lĩnh vực hay ngành nghề nhạy cảm với môi trường, thì các ngành nghề này sẽ chịu sự quản lý chặt chẽ bởi các bên liên quan là chính phủ, và sự giám sát của xã hội, do đó các DN này sẽ phải công bố nhiều thông tin hơn, trong đó có thông tin phi tài chính liên quan đến môi trường, xã hội, cộng đồng. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu thứ năm được xây dựng như sau:

H₅: Ngành nghề kinh doanh của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Trong nghiên cứu, biến ngành nghề kinh doanh được đo lường bằng 1 nếu DN thuộc lĩnh vực sản xuất, và bằng 0 nếu DN thuộc các lĩnh vực khác.

(6) Tính thanh khoản

Thanh khoản là khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Tính thanh khoản của công ty là một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường hoạt động kinh doanh của công ty và xác định khả năng của công ty trong việc xử lý hiệu quả các khoản nợ. Nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013b) cho kết quả tính thanh khoản công ty là một biến giải thích đáng kể và ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

Theo lý thuyết tín hiệu, các công ty có tỷ lệ thanh khoản thấp hơn thường xem kết quả là xấu, vì vậy các công ty này sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết như là một phần trách nhiệm giải trình cho các cổ đông và những người sử dụng báo cáo thường niên của họ.

Để xác định tính thanh khoản của một DNNY có ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính, giả thuyết nghiên cứu thứ sáu được xây dựng như sau:

H₆: Khả năng thanh toán của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Trong nghiên cứu, khả năng thanh toán của công ty được tính bằng tỷ số tài sản lưu động/các khoản nợ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

(7) Sự phức tạp trong kinh doanh

Những công ty có độ phức tạp kinh doanh cao hơn có khuynh hướng CBTT nhiều hơn, có thể là do nhà quản lý công ty muốn đảm bảo với cổ đông của công ty rằng vốn đầu tư của công ty được quản lý tốt và đúng cách (Ghasempour và Yusof, 2014). Nghiên cứu của Ghasempour và Yusof (2014) đo lường biến sự phức tạp trong kinh doanh bằng tỷ lệ tổng khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng tài sản. Kết quả nghiên cứu của Ghasempour và Yusof (2014) cho thấy sự phức tạp trong kinh doanh tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ đó giả thuyết nghiên cứu thứ bảy được xây dựng như sau:

H₇: Sự phức tạp trong kinh doanh tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

Biến sự phức tạp trong kinh doanh trong nghiên cứu này được đo lường bằng tỷ lệ tổng khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng tài sản

(8) Tuổi công ty

Tuổi công ty là một yếu tố quan trọng giải thích cho mức độ CBTT phi tài chính của công ty. Các công ty lớn tuổi có nhiều khả năng công bố nhiều công việc của công ty hơn do có nhiều kinh nghiệm và duy trì uy tín, hình ảnh của công ty trên thị trường so với các công ty ít tuổi hơn. Kết quả của các nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013b), Mohammed và Islam (2014) cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa tuổi công ty và mức độ CBTT phi tài chính. Tuy nhiên, không thể khẳng định rằng công ty thành lập lâu năm công bố nhiều hơn hay tuân thủ hơn các công ty mới thành lập (Mohammad và Islam, 2014), do đó giả thuyết nghiên cứu thứ tám được xây dựng như sau:

H₈: Tuổi công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

Biến tuổi công ty trong nghiên cứu này được đo lường bằng thời gian thành lập công ty.

(9) Thời gian niêm yết

Mức độ công bố bắt buộc và công bố tự nguyện có thể liên quan đến thời gian niêm yết của một công ty (Zare và cộng sự, 2013). Kết quả nghiên cứu của Zare và cộng sự (2013) cho thấy, thời gian niêm yết của công ty tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

Theo lý thuyết tín hiệu, công ty có thời gian niêm yết lâu sẽ thiết lập được quy trình CBTT đầy đủ, kịp thời để có thể cung cấp tín hiệu tốt cho thị trường về hoạt động CBTT của công ty. Tuy nhiên vẫn không loại trừ trường hợp các công ty có thời gian niêm yết lâu, đã thiết lập quy trình công bố sẵn có khiến việc CBTT theo lối mòn, có khả năng mức độ CBTT thấp hơn những công ty mới niêm yết. Từ lập luận này, giả thuyết nghiên cứu thứ chín được xây dựng như sau:

H₉: Thời gian niêm yết của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

(10) Vay vốn nước ngoài

Vay vốn nước ngoài là một nhân tố được đề xuất đưa thêm vào mô hình nghiên cứu, và được đo lường bằng yếu tố trong cơ cấu nợ của DN có tồn tại nợ vay nước ngoài hay không, và kỳ vọng yếu tố vay vốn nước ngoài có tác động đến mức độ CBTT phi tài

chính vì nếu DN vay vốn nước ngoài thì DN phải cung cấp nhiều thông tin phi tài chính hơn trong các báo cáo của DN.

Theo lý thuyết các bên liên quan, sự tồn tại của DN đòi hỏi sự hỗ trợ từ các bên liên quan và phải được sự chấp nhận của các bên liên quan, chủ nợ được xem là các bên liên quan trong DN, do đó hoạt động của DN phải phù hợp với các chủ nợ, đặc biệt các chủ nợ ở nước ngoài thường quan tâm các thông tin phi tài chính nhiều hơn, do đó giả thuyết nghiên cứu thứ mười được xây dựng như sau:

H₁₀: công ty có vay vốn nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính

NHÓM NHÂN TỐ THUỘC VỀ CẤU TRÚC SỞ HỮU

Nhóm nhân tố thuộc về cấu trúc quyền sở hữu, gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài và quyền sở hữu tổ chức.

(11) Sở hữu nhà nước

Nhiều nghiên cứu cho rằng mức độ CBTT sẽ giảm nếu có sự hiện diện của sở hữu vốn nhà nước, nếu DN có sở hữu nhà nước thì xu hướng cạnh tranh của DN sẽ ít hơn, DN không có áp lực CBTT cho thị trường (Tạ Quang Bình, 2014). Kết quả nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013) cho kết quả sở hữu nhà nước tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính, nhưng nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả không có mối liên hệ giữa sở hữu nhà nước và mức độ CBTT phi tài chính. Từ kết quả nghiên cứu trên, giả thuyết nghiên cứu thứ 11 được xây dựng như sau:

H₁₁: Công ty có sở hữu nhà nước tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

(12) Sở hữu nước ngoài

Theo lý thuyết đại diện, trong một môi trường sở hữu bị khuếch tán, các công ty được khuyến khích cung cấp nhiều thông tin tài chính và phi tài chính trong báo cáo thường niên nhằm giảm chi phí đại diện và sự bất đối xứng thông tin, các công ty có số cổ đông lớn hơn có thể sẽ công bố nhiều thông tin hơn trong các báo cáo thường niên, hơn là các công ty có số cổ đông nhỏ hơn.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) cho kết quả biến sở hữu nước ngoài không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Nhưng nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả biến sở hữu nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

Trong nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng biến sở hữu nước ngoài sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam, vì nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều đến thông tin phi tài chính hơn. Vì vậy giả thuyết nghiên cứu thứ 12 được xây dựng như sau:

H₁₂: Công ty có sở hữu nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

(13) Sở hữu tổ chức

Tỷ lệ sở hữu tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp, tổ chức nắm một tỷ lệ vốn trong doanh nghiệp, và thể hiện kinh nghiệm trong hoạt động quản lý vì vậy tồn tại sở hữu tổ chức trong doanh nghiệp sẽ giám sát hoạt động CBTT của doanh nghiệp. Lý thuyết đại diện đã giải thích cấu trúc sở hữu trong doanh nghiệp bị khuếch tán, đa dạng các hình thức sở hữu, trong đó có sở hữu tổ chức, thì các doanh nghiệp được khuyến khích cung cấp nhiều thông tin tài chính và phi tài chính cho thị trường. Như vậy, có mối liên hệ giữa sở hữu tổ chức với mức độ CBTT phi tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả không có mối liên hệ giữa sở hữu tổ chức và mức độ CBTT phi tài chính. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu thứ 13 được xây dựng như sau:

H₁₃: Công ty có sở hữu tổ chức tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

NHÓM NHÂN TỐ THUỘC VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Nhóm nhân tố thuộc về quản trị công ty, gồm: sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ, công ty kiểm toán, cấu trúc lãnh đạo kép, đặc điểm CEO, văn hóa công ty.

(14) Sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ là đánh giá độc lập và tư vấn hoạt động trong DN, được thiết kế để cải thiện và làm tăng thêm giá trị cho các hoạt động của DN. Kiểm toán nội bộ giúp

các DN đạt được mục tiêu bằng cách đánh giá và cải thiện có hệ thống hiệu quả của các quy trình quản lý, để kiểm soát và quản lý rủi ro (Tạ Quang Bình, 2014).

Ở Việt Nam, hầu hết các DNNY chỉ có bộ phận kiểm soát nội bộ, không phải kiểm toán nội bộ, hoặc các công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ nhưng hoạt động rất mờ nhạt. Vai trò của kiểm toán nội bộ chưa được nhận thức, thậm chí bị lẫn lộn với kiểm soát nội bộ (thuộc về Ban điều hành), trong khi đó thực tế kiểm toán nội bộ phải thuộc Hội đồng quản trị. Nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) cho rằng có mối liên hệ tích cực giữa ủy ban kiểm toán nội bộ và mức độ CBTT phi tài chính, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối liên hệ.

Trong nghiên cứu này, nhân tố sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ được đưa vào mô hình nghiên cứu dự kiến để khám phá xem liệu mức độ CBTT phi tài chính có liên quan đến sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ hay không. Do đó, giả thuyết nghiên cứu thứ 14 được xây dựng như sau:

H₁₄: Công ty có sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính

Biến sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ được đo bằng biến giả, nếu công ty có thành lập ủy ban kiểm toán nội bộ (hoặc ban kiểm toán nội bộ) thì bằng 1, nếu công ty không thành lập ủy ban kiểm toán nội bộ thì bằng 0.

(15) Công ty kiểm toán

Lý thuyết tín hiệu và lý thuyết đại diện đều cho rằng chất lượng công ty kiểm toán độc lập có mối quan hệ tích cực với mức độ CBTT (Behbahani và cộng sự, 2013a). Lý thuyết đại diện cho biết công ty kiểm toán có chất lượng cao sẽ giảm được sự bất đồng giữa nhà quản lý và nhà đầu tư. Lý thuyết tín hiệu dự báo rằng các giám đốc nhận thức được chất lượng của công ty kiểm toán và đây là động lực để công bố thêm thông tin (Wallace và cộng sự, 1994, theo Behbahani và cộng sự, 2013a).

Các nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013a), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) đều cho kết quả công ty kiểm toán tác động tích

cực đến mức độ CBTT phi tài chính. Vì vậy giả thuyết nghiên cứu thứ 15 được xây dựng như sau:

H₁₅: Công ty được kiểm toán bởi Big4 sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

Biến công ty kiểm toán được đo lường bằng biến dummy, nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 bằng 1, không thuộc Big4 bằng 0.

(16) Cấu trúc lãnh đạo kép

Cấu trúc lãnh đạo kép là cơ cấu lãnh đạo tách biệt giữa chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành (Tạ Quang Bình, 2014). Theo lý thuyết đại diện, có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý DN trong các DN lớn, người quản lý là người trực tiếp điều hành hoạt động của DN, chủ động nắm bắt thông tin của DN và có thể thực hiện việc tối đa hóa lợi ích của mình nhưng lại có thể làm tổn hại đến lợi ích của cổ đông do đó cần có cơ chế giám sát từ hội đồng quản trị trong việc CBTT của công ty.

Nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho rằng có mối liên hệ giữa cấu trúc lãnh đạo kép với mức độ CBTT phi tài chính. Kết quả nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) cho thấy cấu trúc lãnh đạo kép tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính, trong khi đó nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả không tác động. Vì vậy, nghiên cứu này cần khám phá xem liệu cấu trúc lãnh đạo kép có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY hay không, và giả thuyết nghiên cứu thứ 16 được xây dựng như sau:

H₁₆: Cấu trúc lãnh đạo kép tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Biến cấu trúc lãnh đạo kép được đo lường bằng biến dummy: nếu công ty có sự tách biệt giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành thì bằng 1, nếu không có sự tách biệt giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành thì bằng 0.

(17) Đặc điểm của người quản lý

Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng, các vấn đề bất cân xứng thông tin tồn tại trong mọi mối quan hệ bởi các bên có mâu thuẫn về lợi ích kinh tế (Akerlof, 1970). Sự

bất cân xứng thông tin tồn tại giữa người quản lý và các bên liên quan, vì vậy việc công bố thêm thông tin sẽ bắt nguồn từ người quản lý của công ty (Jensen và Meckling, 1976).

Nghiên cứu của của Karim và cộng sự (2013) cho rằng có mối liên hệ giữa người quản lý của công ty với mức độ CBTT phi tài chính, và đo lường bằng tuổi của người quản lý, kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm ngành nghề của công ty. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối liên hệ giữa người quản lý và mức độ CBTT phi tài chính.

Từ đây giả thuyết nghiên cứu thứ 17 được xây dựng như sau:

H₁₇: Đặc điểm của người quản lý có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Biến đặc điểm người quản lý trong nghiên cứu được đo lường bằng: tuổi của giám đốc điều hành, giới tính, trình độ, chuyên môn trong lĩnh vực tài chính kế toán.

(18) Văn hóa công ty

Theo lý thuyết đại diện, việc công bố thêm thông tin sẽ bắt nguồn từ người quản lý của công ty nhằm làm giảm sự bất cân xứng thông tin tồn tại giữa người quản lý và các bên liên quan (Jensen và Meckling, 1976). Văn hóa công ty là một nhân tố được đề xuất đưa thêm vào mô hình nghiên cứu dự kiến, được đo lường bằng yếu tố người quản lý cấp cao (chủ tịch HĐQT, hoặc giám đốc điều hành) là người nước ngoài, và được kỳ vọng yếu tố văn hóa công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, vì vậy giả thuyết nghiên cứu thứ 18 được xây dựng như sau:

H₁₈: Văn hóa công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính

Bảng 4.2. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Kỳ vọng về dấu
H ₁	Các công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.	+
H ₂	Các công ty có lợi nhuận cao tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₃	Đòn bẩy tài chính của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-

Giả thuyết	Nội dung	Kỳ vọng về dấu
H ₄	Vị trí địa lý của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₅	Ngành nghề kinh doanh của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₆	Khả năng thanh toán của công ty tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+
H ₇	Sự phức tạp trong kinh doanh tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-
H ₈	Tuổi công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₉	Thời gian niêm yết của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-
H ₁₀	Công ty có vay vốn nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính	+
H ₁₁	Công ty có sở hữu nhà nước tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-
H ₁₂	Công ty có sở hữu nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.	+
H ₁₃	Công ty có sở hữu tổ chức tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-
H ₁₄	Công ty có sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính	+
H ₁₅	Công ty được kiểm toán bởi Big4 sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính	+
H ₁₆	Cấu trúc lãnh đạo kép tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₁₇	Đặc điểm của người quản lý có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.	+/-
H ₁₈	Văn hóa công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính	+/-

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.4 Thực hiện nghiên cứu

4.1.4.1. Mẫu nghiên cứu

MẪU NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH:

Mẫu phỏng vấn các chuyên gia gồm 9 người, cơ cấu mẫu phỏng vấn như sau:

+ 02 người trong lĩnh vực nghiên cứu, nghiên cứu sâu về lĩnh vực CBTT trong nước và thế giới hiện nay, đặc biệt là thông tin phi tài chính, vì vậy họ sẽ có ý kiến về việc trong giai đoạn hội nhập với thế giới hiện nay thì các DNNY Việt Nam cần phải làm gì đối với CBTT nói chung và CBTT phi tài chính nói riêng.

+ 02 người làm kế toán trưởng, số lượng lĩnh vực thực hành được lựa chọn nhiều hơn với lý do người làm công tác kế toán trực tiếp thực hiện việc lập các báo cáo CBTT vì vậy họ hiểu rõ hơn về công việc họ đang thực hiện, và họ sẽ cho ý kiến về bảng chỉ số CBTT phi tài chính cũng như bổ sung những mục thông tin nào vào bảng chỉ số CBTT phi tài chính. Từ đó bảng chỉ số CBTT sẽ hoàn thiện hơn.

+ 01 kiểm toán viên, kiểm tra thông tin công bố trong các BCTN của các DNNY, kiểm toán viên cho ý kiến về các mục công bố bắt buộc thông tin phi tài chính được trình bày trong BCTN của các DNNY. Ngoài ra, khi kiểm toán các DNNY lớn ngoài công bố bắt buộc thông tin phi tài chính, các DNNY này còn công bố tự nguyện thông, họ sẽ am hiểu việc công bố tự nguyện thông tin phi tài chính nào còn thiếu trong bộ chỉ số CBTT và đề xuất bổ sung.

+ 02 người thuộc cơ quan giám sát thông tin, thuộc UBCK Nhà nước, đây là cơ quan giám sát việc CBTT của các DNNY, do đó chuyên gia trong lĩnh vực này sẽ am hiểu về việc DNNY thường vi phạm vấn đề trong việc CBTT và những nội dung nào cần làm rõ trong bộ chỉ số CBTT phi tài chính của đề tài, và cần bổ sung thêm những mục CBTT nào.

+ 01 người thuộc cơ quan soạn thảo văn bản, chuẩn mực. Chuyên gia thuộc cơ quan ban hành các văn bản CBTT của Bộ Tài chính

+ 01 người thuộc Hội nghề nghiệp kế toán và kiểm toán. Chuyên gia thuộc hội nghề nghiệp cho ý kiến cho bộ chỉ số CBTT liên quan mục thông tin cần làm rõ để người làm nghề có thể hiểu rõ hơn khi lập các báo cáo.

Bảng 4.3. Thống kê danh sách chuyên gia

Lĩnh vực chuyên môn của chuyên gia	Số lượng
Nghiên cứu	02
Kê toán trưởng	02
Kiểm toán viên	01
Cơ quan giám sát CBTT	02
Cơ quan soạn thảo chuẩn mực	01
Hội nghề nghiệp	01
Tổng	09

Mẫu nghiên cứu định tính: Danh sách chuyên gia (Phụ lục 7).

MẪU NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG:

Tại thời điểm ngày 31/12/2016, tổng số DNNY tại 2 Sở GDCK TP.Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở GDCK Hà nội (HNX) là 697 công ty, trong đó tại sở SDCK TP Hồ Chí Minh là 321 công ty, tại Hà nội là 376 công ty. Tác giả loại trừ các DN thuộc lĩnh vực ngân hàng và tài chính, loại trừ các DNNY sau ngày 1/1/2016, và loại trừ các công ty mà tác giả khó tiếp cận để lấy được báo cáo thường niên, cuối cùng thì mẫu nghiên cứu gồm 577 công ty. Mẫu nghiên cứu của luận án ở nội dung này giống như mục 3.1.4.2. Sau khi thu thập dữ liệu, bằng phương pháp 3 sigma tác giả loại bỏ 94 DNNY thuộc phần tử outlier ra khỏi mẫu nghiên cứu, cuối cùng mẫu nghiên cứu còn 483 DNNY (Phụ lục 8).

Bảng 4.4 Thống kê mẫu nghiên cứu

Công ty niêm yết thời điểm 31/12/2016 của hai sàn HOSE và HNX	697
Trừ: Ngân hàng, và các công ty thuộc lĩnh vực tài chính	(41)
Công ty niêm yết sau ngày 1.1.2016	(33)
Các công ty thiếu dữ liệu tại thời điểm thu thập	(46)
Các công ty thuộc phần tử outlier	(94)
Công ty trong mẫu nghiên cứu	483

Nguồn: Tác giả tự thống kê

Bảng 4.5 Phân loại mẫu nghiên cứu

Ngành	Số công ty	Tỷ lệ (%)
Khai khoáng	25	5,2
Công nghệ chế biến, chế tạo	221	45,8

Ngành	Số công ty	Tỷ lệ (%)
Xây dựng	81	16,8
Bán buôn và bán lẻ	53	11,0
Vận tải kho bãi	23	4,8
Thông tin và truyền thông	2	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	9,1
Dịch vụ	34	7,0
Tổng	483	100,0

4.1.4.2 Thu thập và xử lý dữ liệu

Về thu thập dữ liệu: liên quan đến các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, tác giả đã thu thập dữ liệu từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của các công ty, đối với một số biến độc lập trong được công bố trên báo cáo thường niên, báo cáo tài chính tác giả đã thu thập từ website của từng DNNY hoặc thu thập từ website của cafef.vn/.

Về xử lý dữ liệu: Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và phần mềm excel để thống kê mô tả dữ liệu, và tính toán mức độ CBTT phi tài chính.

Luận án được nghiên cứu thời gian CBTT phi tài chính của các DNNY trong mẫu vào năm 2016, do đó dữ liệu nghiên cứu của luận án là dữ liệu chéo. Các bước trong phân tích dữ liệu của luận án gồm các bước: Thống kê mô tả dữ liệu, phân tích tương quan, phân tích hồi quy, kiểm định giả thuyết mô hình, xét mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu.

4.2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.2.1 Kết quả nghiên cứu

4.2.1.1 Kết quả nghiên cứu định tính

Trên cơ sở các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính cần nghiên cứu của Luận án. Để tăng tính thuyết phục khi đưa các nhân tố vào mô hình nghiên cứu đồng thời khám phá thêm nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, tác giả đã thiết kế bảng câu hỏi để phỏng vấn sâu chuyên gia về việc

đưa các nhân tố nghiên cứu vào mô hình nghiên cứu có được hay không, và thang đo của từng nhân tố có phù hợp, phân nhóm các nhân tố, và thiết kế các câu hỏi gợi mở để có thêm ý kiến của chuyên gia về nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu. Mẫu phỏng vấn chuyên gia gồm 9 người, trong lĩnh vực nghiên cứu (02), kế toán trưởng (02), kiểm toán viên (01), cơ quan giám sát thông tin (02), cơ quan soạn thảo chuẩn mực (01), hội nghề nghiệp (01).

Lĩnh vực nghiên cứu, kế toán trưởng, và cơ quan giám sát thông tin được thực hiện với mẫu 02 người, nhiều hơn các lĩnh vực khác là do đây là những người nghiên cứu về thông tin phi tài chính, trực tiếp thực hiện việc lập và giám sát việc CBTT phi tài chính.

Kết quả thảo luận chuyên gia là 18 nhân tố được đưa vào mô hình nghiên cứu, trong đó 16 nhân tố được kế thừa từ nghiên cứu trước và 02 nhân tố được khám phá thêm là nhân tố văn hóa công ty và nhân tố vay vốn nước ngoài. (Kết quả chi tiết được trình bày ở phụ lục 9)

4.2.1.2 Thống kê mô tả các nhân tố

NHÓM NHÂN TỐ THUỘC ĐẶC TÍNH CÔNG TY

Theo số liệu thống kê trong bảng 4.6, tác giả tiến hành khảo sát 483 DNNY tại hai sàn giao dịch, 216 DNNY tại HOSE, và 267 DNNY tại HNX, có 326 công ty thuộc lĩnh vực nhạy cảm với môi trường như lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế tạo, chế biến, xây dựng, chiếm tỷ lệ 67,5% mẫu nghiên cứu, và 157 công ty không thuộc lĩnh vực nhạy cảm với môi trường như bán buôn và bán lẻ, vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, hoạt động kinh doanh bất động sản, và dịch vụ, chiếm tỷ lệ 32,5% mẫu nghiên cứu. Có 238 DNNY trong mẫu đặt trụ sở tại Hà nội hoặc TP. Hồ Chí Minh, chiếm tỷ lệ 49,3%, và 245 DNNY trong mẫu có trụ sở đặt ở những nơi khác, chiếm tỷ lệ 50,7%.

Bảng 4.6. Thống kê biến ngành nghề kinh doanh và vị trí địa lý

	Ngành nghề kinh doanh			Trụ sở công ty		
	Nhạy cảm với môi trường	Không nhạy cảm với môi trường	Tổng	Tại Hà nội hoặc TPHCM	Nơi khác	Tổng
Số lượng	326	157	483	238	245	483
Tỷ lệ (%)	67,5	32,5	100	49,3	50,7	100

Theo số liệu thống kê trong bảng 4.7, tỷ lệ các DNNY có vay hay nợ nước ngoài là 139 công ty, chiếm tỷ 28,8%, DNNY không vay hay không nợ nước ngoài là 344 công ty, tỷ lệ là 71,2% mẫu nghiên cứu.

Bảng 4.7. Thống kê biến vay vốn nước ngoài

	Vay vốn nước ngoài		
	Có vay (nợ)	Không vay (nợ)	Tổng
Số lượng	139	344	483
Tỷ lệ (%)	28,8	71,2	100

Theo số liệu thống kê trong bảng 4.8, quy mô công ty được đo lường bằng tổng tài sản (QMCT), tổng tài sản trung bình của các DNNY trong mẫu nghiên cứu là 1.377,412 tỷ đồng, thấp nhất là 13 tỷ đồng, cao nhất là 14.657,5 tỷ đồng, khoảng cách về quy mô tổng tài sản các DNNY trong mẫu tương đối lớn 14.644,6 tỷ đồng.

Biến lợi nhuận được đo bằng lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), hệ số ROA có trị trung bình 0,056, thấp nhất là -0,13, cao nhất là 0,27.

Đòn bẩy tài chính (ĐBTC) trung bình của các DNNY trong mẫu là 47%, thấp nhất là 0,3%, cao nhất là 88,8%. Thanh khoản công ty được đo bằng chỉ tiêu hệ số thanh toán hiện hành (TKCT), có trị trung bình là 2,24 lần, thấp nhất là 0,000, cao nhất là 12,45 lần.

Biến sự phức tạp trong kinh doanh (PTKD) được đo lường bằng tỷ lệ giữa tổng khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng tài sản, có trị trung bình là 0,471 lần, thấp nhất là 0,001 lần, cao nhất là 0,957 lần.

Thời gian thành lập (TUOI) trung bình của các DNNY trong mẫu là 24,7 năm, công ty trẻ nhất là 2,5 năm, công ty thành lập lâu nhất là 62 năm. Thời gian niêm yết (TGNY) trung bình của các DNNY trong mẫu là 7,046 năm, thấp nhất là 01 năm, niêm yết lâu nhất là 14,4 năm.

Bảng 4.8 Thống kê biến định lượng trong nhóm đặc tính công ty

	Tổng	Chênh lệch	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
QMCT ₂ (tỷ đồng)	483	14644,6	13,0	14657,5	1377,412	2165,8319
LNCT (ROA)	483	.400	-0,130	0,270	0,05594	0,0591
ĐBTC	483	.885	0,003	0,888	0,47139	0,2267
TKCT	483	12.450	0,000	12,450	2,24180	1,9500
PTKD	483	.956	0,001	0,957	0,47132	0,2389
TUOI (năm)	483	59,5	2,5	62,0	24,678	14,5800
TGNY (năm)	483	13,4	1,0	14,4	7,046	2,5718

NHÓM NHÂN TỐ THUỘC CƠ CẤU SỞ HỮU

Theo số liệu thống kê trong bảng 4.9, tỷ lệ sở hữu nhà nước trung bình là 15,39%, tỷ lệ thấp nhất là 0%, tỷ lệ cao nhất là 98,5%. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trung bình là 8,8%, tỷ lệ thấp nhất là 0%, tỷ lệ cao nhất là 77,4%. Tỷ lệ sở hữu tổ chức trung bình là 33,7%, tỷ lệ thấp nhất là 0%, tỷ lệ cao nhất là 99,7%.

Bảng 4.9. Thống kê biến cấu trúc sở hữu

	Tổng	Chênh lệch	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
SHGov	483	98,494	0,000	98,494	15,39095	23,155615
SHFor	483	77,430	0,000	77,430	8,84118	12,960932
SHTC	483	99,700	0,000	99,700	33,68313	31,072272

NHÓM BIẾN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Biến nhân tố tồn tại hoạt động của kiểm toán nội bộ, kết quả khảo sát cho thấy DNNY có thành lập ban kiểm toán nội bộ, tuy nhiên số lượng các DNNY trong mẫu có thành lập ban kiểm toán nội bộ không nhiều chỉ 34 công ty, chiếm tỷ lệ 7%, còn lại 449 DNNY không thành lập ban kiểm toán nội bộ, chiếm tỷ lệ 93%.

Cũng theo kết quả thống kê ở bảng 4.10, chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc độc lập với nhau chiếm tỷ lệ cao 74,5%, kiêm nhiệm chiếm tỷ lệ 25,5%.

Trong mẫu nghiên cứu 483 DNNY tại hai sàn giao dịch, có 116 DNNY được kiểm toán bởi Big 4, chiếm tỷ lệ 24%, 367 DNNY không được kiểm toán bởi Big 4, chiếm tỷ lệ 76%.

Bảng 4.10. Thống kê biến Sự tồn tại hoạt động KTNB và cấu trúc lãnh đạo kép

	Sự tồn tại hoạt động kiểm toán nội bộ			Cấu trúc lãnh đạo kép			Công ty kiểm toán		
	Có thành lập	Không thành lập	Cộng	Độc lập	Kiểm nhiệm	Cộng	Big4	Khác	Cộng
Số lượng	34	449	483	360	123	483	116	367	483
Tỷ lệ (%)	7,0%	93,0%	100	74,5%	25,5%	100	24%	76%	100%

Kết quả thống kê bảng 4.11, 4.12 cho thấy, tỷ lệ nam giữ chức vụ tổng giám đốc cao 92,3% trong khi nữ chỉ 7,7%, trình độ của tổng giám đốc phần lớn là từ đại học trở lên, chiếm tỷ lệ 84,1%, trình độ khác chiếm tỷ lệ 15,9%. Trình độ chuyên môn của tổng giám đốc thuộc lĩnh vực kinh tế chiếm tỷ lệ 51,8%, thuộc các lĩnh vực khác là 48,2%. Tuổi trung bình của tổng giám đốc là 48 tuổi, thấp nhất là 27 tuổi, cao nhất là 68 tuổi.

Bảng 4.11 Thống kê biến đặc điểm của tổng giám đốc

	Giới tính của CEO ₂			Trình độ CEO ₃			Chuyên môn CEO ₄		
	Nam	Nữ	Cộng	Đại học trở lên	Dưới đại học	Cộng	Kinh tế	Lĩnh vực khác	Cộng
Số lượng	446	37	483	406	77	483	250	233	483
Tỷ lệ (%)	92,3	7,7	100	84,1	15,9	100	51,8	48,2	100

Bảng 4.12. Thống kê mô tả tuổi của tổng giám đốc

	Tổng	Chênh lệch	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CEO1 (Tuổi)	483	41,0	27,0	68,0	48,149	8,2486

4.2.1.3 Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (Mô hình 1)

PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

Kết quả tương quan pearson ở Phụ lục 10 cho thấy, có mối tương quan giữa biến phụ thuộc (NIFD₁) và các biến độc lập trong mô hình 1, tuy nhiên giữa các biến độc lập có một số biến có sự tương quan với nhau (Sig < 0,05) vì vậy cần lưu ý về hiện tượng đa cộng tuyến khi kiểm định hồi quy.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ KHÔNG ĐỔI

Hiện tượng phương sai của sai số không đổi có thể được kiểm định tương quan hạng Spearman. Kết quả kiểm định được trình bày như sau:

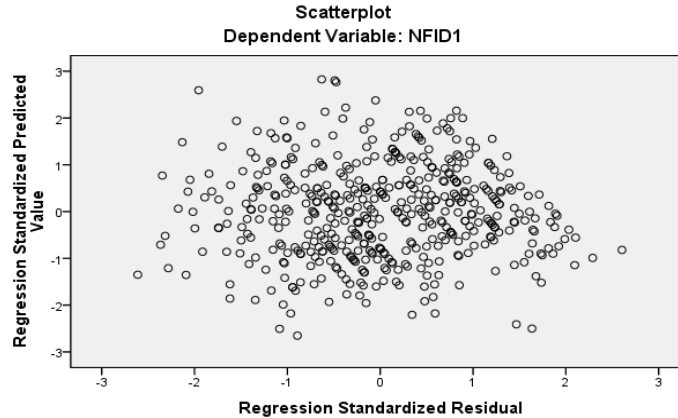
Bảng 4.13. Kết quả kiểm tra phương sai của sai số không đổi của mô hình 1
Correlations

		ABSRES	NFID1
Spearman's rho	ABSRES ₁	Correlation Coefficient	1.000
		Sig. (2-tailed)	.
		N	483
	NFID ₁	Correlation Coefficient	.014
		Sig. (2-tailed)	.759
		N	483

Bảng 4.13 cho thấy, mối liên hệ tương quan giữa giá trị tuyệt đối của phần dư (biến ABSRES₁) và biến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (NFID₁), kết quả là sig = 0,759 > 0,05, sig có giá trị khá cao. Điều này cho thấy, giả định về phương sai của sai số không đổi không bị vi phạm.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH LIÊN HỆ TUYẾN TÍNH

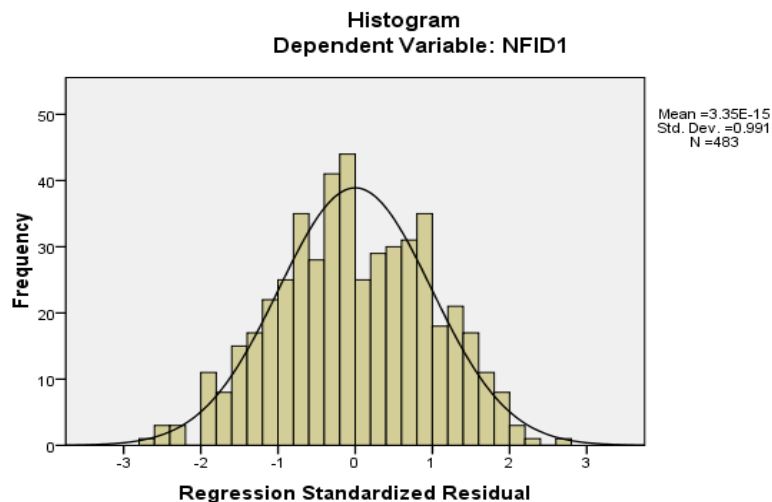
Đồ thị phân tán Scatterplot giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa ở hình 4.5 được sử dụng nhằm dò tìm xem dữ liệu nghiên cứu có vi phạm giả định liên hệ tuyến tính hay không?



Hình 4.5. Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán của Mô hình 1

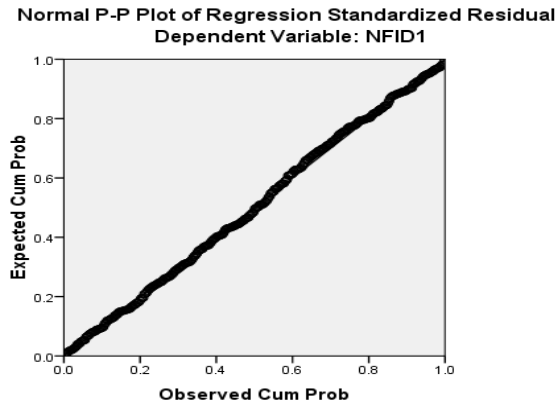
Kết quả đồ thị hình 4.5 cho thấy, trục hoành thể hiện giá trị phần dư chuẩn hóa (Standardized Residual) và trục tung thể hiện giá trị dự đoán chuẩn hóa (Predicted Value), phần dư phân tán xung quanh đường hoành độ 0 một cách ngẫu nhiên, và không có dạng đồ thị Parabol hay Cubic, hay các dạng khác không phải đường thẳng. Vì vậy, giả định về liên hệ tuyến tính của mô hình không bị vi phạm.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ PHÂN PHỐI CHUẨN PHẦN DƯ



Hình 4.6. Đồ thị tần suất của các phần dư chuẩn hóa của Mô hình 1

Từ đồ thị hình 4.6 trên cho thấy, đường cong có dạng hình chuông, tương ứng với dạng đồ thị của phân phối chuẩn, có giá trị trung bình (Mean) gần tiến đến 0, độ lệch chuẩn Std. Dev là 0,991 gần tiến đến 1, như vậy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn, có thể kết luận: giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 4.7. Biểu đồ tần suất PP – Plot của Mô hình 1

Đồ thị hình 4.7 cho thấy, mức độ các điểm thực tế phân tán xung quanh đường thẳng kỳ vọng, điều này cho thấy giả định về phân phối phân dư không bị vi phạm.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ TỰ TƯƠNG QUAN CỦA CÁC SAI SỐ

Đại lượng thống kê Durbin – Watson được dùng để kiểm tra giả định về tự tương quan của các sai số. Nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị Durbin – Watson sẽ gần bằng 2.

Bảng 4.14. Kết quả kiểm định Durbin – Watson của mô hình 1
Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.399 ^a	.159	.121	.126525	1.971

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNV, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KİTNB, LNCT, CEO3, CTKİT, TUOI, SHTC, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID1

Kết quả kiểm định Durbin – Watson cho thấy giá trị Durbin – Watson = 1,971 (gần bằng 2). Như vậy, giả định về tự tương quan của các sai số không bị vi phạm.

KIỂM TRA HIỆN TƯỢNG ĐA CỘNG TUYẾN

Kết quả bảng 4.15 cho thấy, tất cả các giá trị VIF của mỗi biến độc lập của mô hình đều có giá trị nhỏ hơn 10 ($VIF < 10$) nên mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến, nghĩa là các biến độc lập không có tương quan với nhau.

Bảng 4.15. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình 1
Coefficients^a

Model	Collinearity Statistics		Model	Collinearity Statistics	
	Tolerance	VIF		Tolerance	VIF
1 (Constant)			SHGov	.854	1.171
QMCT2	.617	1.622	SHFor	.702	1.424
LNCT	.762	1.312	SHTC	.769	1.300
DBTC	.449	2.226	KiTNB	.859	1.165
VTDL	.876	1.141	CTKiT	.773	1.293
NNKD	.851	1.175	LDK	.833	1.200
TKCT	.575	1.739	CEO1	.830	1.205
PTKD	.809	1.236	CEO2	.934	1.070
TUOI	.801	1.249	CEO3	.818	1.223
TGNY	.858	1.165	CEO4	.807	1.238
VVNN	.879	1.138	VHCT	.875	1.142

KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT CỦA MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CBTT PHI TÀI CHÍNH THEO QUY ĐỊNH VIỆT NAM (MÔ HÌNH 1)

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc là mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (NIFD₁). Kết quả bảng 4.17 cho thấy, chỉ có biến QMCT, TUOI, SHGov, SHTC, CEO3 có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05), còn các biến độc lập khác không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.16 Các biến độc lập tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
1 (Constant)	.468	.141			3.326	.001		
QMCT	.029	.012	.131		2.401	.017	.617	1.622
LNCT	.112	.113	.048		.990	.323	.762	1.312
DBTC	-.023	.038	-.039		-.610	.542	.449	2.226
VTDL	-.020	.012	-.072		-1.584	.114	.876	1.141
NNKD	-.021	.013	-.074		-1.601	.110	.851	1.175
TKCT	.000	.004	-.011		-.200	.842	.575	1.739

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
PTKD	-.028	.027	-.050	-1.050	.294	.809	1.236	
TUOI	.063	.024	.125	2.612	.009	.801	1.249	
TGNY	-.044	.026	-.078	-1.689	.092	.858	1.165	
VVNN	.020	.014	.066	1.456	.146	.879	1.138	
SHGov	.095	.027	.163	3.527	.000	.854	1.171	
SHFor	-.028	.053	-.027	-.533	.595	.702	1.424	
SHTC	.047	.021	.109	2.234	.026	.769	1.300	
KiTNB	-.016	.024	-.031	-.674	.500	.859	1.165	
CTKiT	.030	.015	.095	1.959	.051	.773	1.293	
LDK	-.024	.014	-.079	-1.686	.092	.833	1.200	
CEO1	.003	.082	.002	.033	.973	.830	1.205	
CEO2	-.024	.022	-.048	-1.076	.283	.934	1.070	
CEO3	.045	.017	.121	2.560	.011	.818	1.223	
CEO4	-.019	.013	-.072	-1.510	.132	.807	1.238	
VHCT	.006	.043	.007	.149	.882	.875	1.142	

a. Dependent Variable: NIFD1

Phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối tương quan giữa các nhân tố có ý nghĩa thống kê với mức độ CBTT phi tài chính như sau:

$$\mathbf{NIFD_1 = 0,131QMCT + 0,125 TUOI + 0,163 SHGov + 0,109 SHTC + 0,121CEO_3}$$

Như vậy, nhân tố quy mô công ty (**QMCT**): ảnh hưởng đến việc CBTT phi tài chính với hệ số $\beta_1 = 0,131$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,017 < 0,05$. Biến Quy mô công ty có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến việc CBTT phi tài chính, phù hợp với giả thuyết H_1 “Các công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_1 .

Nhân tố tuổi công ty (**TUOI**): ảnh hưởng đến việc CBTT phi tài chính với hệ số $\beta_8 = 0,125$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,009 < 0,05$. Biến tuổi công ty có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến việc CBTT phi tài chính, phù hợp với giả thuyết H_8 “Thời gian thành lập công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”, Chấp nhận giả thuyết H_8 .

Nhân tố Sở hữu nhà nước (SHGov): ảnh hưởng đến việc CBTT phi tài chính với hệ số $\beta_{11} = 0,163$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,000 < 0,05$. Biến Sở hữu nhà nước có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến việc CBTT phi tài chính, phù hợp với giả thuyết H_{11} “Công ty có sở hữu nhà nước sẽ tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{11} .

Nhân tố Sở hữu tổ chức (SHTC): ảnh hưởng đến việc CBTT phi tài chính với hệ số $\beta_{13} = 0,109$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,026 < 0,05$. Biến Sở hữu tổ chức có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến việc CBTT phi tài chính, phù hợp với giả thuyết H_{13} “Công ty có sở hữu tổ chức tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{13} .

Nhân tố Đặc điểm CEO (CEO_3): ảnh hưởng đến việc CBTT phi tài chính với hệ số $\beta_{17} = 0,121$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,011 < 0,05$. Biến đặc điểm của CEO có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến việc CBTT phi tài chính, phù hợp với giả thuyết H_{17} “Đặc điểm của người quản lý có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{17} .

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình, nghiên cứu sử dụng hệ số xác định R^2 (R Square) và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square). Khi đưa thêm biến độc lập vào mô hình thì R^2 sẽ tăng lên, do đó để an toàn hơn nghiên cứu sẽ sử dụng R^2 hiệu chỉnh để đánh giá, và R^2 hiệu chỉnh càng lớn thì độ phù hợp của mô hình cũng lớn hơn.

Bảng 4.17 Bảng tổng hợp mô hình 1

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,399 ^a	0,159	0,121	0,126525

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNY, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KìTNB, LNCT, CEO3, CTKìT, TUOI, SHTC, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID₁

Kết quả bảng 4.17 cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,121, nghĩa là các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được trung bình 12,1% sự thay đổi mức độ tổng CBTT phi tài chính, có đến 87,9% sự thay đổi mức độ tổng CBTT phi tài chính bị tác động bởi các nhân tố khác không được nghiên cứu trong mô hình. Tuy nhiên mức độ phù hợp này của mô hình chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không cần phải kiểm định độ phù hợp của mô hình.

PHÂN TÍCH ANOVA

Kiểm định ANOVA được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tương quan, tức là có hay không mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc,

Giả thuyết: H_0 : “Biến phụ thuộc và các biến độc lập không tương quan”

H_a : “Tồn tại mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc”

Giả thuyết được đưa ra:

$H_0: \beta_1 = \beta_8 = \beta_{11} = \beta_{13} = \beta_{17} = 0$ hoặc $R^2 = 0$

$H_a: \beta_j = 0$ ($j = 1, 8, 11, 13, 17$) hoặc $R^2 > 0$

Bảng 4.18. Bảng phân tích phương sai của mô hình 1

ANOVA ^b						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	1,392	21	0,066	4,139	0,000 ^a
	Residual	7,364	460	0,016		
	Total	8,755	481			

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNV, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KiTNB, LNCT, CEO3, CTKiT, TUOI, SHTC, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID1

Từ kết quả bảng phân tích phương sai ANOVA ở bảng 4.18 thì giá trị Sig của kiểm định F (cột Sig.) là rất nhỏ ($\text{Sig} = 0,000 < 0,05$), do đó bác bỏ giả thuyết H_0 cho rằng các hệ số $\beta_1, \beta_8, \beta_{11}, \beta_{13}, \beta_{17}$ đều bằng 0, nghĩa là có thể kết luận rằng tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc “mức độ CBTT phi tài chính” với các biến độc lập QMCT,

TUOI, SHGov, SHTC, CEO₃. Như vậy, mô hình phù hợp với bộ dữ liệu và có thể sử dụng để suy rộng ra cho tổng thể.

4.2.1.4 Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 (Mô hình 2)

PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

Kết quả tương quan pearson ở Phụ lục 11 cho thấy, có mối tương quan giữa biến phụ thuộc (NIFD₂) và các biến độc lập trong mô hình 2, tuy nhiên giữa một số các biến độc lập có sự tương quan với nhau (Sig < 0,05) vì vậy cần lưu ý về hiện tượng đa cộng tuyến khi kiểm định hồi quy.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ KHÔNG ĐỐI

Hiện tượng phương sai của sai số không đối có thể được kiểm định tương quan hạng Spearman. Kết quả kiểm định được trình bày như sau:

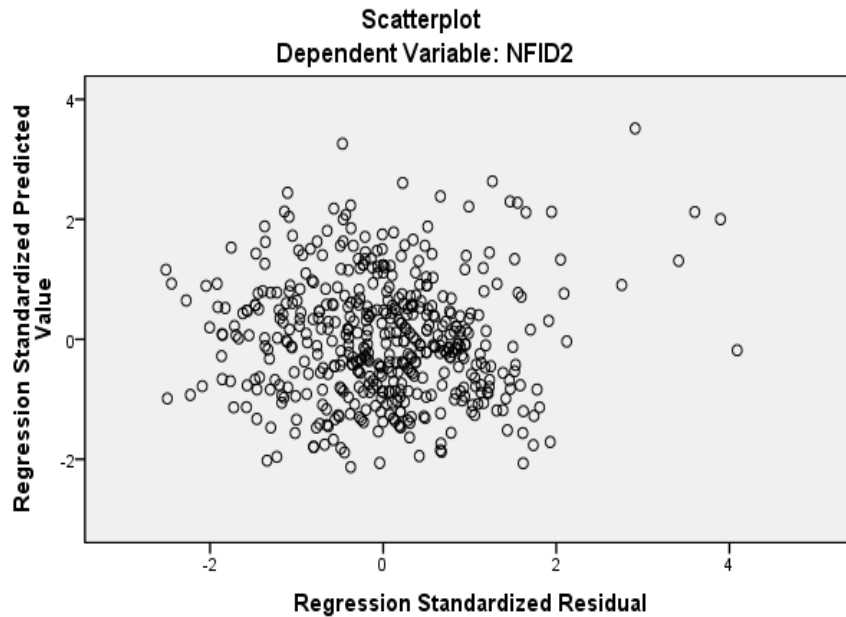
Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra phương sai của sai số không đối của mô hình 2
Correlations

		ABSRES	NFID1
Spearman's rho	ABSRES2	Correlation Coefficient	1.000
		Sig. (2-tailed)	.
		N	483
	NFID2	Correlation Coefficient	-.023
		Sig. (2-tailed)	.618
		N	483

Bảng 4.19 cho thấy mối liên hệ tương quan giữa giá trị tuyệt đối của phần dư (biến ABSRES2) và biến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam (NFID2), kết quả là sig = 0,618 > 0,05, sig có giá trị khá cao. Điều này cho thấy, giả định về phương sai của sai số không đối không bị vi phạm.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH LIÊN HỆ TUYẾN TÍNH

Biểu đồ phân tán Sactterplot giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa được sử dụng nhằm dò tìm xem dữ liệu nghiên cứu có vi phạm giả định liên hệ tuyến tính hay không?

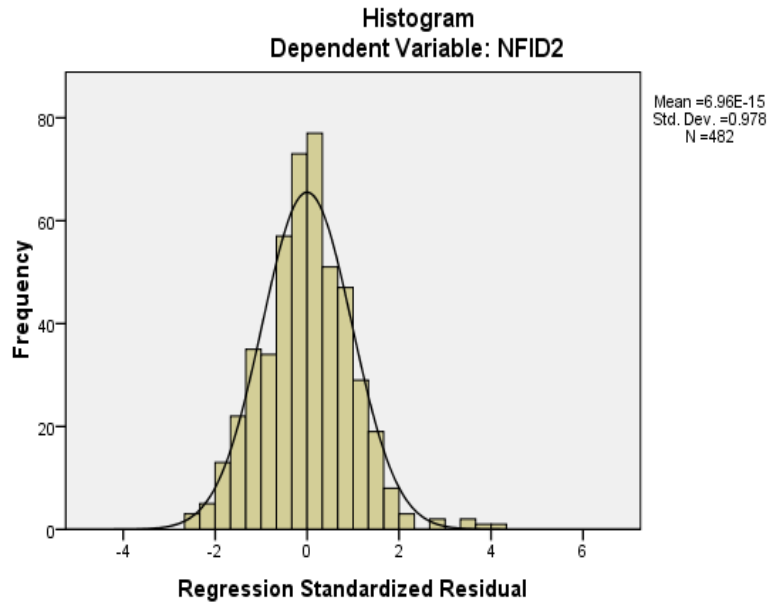


**Hình 4.8. Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa
và giá trị dự đoán của Mô hình 2**

Kết quả đồ thị hình 4.8 cho thấy, trục hoành thể hiện giá trị phần dư chuẩn hóa (Standardized Residual) và trục tung thể hiện giá trị dự đoán chuẩn hóa (Predicted Value), phần dư phân tán xung quanh đường hoành độ 0 một cách ngẫu nhiên, và không có dạng đồ thị Parabol hay Cubic, và các dạng khác không phải đường thẳng. Vì vậy, giả định về liên hệ tuyến tính của mô hình không bị vi phạm.

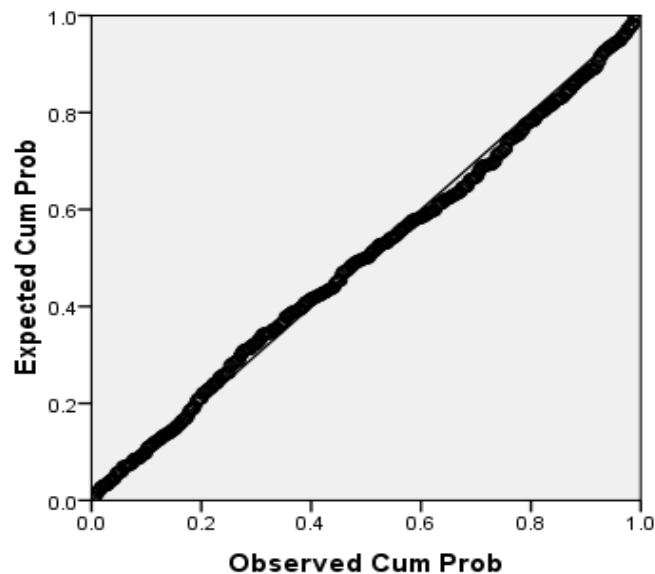
KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ PHÂN PHỐI CHUẨN PHẦN DƯ

Từ đồ thị hình 4.9 cho thấy, đường cong có dạng hình chuông, tương ứng với dạng đồ thị của phân phối chuẩn, có giá trị trung bình (Mean) gần tiến đến 0, độ lệch chuẩn Std. Dev là 0,978 gần tiến đến 1, như vậy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn, có thể kết luận: giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 4.9. Đồ thị tần suất của các phần dư chuẩn hóa của Mô hình 2

Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual
Dependent Variable: NFID2



Hình 4.10. Biểu đồ tần suất PP – Plot của Mô hình 2

Kết quả hình 4.10 cho thấy, mức độ các điểm thực tế phân tán xung quanh đường thẳng kỳ vọng, điều này cho thấy giả định về phân phối phần dư không bị vi phạm.

KIỂM TRA GIẢ ĐỊNH VỀ TỰ TƯƠNG QUAN CỦA CÁC SAI SỐ

Đại lượng thống kê Durbin – Watson được dùng để kiểm tra giả định về tự tương quan của các sai số. Nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị Durbin – Watson sẽ gần bằng 2.

Bảng 4.20 Kết quả kiểm định Durbin – Watson của mô hình 2
Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.525 ^a	.276	.243	.068922	2.007

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNV, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KiTNB, LNCT, CEO3, CTKiT, TUOI, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID2

Kết quả kiểm định Durbin – Watson bảng 4.20 cho thấy giá trị Durbin – Watson = 2,007 (Tương đương bằng 2). Như vậy, giả định về tự tương quan của các sai số không bị vi phạm.

KIỂM TRA HIỆN TƯỢNG ĐA CỘNG TUYẾN

Kết quả bảng 4.21 cho thấy, tất cả các giá trị VIF của mỗi biến độc lập của mô hình 2 đều có giá trị nhỏ hơn 10 ($VIF < 10$) nên mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến, nghĩa là các biến độc lập không có tương quan với nhau.

Bảng 4.21. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình 2
Coefficients^a

Model	Collinearity Statistics		Model	Collinearity Statistics	
	Tolerance	VIF		Tolerance	VIF
1 (Constant)			SHGov	.854	1.171
QMCT	.617	1.622	SHFor	.702	1.424
LNCT	.762	1.312	SHTC	.769	1.300
DBTC	.449	2.226	KiTNB	.859	1.165
VTDL	.876	1.141	CTKiT	.773	1.293
NNKD	.851	1.175	LDK	.833	1.200
TKCT	.575	1.739	CEO1	.830	1.205
PTKD	.809	1.236	CEO2	.934	1.070
TUOI	.801	1.249	CEO3	.818	1.223
TGNV	.858	1.165	CEO4	.807	1.238
VVNN	.879	1.138	VHCT	.875	1.142

KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT CỦA MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CBTT PHI TÀI CHÍNH THEO QUY ĐỊNH VIỆT NAM (MÔ HÌNH 2)

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, Kết quả bảng 4.22 cho thấy, chỉ có biến QMCT, LNCT, TUOI, TGNV, VVNN, SHGov, CTKiT, CEO3 có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05), còn các biến độc lập khác trong mô hình không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.22 Các biến độc lập tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.203	.077		2.647	.008		
	QMCT	.031	.007	.239	4.738	.000	.617	1.622
	LNCT	.182	.061	.135	2.969	.003	.762	1.312
	DBTC	-.027	.021	-.078	-1.315	.189	.449	2.226
	VTDL	-.003	.007	-.022	-.521	.603	.876	1.141
	NNKD	.009	.007	.051	1.188	.236	.851	1.175
	TKCT	-.001	.002	-.031	-.589	.556	.575	1.739
	PTKD	-.018	.015	-.053	-1.211	.226	.809	1.236
	TUOI	.032	.013	.106	2.395	.017	.801	1.249
	TGNV	-.028	.014	-.085	-1.988	.047	.858	1.165
	VVNN	.017	.007	.095	2.251	.025	.879	1.138
	SHGov	.038	.015	.112	2.613	.009	.854	1.171
	SHFor	.007	.029	.012	.251	.802	.702	1.424
	SHTC	.013	.012	.052	1.148	.252	.769	1.300
	KiTNB	.007	.013	.022	.518	.605	.859	1.165
	CTKiT	.039	.008	.212	4.707	.000	.773	1.293
	LDK	-.015	.008	-.080	-1.839	.067	.833	1.200
	CEO1	-.014	.045	-.013	-.304	.762	.830	1.205
	CEO2	-.016	.012	-.053	-1.281	.201	.934	1.070
	CEO3	.021	.009	.099	2.245	.025	.818	1.223
	CEO4	-.006	.007	-.038	-.856	.392	.807	1.238
	VHCT	-.006	.024	-.011	-.262	.793	.875	1.142

a. Dependent Variable: NIFD₂

Phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối tương quan giữa các nhân tố có ý nghĩa thống kê với mức độ CBTT phi tài chính như sau:

$$\text{NFID}_2 = 0,239 \text{ QMCT} + 0,135 \text{ LNCT} + 0,106 \text{ TUOI} - 0,085 \text{ TGNY} + 0,095 \text{ VVNN} + 0,112 \text{ SHGov} + 0,212 \text{ CTKiT} + 0,099 \text{ CEO}$$

Nhân tố quy mô công ty (QMCT), được đo lường bằng tổng tài sản: ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_1 = 0,239$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,000 < 0,05$. Biến nhân tố quy mô công ty (QMCT) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H₁ “Các công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H₁.

Nhân tố lợi nhuận công ty (LNCT), được đo lường bằng lợi nhuận/tổng tài sản (ROA): ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_2 = 0,135$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,003 < 0,05$. Biến lợi nhuận công ty (LNCT) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H₂ “công ty có lợi nhuận cao tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H₂.

Nhân tố tuổi công ty (TUOI), được đo lường bằng thời gian thành lập công ty: ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_8 = 0,106$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,017$. Biến tuổi công ty (TUOI) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H₈ “Thời gian thành lập công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”.

Nhân tố thời gian niêm yết (TGNY): ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_9 = -0,085$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,047 < 0,05$. Biến nhân tố thời gian niêm yết (TGNY) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H₉ “Thời gian niêm yết của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H₉.

Nhân tố vay vốn nước ngoài (VVNN): ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_{10} = 0,095$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,025 < 0,05$. Biến nhân tố vay vốn nước ngoài (VVNN) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H₁₀ “Công ty có vay vốn nước ngoài tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H₁₀.

Nhân tố Sở hữu nhà nước (SHGov): ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_{11} = 0,112$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,009 < 0,05$. Biến nhân tố Sở hữu nhà nước (SHGov) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H_{11} “Công ty có sở hữu nhà nước sẽ tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{11} .

Nhân tố Công ty kiểm toán (CTKiT): ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_{15} = 0,212$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,000 < 0,05$, Biến nhân tố Công ty kiểm toán (CTKiT) có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H_{15} “Công ty được kiểm toán bởi Big 4 sẽ tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{15} .

Nhân tố đặc điểm của người quản lý (CEO), được đo lường bằng trình độ của người quản lý: ảnh hưởng đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 với hệ số $\beta_{17} = 0,093$ với mức ý nghĩa $\text{sig} = 0,038 < 0,05$. Biến nhân tố đặc điểm của người quản lý được đo bằng trình độ của người quản lý có ý nghĩa trong mô hình, tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, phù hợp với giả thuyết H_{17} “Đặc điểm của người quản lý có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính”. Chấp nhận giả thuyết H_{17} .

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình, nghiên cứu sử dụng hệ số xác định R^2 (R Square) và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square). Khi đưa thêm biến độc lập vào mô hình thì R^2 sẽ tăng lên, do đó để an toàn hơn nghiên cứu sẽ sử dụng R^2 hiệu chỉnh để đánh giá, và R^2 hiệu chỉnh càng lớn thì độ phù hợp của mô hình cũng lớn hơn.

Bảng 4.23. Bảng tổng hợp mô hình 2

Model Summary^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,525 ^a	0,276	0,243	0,068922	2,032

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNY, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KìTNB, ROA, CEO3, CTKiT, TUOI, SHTC, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID₂

Kết quả bảng 4.23. cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,243, nghĩa là “các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được trung bình 24,3% sự thay đổi mức độ tổng CBTT

phi tài chính theo GRI4”, có đến 75,7% sự thay đổi mức độ tổng CBTT phi tài chính theo GRI4 bị tác động bởi các nhân tố khác không được nghiên cứu trong mô hình. Tuy nhiên mức độ phù hợp này của mô hình chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không cần phải kiểm định độ phù hợp của mô hình.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Phân tích phương sai ANOVA được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tương quan, tức là có hay không mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

Giả thuyết: H_0 : “Biến phụ thuộc và các biến độc lập không tương quan”

H_a : “Tồn tại mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc”.

Giả thuyết được đưa ra:

$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_8 = \beta_9 = \beta_{10} = \beta_{11} = \beta_{15} = \beta_{17} = 0$ hoặc $R^2 = 0$.

$H_a:] \beta_j = 0 (j = 1, 2, 8, 9, 10, 11, 15, 17)$ hoặc $R^2 > 0$.

Bảng 4.24. Bảng phân tích phương sai của mô hình 2
ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	0,831	21	0,040	8,333	0,000 ^a
	Residual	2,185	460	0,005		
	Total	3,016	481			

a. Predictors: (Constant), VHCT, CEO1, PTKD, CEO2, QMCT2, TGNY, CEO4, SHGov, VTDL, TKCT, VVNN, NNKD, LDK, KİTNB, ROA, CEO3, CTKİT, TUOI, SHTC, SHFor, DBTC

b. Dependent Variable: NFID₂

Từ kết quả bảng phân tích phương sai ANOVA ở bảng 4.24 thì giá trị Sig của kiểm định F (cột Sig.) là rất nhỏ ($\text{Sig} = 0,000 < 0,05$), do đó bác bỏ giả thuyết H_0 cho rằng các hệ số $\beta_1, \beta_2, \beta_8, \beta_9, \beta_{10}, \beta_{11}, \beta_{15}, \beta_{17}$ đều bằng 0, nghĩa là có thể kết luận rằng tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc “mức độ CBTT phi tài chính” với các biến độc lập QMCT, ROA, TUOI, TGNY, VVNN, SHGov, CTKİT, CEO. Như vậy, mô hình phù hợp với bộ dữ liệu và có thể sử dụng để suy rộng ra cho tổng thể.

4.2.2 Bàn luận

Luận án nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, trong đó biến phụ thuộc là mức độ CBTT phi tài chính được đo lường bằng hai tiêu chuẩn: theo quy định của Việt Nam (mô hình 1) và theo tiêu chuẩn quốc tế hướng dẫn G4 của Tổ chức sáng kiến toàn cầu GRI4 (mô hình 2).

4.2.2.1 Bàn luận về các nhóm nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam

Bảng 4.25. Tổng hợp kết quả hồi quy của mô hình 1

Giả thuyết	Nhân tố	Kỳ vọng	NFID ₁
H ₁	QMCT	+	+
H ₂	LNCT	+/-	0
H ₃	ĐBTC	+/-	0
H ₄	VTDL	+/-	0
H ₅	NNKD	+/-	0
H ₆	TKCT	+/-	0
H ₇	PTKD	+/-	0
H ₈	TUOI	+/-	+
H ₉	TGNY	+/-	0
H ₁₀	VVNN	+	0
H ₁₁	SHGov	+/-	+
H ₁₂	SHFor	+	0
H ₁₃	SHTC	+/-	+
H ₁₄	KiTNB	+	0
H ₁₅	CTKiT	+	0
H ₁₆	LĐK	+/-	0
H ₁₇	CEO	+/-	+
H ₁₈	VHCT	+/-	0

NHÓM NHÂN TỐ ĐẶC TÍNH CÔNG TY

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm: Quy mô công ty, lợi nhuận công ty, đòn bẩy tài chính, vị trí địa lý, ngành nghề kinh doanh, thanh khoản công ty, phức tạp kinh doanh, tuổi công ty, thời gian niêm yết, và nhân tố vay vốn nước ngoài tác động đến mô hình về nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam.

Biến quy mô công ty (QMCT) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định của Việt Nam, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁, giả thuyết H₁ cho

rằng các công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013), Karim và cộng sự (2013), Mohammad và Islam (2014), Ghasempour và Yosof (2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017).

Biến Tuổi công ty (TUOI) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₈, giả thuyết H₈ cho rằng thời gian thành lập công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Mohammed và IsLam (2014).

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến lợi nhuận công ty (LNCT), đòn bẩy tài chính (DBTC), vị trí địa lý (VTDL), ngành nghề kinh doanh (NNKD), thanh khoản công ty (TKCT), phức tạp kinh doanh (PTKD), thời gian niêm yết (TGNY), vay vốn nước ngoài (VVNN) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã từ chối các giả thuyết H₂, H₃, H₄, H₅, H₆, H₇, H₉, H₁₀.

Kết quả này giống với nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Skouloudis và cộng sự (2013), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho rằng lợi nhuận không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017) cho kết quả đòn bẩy tài chính không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Robb và cộng sự (2001) cho kết quả vị trí địa lý (VTDL) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013) cho kết quả ngành nghề kinh doanh (NNKD) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Kết quả nghiên cứu khác với nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013b) cho kết quả khác, biến thanh khoản công ty (TKCT) tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Ghasempour và Yusof (2014) cho rằng biến phức tạp kinh doanh (PTKD) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Zare và cộng

sự (2013) cho kết quả biến thời gian niêm yết (TGNY) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

Riêng biến vay vốn nước ngoài (VVNN) được đề xuất thêm vào mô hình nghiên cứu, cho kết quả không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, không có tham chiếu từ các nghiên cứu trước.

NHÓM NHÂN TỐ CẤU TRÚC SỞ HỮU

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm: Sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có biến sở hữu nhà nước (SHGov) và biến sở hữu tổ chức (SHTC) tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam.

Biến Sở hữu nhà nước (SHGov) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₁, giả thuyết H₁₀ cho rằng công ty có sở hữu nhà nước sẽ tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015). Nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013) cho kết quả tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính, còn nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) và Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả không tác động. Tuy nhiên, theo lý thuyết đại diện, khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông sẽ tăng lên, do đó cơ cấu cổ đông của công ty tồn tại cổ đông nhà nước thì nhà quản lý công ty sẽ có áp lực phải tuân thủ việc CBTT phi tài chính.

Biến Sở hữu tổ chức (SHTC) tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin phi tài chính theo quy định Việt Nam, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₂, giả thuyết H₁₃ cho rằng công ty có sở hữu tổ chức tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-), giống với kết quả nghiên cứu của Rezaee và Tuo (2017). Lý giải theo lý thuyết đại diện, khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông sẽ tăng lên, do đó nếu vốn tập trung vào một nhóm các cổ đông (tổ chức) thì nhóm cổ đông này có ảnh hưởng đáng kể mới có thể gây áp lực cho nhà quản lý tuân thủ việc CBTT. Vì vậy, bên cạnh việc công bố các thông tin tài chính nhà

quản lý sẽ có xu hướng công bố nhiều thông tin phi tài chính hơn nếu công ty có sở hữu tổ chức.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến Sở hữu nước ngoài không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ chối các giả thuyết H₁₂. Giống với kết quả nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014) sở hữu nước ngoài không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

NHÓM NHÂN TỐ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ (KiTNB), công ty kiểm toán (CTKiT), lãnh đạo kép (LDK), đặc điểm của nhà quản lý (CEO), văn hóa công ty (VHCT). Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có biến đặc điểm của nhà quản lý được đo bằng trình độ của nhà quản lý (CEO₃) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₇, giả thuyết H₁₇ cho rằng đặc điểm người quản lý của công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả nghiên cứu này khác với nghiên cứu của Karim và cộng sự (2013). Karim và cộng sự (2013) cho kết quả không tác động. Tuy nhiên, theo lý thuyết hợp pháp, trong mối quan hệ giữa DN và xã hội, DN có trách nhiệm phải CBTT theo sự kỳ vọng của xã hội, do đó bên cạnh thông tin tài chính, nếu nhà quản lý của đơn vị có trình độ cao thì họ hiểu về nhu cầu cần nhiều thông tin phi tài chính của thị trường, đồng thời họ hiểu về luật pháp do đó họ tuân thủ việc CBTT phi tài chính, và có xu hướng công bố nhiều thông tin phi tài chính hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ (KiTNB), công ty kiểm toán (CTKiT), lãnh đạo kép (LDK), văn hóa công ty (VHCT) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ chối các giả thuyết H₁₄, H₁₅, H₁₆, H₁₈. Giống với kết quả nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014) biến sự tồn tại của hoạt động kiểm toán nội bộ không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015) cho kết quả biến công ty kiểm toán (CTKiT), biến cấu trúc lãnh đạo kép (LDK) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Riêng biến Văn hóa công ty (VHCT) được các chuyên gia đề xuất đưa thêm vào mô hình nghiên cứu nên không có nghiên cứu trước để tham chiếu.

4.2.2.2 Bàn luận về các nhóm nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4 (Mô hình 2)

Bảng 4.26. Tổng hợp kết quả hồi quy của mô hình 2

Giả thuyết	Nhân tố	Kỳ vọng	NFID ₂
H ₁	QMCT	+	+
H ₂	LNCT	+/-	+
H ₃	ĐBTC	+/-	0
H ₄	VTDL	+/-	0
H ₅	NNKD	+/-	0
H ₆	TKCT	+/-	0
H ₇	PTKD	+/-	0
H ₈	TUOI	+/-	+
H ₉	TGNY	+/-	-
H ₁₀	VVNN	+	+
H ₁₁	SHGov	+/-	+
H ₁₂	SHFor	+	0
H ₁₃	SHTC	+/-	0
H ₁₄	KiTNB	+	0
H ₁₅	CTKiT	+	+
H ₁₆	LĐK	+/-	0
H ₁₇	CEO	+/-	+
H ₁₈	VHCT	+/-	0

NHÓM NHÂN TỐ ĐẶC TÍNH CÔNG TY

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm: quy mô công ty (QMCT), lợi nhuận công ty (LNCT), đòn bẩy tài chính (ĐBTC), vị trí địa lý (VTDL), ngành nghề kinh doanh (NNKD), thanh khoản công ty (TKCT), phức tạp kinh doanh (PTKD), tuổi công ty (TUOI), thời gian niêm yết (TGNY), vay vốn nước ngoài (VVNN).

Kết quả nghiên cứu mô hình 2 cho thấy, quy mô công ty (QMCT), lợi nhuận công ty (LNCT), tuổi công ty (TUOI), thời gian niêm yết (TGNY), vay vốn nước ngoài (VVNN) tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.

Biến Quy mô công ty (QMCT) được đo lường theo tổng tài sản tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁, giả thuyết H₁ cho rằng công ty có quy mô lớn tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính (+). Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Rob và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013), Karim và cộng sự (2013), Behbahani và cộng sự (2013b), Mohammed và Islam (2014), Ghasempour và Yusof

(2014), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017).

Biến lợi nhuận công ty (LNCT) được đo lường bằng ROA, tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₂, giả thuyết H₂ cho rằng các công ty có lợi nhuận cao tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính (+). Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Zare và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014), Rezaee và Tuo (2017). Theo lý thuyết tín hiệu, công ty có lợi nhuận cao thì sẽ công bố nhiều thông tin hơn cho thị trường.

Biến Tuổi công ty (TUOI) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₈, giả thuyết H₈ cho rằng thời gian thành lập công ty có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-), giống với kết quả nghiên cứu của Arif và Tuhin (2013), Mohammed và Islam (2014).

Biến Thời gian niêm yết (TGNY) tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₃, giả thuyết H₉ cho rằng thời gian thành lập công ty có tác động mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả cho dấu trái ngược với nghiên cứu Zare và cộng sự (2013).

Biến Vay vốn nước ngoài (VVNN) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₀, giả thuyết H₁₀ cho rằng công ty có vay vốn nước ngoài có tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính (+). Đây là nhân tố mới được đề xuất thêm vào mô hình nghiên cứu vì vậy không có kết quả tham chiếu với các nghiên cứu trước. Tuy nhiên theo lý giải của lý thuyết các bên liên quan, sự tồn tại của DN đòi hỏi sự hỗ trợ từ các bên liên quan và phải được sự chấp thuận của họ, các bên liên quan ở đây bao gồm các chủ nợ, các hoạt động của DN cần phải điều chỉnh phù hợp với các bên liên quan. Do đó nếu trong cơ cấu nợ của DN có nợ nước ngoài thì bên cạnh việc CBTT tài chính, các DN có xu hướng cung cấp nhiều thông tin phi tài chính hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến đòn bẩy tài chính (DBTC), vị trí địa lý (VTDL), ngành nghề kinh doanh (NNKD), thanh khoản công ty (TKCT), phức tạp kinh doanh (PTKD) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã từ chối các giả thuyết H₃, H₄, H₅, H₆, H₇.

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015), Rezaee và Tuo (2017) cho kết quả đòn bẩy tài chính không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Robb và cộng sự (2001) cho kết quả vị trí địa lý (VTDL) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995), Robb và cộng sự (2001), Skouloudis và cộng sự (2013) cho kết quả ngành nghề kinh doanh (NNKD) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Kết quả nghiên cứu khác với nghiên cứu của Behbahani và cộng sự (2013b) cho kết quả khác, biến thành khoản công ty (TKCT) tác động âm đến mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Ghasempour và Yusof (2014) cho rằng biến phức tạp kinh doanh (PTKD) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính. Nghiên cứu của Zare và cộng sự (2013) cho kết quả biến thời gian niêm yết (TGNY) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính.

NHÓM NHÂN TỐ CẤU TRÚC SỞ HỮU

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm: Sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có biến sở hữu nhà nước tác động đến tổng CBTT phi tài chính theo GRI4.

Biến Sở hữu nhà nước (SHGov) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₁, giả thuyết H₁₁ cho rằng công ty có sở hữu nhà nước tác động mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả nghiên cứu cho dấu trái ngược với nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013). Tuy nhiên, theo lý thuyết đại diện, khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông sẽ tăng lên, do đó cơ cấu cổ đông của công ty tồn tại cổ đông nhà nước thì nhà quản lý công ty sẽ có áp lực công bố nhiều thông tin, do đó bên cạnh việc cung cấp các thông tin tài chính nhà quản lý sẽ có xu hướng nhiều thông tin phi tài chính hơn.

Biến Sở hữu nước ngoài (SHFor) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4. Từ chối các giả thuyết H₁₂. Giống với kết quả nghiên cứu của Skouloudis và cộng sự (2013), Tạ Quang Bình (2014).

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến Sở hữu tổ chức (SHTC) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ chối các giả thuyết H₁₃. Giống với kết quả nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014), Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015).

NHÓM NHÂN TỐ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các nhân tố nghiên cứu thuộc nhóm này gồm lãnh đạo kép, đặc điểm CEO, hoạt động kiểm toán nội bộ, văn hóa công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có biến đặc điểm CEO được đo bằng trình độ (CEO₃) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4.

Biến đặc điểm CEO được đo bằng trình độ (CEO₃) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H₁₇, giả thuyết H₁₇ cho rằng đặc điểm CEO có tác động đến mức độ CBTT phi tài chính (+/-). Kết quả nghiên cứu không giống với Karim và cộng sự (2013), Karim và cộng sự (2013) cho kết quả không tác động.

Kết quả nghiên cứu cho thấy biến hoạt động kiểm toán nội bộ (KiTNB) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính, Từ chối các giả thuyết H₁₄. Giống với nghiên cứu của Tạ Quang Bình (2014).

Kết quả nghiên cứu cho thấy biến lãnh đạo kép (LDK) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ chối các giả thuyết H₁₆. Giống với nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu và Đỗ Thị Hương Lan (2015).

Kết quả nghiên cứu cho thấy biến Văn hóa công ty (VHCT) không tác động đến mức độ CBTT phi tài chính. Từ chối các giả thuyết H₁₈. Đây là biến được đề xuất đưa thêm vào mô hình nghiên cứu nên không có nghiên cứu trước để tham chiếu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương 4, tác giả đã thiết kế và thực hiện nghiên cứu để giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ hai: “Xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam” của luận án.

Mô hình nghiên cứu nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính được kế thừa từ tổng quan nghiên cứu và khám phá thêm từ kết quả nghiên cứu định tính phỏng vấn sâu chuyên gia, cụ thể 16 nhân tố được kế thừa từ các nghiên cứu trước và 02 nhân tố được khám phá thêm từ kết quả phỏng vấn chuyên gia.

Luận án cũng đã sử dụng phương pháp định lượng, gồm phương pháp thống kê mô tả dữ liệu, phương pháp hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, kết quả cho thấy, mô hình 1 chấp nhận các giả thuyết H_1 , H_8 , H_{11} , H_{13} , H_{17} và mô hình 2 chấp nhận các giả thuyết H_1 , H_2 , H_8 , H_9 , H_{10} , H_{11} , H_{15} , H_{17} . Và kết quả trong 2 nhân tố được đề xuất thêm vào mô hình, có nhân tố vay vốn nước ngoài có ý nghĩa thống kê, tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế GRI4.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nội dung chương này được thực hiện nhằm kết luận những kết quả đã đạt được ở các chương trước, từ kết quả nghiên cứu mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam được thực hiện ở chương 3 và kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam được thực hiện ở chương 4, tác giả đề xuất một số chính sách đối với các cơ quan quản lý nhà nước và chính sách quản trị của DNNY.

5.1. Kết luận

5.1.1. Mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam

Luận án đã khảo sát báo cáo thường niên năm 2016 của 577 DNNY tại Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà nội, đây là năm đầu tiên thông tư 155/BTC về CBTT trên thị trường chứng khoán thay thế cho TT 52/2012/TT-BTC có hiệu lực (1/1/2016). Kết quả nghiên cứu (chương 3) cho thấy, các DNNY trong mẫu mức độ CBTT phi tài chính trung bình theo quy định của Việt Nam đạt mức 58,5%, đạt mức công bố trung bình, chi tiết công bố thông tin môi trường 39,6%, công bố thông tin xã hội 44,3%, công bố thông tin quản trị công ty 60,4%.

Đồng thời, tác giả đã chấm điểm CBTT phi tài chính theo hướng dẫn G4 của GRI để xem xét mức độ CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế của các DNNY tại Việt Nam, kết quả cho thấy, trung bình mức độ CBTT của các DNNY tại Việt Nam theo tiêu chuẩn GRI, tiêu chuẩn mà các DNNY Việt Nam tự nguyện công bố, trung bình mức CBTT là 29,04%, đạt mức thấp, dưới trung bình, cụ thể mức công bố thông tin môi trường 18,3%, công bố thông tin xã hội 22,9%.

5.1.2. Nhân tố tác động mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam

Về kết quả nghiên cứu nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam theo quy định Việt Nam (mô hình 1) và theo GRI4 (mô hình 2) như sau:

Bảng 5.1 Tổng hợp kết quả nhân tố của hai mô hình

	Nhân tố	Mô hình 1	Mô hình 2
H ₁	Quy mô công ty	+	+
H ₂	Lợi nhuận công ty		+
H ₈	Tuổi công ty	+	+
H ₉	Thời gian niêm yết	0	-
H ₁₀	Vay vốn nước ngoài	0	+
H ₁₁	Sở hữu nhà nước	+	+
H ₁₃	Sở hữu tổ chức	+	0
H ₁₅	Công ty kiểm toán	0	+
H ₁₇	Đặc điểm CEO ₃ (trình độ)	+	+

Bảng 5.2 Sắp xếp kết quả các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam

STT	Nhân tố	Hệ số β
1	SHGov	0,163
2	QMCT	0,131
3	TUOI	0,125
4	CEO3	0,121
5	SHTC	0,109

Bảng 5.3 Sắp xếp kết quả các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4

STT	Nhân tố	Hệ số β
1	QMCT	0,239
2	CTKiT	0,212
3	LNCT	0,135
4	SHGov	0,112
5	TUOI	0,106
6	CEO3	0,099
7	VVNN	0,095
8	TGNY	- 0,085

5.2. Hàm ý chính sách

5.2.1 Hàm ý chính sách từ thực trạng mức độ CBTT phi tài chính

5.2.1.1 Đối với mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam:

Trên cơ sở phân tích trên, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị nhằm tăng cường mức độ CBTT phi tài chính theo quy định như sau:

Tăng cường đào tạo: các cơ quan nhà nước như Bộ Tài chính, UBCK Nhà nước, hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA), và hiệp hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) cần tổ chức các lớp tập huấn và hỗ trợ, hướng dẫn DN lập BC PTBV tích hợp trong báo cáo thường niên theo quy định.

Rà soát lại phụ lục 4- thông tư 155/BTC: Do mức độ các DNNY hiểu về quy định CBTT không đồng đều, hiểu khác nhau một số ý trong phụ lục số 04 của TT 155/BTC, vì vậy, BTC cần hướng dẫn rõ hơn các mục thông tin phi tài chính liên quan đến môi trường, xã hội nhằm tránh việc các DN hiểu sai các quy định này (xem phụ lục 19).

DNNY cần xây dựng quy trình tập hợp, xử lý và CBTT phi tài chính: Điều này nhằm đảm bảo việc CBTT tin cậy, kịp thời và đáp ứng được các quy định về CBTT phi tài chính bắt buộc của tổ chức niêm yết.

Chế tài các DN công bố không đúng quy định pháp luật về thông tin phi tài chính: Tương tự như kiểm toán báo cáo tài chính, thì công ty kiểm toán cũng cần đưa ra đánh giá về CBTT phi tài chính, từ đó ủy ban chứng khoán có căn cứ chế tài các DNNY công bố sơ sài hoặc không đầy đủ, đúng quy định theo pháp luật.

5.2.1.1 Đối với mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4:

Báo cáo thông tin môi trường, xã hội, quản trị công ty theo hướng dẫn G4 của GRI không bắt buộc lập tại Việt Nam, vì vậy các DNNY tại Việt Nam lập theo tiêu chuẩn này là mang tính chất tự nguyện, do đó các công ty công bố theo tiêu chuẩn này không nhiều, theo nhận định của tác giả, các DNNY chưa hiểu rõ về lợi ích của việc lập BC PTBV. Các DNNY nên chủ động tìm hiểu và áp dụng việc lập các BC PTBV theo hướng dẫn G4 của GRI bên cạnh việc lập báo cáo thường niên theo TT 155/BTC. Ngoài ra, các DNNY cần hiểu rõ vai trò của việc CBTT phi tài chính về môi trường, xã hội, quản trị công ty. Các quỹ đầu tư nước ngoài ngoài việc nhìn vào các con số về doanh thu, lợi nhuận, thị phần, ... các quỹ đầu tư nước ngoài rất chú trọng đến các yếu tố phi tài chính của DN như môi trường, an sinh xã hội, quản trị công ty khi đưa ra các quyết định đầu tư. Vì vậy các DNNY cần tăng cường ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, công bố những thông tin trong hoạt động của DN liên quan đến môi trường, xã hội, cộng đồng, điều này sẽ làm gia tăng giá trị của DN, tạo nên hình ảnh tốt đẹp, minh bạch thông tin

của DN đối với thị trường, tạo được niềm tin của nhà đầu tư đối với DN.

Song song đó, các cơ quan quản lý nhà nước như UBCKNN, hội nghề nghiệp VACPA cần tuyên truyền cho DN về lợi ích, vai trò của thông tin phi tài chính ngày càng quan trọng trong hệ thống thông tin kế toán. Nó có tiềm năng để gia tăng đáng kể giá trị của DN (Fraser, 2012). Lợi ích của việc lập BC PTBV theo hướng dẫn G4 của GRI gồm: (1) Giá trị nội bộ trong việc tăng cường hơn tầm nhìn chiến lược cơ quan tổ chức của mình, quản lý, giúp hiểu rõ hơn chức năng các phòng ban nội bộ, phát hiện điểm mạnh và yếu, tăng thêm động lực cho nhân viên... (2) Với bên ngoài, thông qua việc CBTT minh bạch, từ đó tăng độ tin cậy hơn, thu hút vốn từ nhà đầu tư bên ngoài, cũng như tăng cường hợp tác, sự cạnh tranh và những lợi ích thu được từ cạnh tranh này. Bên cạnh đó, còn tuyên truyền vai trò và lợi ích của việc lập BC PTBV theo hướng dẫn G4 của GRI để DNNY công bố nhiều thông tin về môi trường, xã hội, quản trị công ty.

5.2.2 Hàm ý chính sách từ nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam

5.2.2.1 Nhóm nhân tố đặc tính công ty

❖ Nhân tố quy mô công ty

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, nhân tố Quy mô công ty tác động tích cực đến tổng CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam, và đây là nhân tố tác động mạnh nhất đến mức độ công bố tự nguyện thông tin phi tài chính theo GRI4 của các DNNY Việt Nam.

Những DNNY có quy mô lớn tuân thủ việc CBTT phi tài chính, và có xu hướng tự nguyện cung cấp nhiều thông tin phi tài chính theo hướng dẫn G4 hơn, còn DNNY có quy mô nhỏ ngại công bố thông tin phi tài chính hoặc không đủ nguồn lực để có thể thực hiện việc CBTT phi tài chính theo GRI.

Về chính sách quản lý, nhà nước cần có những chính sách quan tâm, kiểm soát việc công bố thông tin phi tài chính của các DNNY có quy mô nhỏ, xem xét nguyên nhân vì sao những DNNY có quy mô nhỏ ít công bố thông tin phi tài chính hơn, có thể là do tốn kém chi phí, hay chưa có quy trình lập, thu thập dữ liệu để công bố thông tin theo thông tư 155/BTC. Đối với các DNNY có quy mô lớn, nhà nước cần có các chính sách khuyến khích trong việc công bố thông tin phi tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế GRI4,

đồng thời lựa chọn thí điểm những DNNY có quy mô lớn áp dụng CBTT phi tài chính theo GRI4.

Bên cạnh đó, hội nghề nghiệp cần quan tâm đến công tác đào tạo, tập huấn cho các DNNY có quy mô nhỏ trong việc công bố thông tin phi tài chính gắn liền với thông tin tài chính, giúp các DNNY có quy mô nhỏ tiết kiệm được chi phí công bố thông tin và hội nhập nhanh trong việc công bố thông tin.

❖ Nhân tố Lợi nhuận công ty

Kết quả hồi quy cho thấy, lợi nhuận công ty (ROA) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo GRI4, các DNNY có lợi nhuận cao thì mức độ tự nguyện CBTT phi tài chính theo GRI4 cao hơn. Từ đây, tác giả đề xuất chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước cần khuyến khích những DNNY có hoạt động kinh doanh tốt áp dụng CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế.

❖ Nhân tố tuổi công ty

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, nhân tố Tuổi công ty tác động tích cực đến tổng CBTT phi tài chính theo quy định và theo GRI4. Như vậy công ty có thời gian thành lập lâu năm thì tuân thủ hơn trong việc CBTT phi tài chính theo quy định và tự nguyện CBTT phi tài chính theo GRI4 nhiều hơn.

Đối với các chính sách của nhà nước cần phải kiểm soát, bồi dưỡng việc CBTT phi tài chính theo quy định đối với những DN mới thành lập, và khuyến khích các DNNY thành lập lâu năm hướng đến CBTT phi tài chính theo GRI4.

Đối với DNNY mới thành lập thiếu quy trình CBTT vì vậy cần xây dựng quy trình thu thập dữ liệu, xử lý và CBTT phi tài chính theo quy định.

❖ Nhân tố thời gian niêm yết

Nhân tố thời gian niêm yết tác động âm đến tổng CBTT phi tài chính theo quy định và theo GRI4. Như vậy, công ty có thời gian niêm yết càng lâu thì mức độ CBTT phi tài chính càng giảm. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước cần giám sát chặt chẽ vấn đề CBTT phi tài chính đối với những công ty có thời gian niêm yết lâu, đồng thời cần tăng cường những chính sách tuyên truyền đến các DNNY lâu năm về vai trò, lợi ích của việc CBTT phi tài chính theo tiêu chuẩn GRI4, đây là lợi thế cạnh tranh của các DNNY

với nhau trong việc tranh thủ nhận được sự đầu tư từ các quỹ đầu tư.

❖ Nhân tố Vay vốn nước ngoài

Nhân tố Vay vốn nước ngoài tác động tích cực đến tự nguyện CBTT phi tài chính theo GRI4. Như vậy, nếu trong cơ cấu nợ của công ty có khoản nợ nước ngoài thì DNNY tự nguyện CBTT phi tài chính nhiều hơn. Từ đó, tác giả đề xuất chính sách đối với DNNY có đối tác nước ngoài là cần lưu ý về vấn đề CBTT, các đối tác nước ngoài bên cạnh việc quan tâm đến thông tin tài chính như lợi nhuận, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty,... các đối tác nước ngoài còn quan tâm đến việc CBTT phi tài chính của công ty để đánh giá trách nhiệm xã hội của DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2.2.2 Nhóm nhân tố cấu trúc sở hữu

❖ Nhân tố sở hữu nhà nước

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, nhân tố Sở hữu nhà nước tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam và theo GRI4. Như vậy, nếu cơ cấu sở hữu có sở hữu nhà nước thì DNNY tuân thủ và tự nguyện CBTT phi tài chính nhiều hơn. Do đó, trong công tác CBTT phi tài chính các cơ quan quản lý nhà nước cần giám sát các DNNY có tỷ lệ vốn sở hữu nhà nước thấp hoặc không có sở hữu nhà nước.

❖ Nhân tố sở hữu tổ chức

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, nhân tố Sở hữu tổ chức tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam. Như vậy nếu cơ cấu sở hữu có sự tập trung vốn cho một tổ chức thì DNNY tuân thủ CBTT phi tài chính nhiều hơn. Do đó, trong công tác CBTT phi tài chính các cơ quan quản lý nhà nước cần lưu ý những DNNY có mức phân tán vốn cao.

5.2.2.3 Nhóm nhân tố quản trị công ty

❖ Nhân tố đặc điểm của người quản lý

Nhân tố đặc điểm CEO₃ được đo lường bằng trình độ của CEO tác động tích cực đến tổng CBTT phi tài chính theo quy định và theo GRI4.

Kết quả hồi quy cho thấy, biến trình độ của người quản lý (CEO) tác động tích cực đến mức độ CBTT phi tài chính, từ đó tác giả đề xuất rằng các DNNY cần quan tâm đến trình độ của người quản lý khi tiến hành đề bạt, hay bổ nhiệm.

❖ Nhân tố công ty kiểm toán

Nhân tố công ty kiểm toán tác động tích cực đến tổng CBTT phi tài chính theo GRI4. Như vậy các DNNY được kiểm toán bởi Big 4 có mức độ tự nguyện CBTT phi tài chính cao hơn.

Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất chính sách đối với các cơ quan quản lý nhà nước về việc tăng cường kiểm soát chất lượng của các công ty kiểm toán độc lập hơn nữa bằng cách: Tăng cường kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với hoạt động của công ty kiểm toán độc lập, và ban hành các biện pháp chế tài nếu công ty kiểm toán độc lập không tuân thủ về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

5.3 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo:

Đề tài đã sử dụng phương pháp chỉ số CBTT không trọng số để chấm điểm mức độ CBTT phi tài chính theo quy định Việt Nam, và theo GRI4, việc sử dụng phương pháp này có hạn chế như sau:

(1) Đối với mục thông tin chấm điểm là 1: Luận án không phân biệt DN công bố nhiều thông tin hay ít thông tin, thông tin chi tiết ở mức nào, chỉ cần DN có CBTT ở mục đó thì được chấm điểm là 1.

(2) Đối với mục thông tin chấm điểm là 0: DN không công bố mục thông tin trong danh mục thì chấm điểm 0 và không phân biệt đặc thù DN không phát sinh mục thông tin đó nên không công bố.

Từ hạn chế trên, luận án đã mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo:

Để khắc phục hạn chế của phương pháp chỉ số CBTT thì hướng nghiên cứu tiếp theo được thực hiện theo phương pháp nội dung. Với phương pháp nội dung, mục CBTT của DN được thực hiện bằng cách đếm số từ, số câu cho mục CBTT đó, như vậy sẽ khắc phục được việc công bố sơ sài hay công bố chi tiết của mục thông tin theo phương pháp chỉ số công bố.

PHẦN KẾT LUẬN

Với mục tiêu đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam theo quy định Việt Nam và theo GRI4, và mục tiêu xác định các nhân tố và đo lường tác động của từng nhân tố đến mức độ CBTT phi tài chính, luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trước của các tác giả trên thế giới và Việt Nam, và dựa trên cơ sở lý thuyết để chấm điểm CBTT phi tài chính và giải thích các nhân tố tác động đến

mức độ CBTT phi tài chính, sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định tính nhằm khám phá các nhân tố bổ sung thêm vào mô hình nghiên cứu, và kết quả nghiên cứu định lượng, cụ thể phương pháp thống kê dữ liệu để mô tả đối tượng nghiên cứu, sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Luận án đã mang lại ý nghĩa về mặt lý thuyết: kiểm định và bổ sung phương pháp chấm điểm đo lường mức độ CBTT phi tài chính nói chung và tại một quốc gia đang phát triển như Việt Nam nói riêng; kiểm định và bổ sung mô hình các nhân tố và đo lường các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính nói chung và tại một thị trường đang phát triển như Việt Nam nói riêng. Về mặt thực tiễn: luận án đã đo lường mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY Việt Nam trong năm 2016 theo các quy định và theo hướng dẫn G4 của tổ chức sáng kiến toàn cầu GRI để thấy được mức độ CBTT phi tài chính của các DNNY tại Việt Nam ở mức độ nào so với tiêu chuẩn quốc tế; và đã đóng góp những hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý nhà nước và hàm ý quản trị công ty từ kết quả nghiên cứu của đề tài. Đối với DN, luận án đề xuất những hàm ý quản trị tương ứng với từng nhân tố tác động mức độ CBTT phi tài chính để từ đó có được sự thuận lợi trong việc CBTT phi tài chính nhiều hơn, minh bạch hơn. Đối với cơ quan quản lý nhà nước, hàm ý việc rà soát các văn bản, chính sách về CBTT phi tài chính, cụ thể thông tư 155/BTC cần điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Đối với các tổ chức nghiên cứu như hiệp hội nghề nghiệp VACPA, các nhà nghiên cứu khoa học chuyên về kế toán thì đây là một tài liệu nghiên cứu công phu, nghiêm túc, dùng để so sánh với các tài liệu khác phục vụ cho việc giảng dạy về mức độ CBTT phi tài chính, và các nhân tố tác động đến mức độ CBTT phi tài chính.

Tuy nhiên, luận án cũng đưa ra một số hạn chế về phương pháp chấm điểm và chưa khám phá được nhiều nhân tố và đã mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo cho đề tài.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

Nghiên cứu khoa học cơ sở

1. Dương Hoàng Ngọc Khuê và các cộng sự, 2017. “Các yếu tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính của các DNNY tại Sở GDCK TPHCM”. *Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Tài chính – Marketing*. Chủ nhiệm đề tài.

Bài báo tạp chí quốc tế

2. Ha, Xuan Thach and Duong, Hoang Ngoc Khue, 2018. Factors impact to the Level of Non-financial Information Disclosure of the Companies Listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange – Viet Nam. *International Journal of Economic Research*. Volume 15, Number 2, 2018, ISSN: 0972 - 9380. Available at <http://www.serialsjournals.com>.

Bài báo tạp chí trong nước

3. Hà Xuân Thạch, Dương Hoàng Ngọc Khuê, 2018. Mối quan hệ giữa đặc tính công ty và mức độ công bố thông tin bắt buộc thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Sở GDCK Hà nội. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*. Số 6/2018 (177). ISSN 1859-1914.
4. Hà Xuân Thạch, Dương Hoàng Ngọc Khuê, 2018. Đánh giá mức độ công bố bắt buộc thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*. Số 5/2018 (176). ISSN 1859-1914.
5. Dương Hoàng Ngọc Khuê, 2017. Các nhân tố tác động đến mức độ công bố tự nguyện thông tin phi tài chính của các DNNY tại Sở GDCK TPHCM. *Tạp chí Công Thương số 8*. Tháng 7/2017. ISSN: 0866-7756.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính, (2003). Quyết định 234/2003/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.*
2. Bộ Tài chính, (2003). Quyết định 234/2003/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.*
3. Bộ Tài chính, (2003). Quyết định 234/2003/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.*
4. Bộ Tài chính, (2003). Quyết định 234/2003/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26: Thông tin các bên có liên quan.*
5. Bộ Tài chính, (2005). Quyết định 12/2005/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.*
6. Bộ Tài chính, (2005). Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC. *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: Báo cáo bộ phận.*
7. Bộ Tài Chính, (2015). Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*
8. Bộ Tài Chính, (2014). Thông tư 200/2014/TT-BTC. *Chế độ Kế toán doanh nghiệp.*
9. Global Reporting Initiative, (2013). *Hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững - Các nguyên tắc báo cáo và công bố thông tin theo tiêu chuẩn. Phần 1. Phiên bản tiếng Việt.*
10. Global Reporting Initiative, (2013). *Hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững - Sách Hướng dẫn thực hiện. Phần 2. Phiên bản tiếng Việt.*
11. Tổ chức Tài chính quốc tế IFC, (2004). *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD. Phiên bản Tiếng Việt.*
12. Vietnam Annual Report Awards, (2017). <http://www.arvietnam.vn/khong-phan-loai/thong-cao-bao-chi-khoi-dong-cuoc-binh-chon-bctn-2017/> *Thông cáo báo chí: Kỷ niệm 10 năm cuộc bình chọn BCTN và trao giải cuộc bình chọn năm 2017.* truy cập ngày 31/3/2017

Tiếng Anh

13. Adina, P & Ion, P, (2008). Aspects regarding corporate mandatory and voluntary disclosure. <http://steconomice.uoradea.ro/anale/volume/2008/v3-finances-banks-ccountancy/256.pdf>
14. Admiraal, M., Nivra, R., & Turksema, R. (2009). Reporting on nonfinancial information. *International Journal of Government Auditing*. July 2009.
15. Akerlof G.A. (1970). The market for "lemons": Quality uncertainty and the market mechanism. *The Quarterly Journal of Economics* 84(3):488–500.
16. Babaloo, Robab Sarvari Ali (2012). Disclosure of accounting policies: an indian perspective. *Indian Streams Research Journal*. Vol 2(10), 1-9.
17. Behbahani, Sadegh, (2013). *Examining the Firm Features Influencing Nonfinancial Information Disclosure Quality*. 361–69.
18. Behbahani, Sadegh, Reza Zare, and Farzad Farzanfar, (2013). Examining the Effect of Auditing Quality on Nonfinancial Information Disclosure Quality. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research In Business* 4(12): 802–10.
19. Christensen, Hans Bonde, Eric Floyd, Lisa Yao Liu, and Mark G, Maffett, (2015). The Real Effects of Mandatory Non-Financial Disclosures in Financial Statements. *SSRN Electronic Journal*.
20. Cotter J., Lokman N., Najah M. M., (2011). Voluntary disclosure research: Which theory is relevant? . *Journal of Theoretical Accounting Research*.
21. CSES, (2011). *Disclosure of non-financial information by companies*.
22. Dominique Romila, (2009). *The importance of nonfinancial information in decision making and drive for narrative reporting*. Retrieved from <https://www.slideshare.net/bquteam/the-importance-of-non-financial-information-in-decision-making>.
23. Eccles. R., & Krzus. M, (2010). *One report: Integrated reporting for a sustainable strategy*. Hoboken. NJ: John Wiley & Sons.
24. E&Y (2016). *The road to reliable nonfinancial reporting*. Retrieved from [http://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/EY-ccass-road-to-reliable-nonfinancial-reporting/\\$FILE/EY-ccass-road-to-reliable-nonfinancial-reporting.pdf](http://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/EY-ccass-road-to-reliable-nonfinancial-reporting/$FILE/EY-ccass-road-to-reliable-nonfinancial-reporting.pdf)

25. European Commission, (2013). *Commission Staff Working Document Executive Summary of the Impact Assessment*. Retrieved from <http://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52013SC0128&from=EN>
26. Financial Times Lexicon, (2015). *Definition of non-financial performance measures*. Retrieved from http://lexicon.ft.com/Term?term=non_financial-performance-measures
27. Flostrand. P., & Strom. N, (2006). The valuation relevance of non-financial information. *Management Research News*. 29. 580–597.
28. Fraser. M, (2012). *The management accountant and non-financial information*. <http://www.nzica.com/News/Archive/2012/March/The-management-accountant-and-non-financial-information.aspx>. accessed date 20/10/2015
29. Freeman Edward R. Stakeholder Theory of the Modern Corporation. <https://businessethics.qwriting.qc.cuny.edu/files/2012/01/Freeman.pdf>. Accessed on dated 17/5/2017
30. Ghasempour A., and Yusof M.a.B.M., (2014). The Effect of Fundamental Determinants on Voluntary Disclosure of Financial and Nonfinancial Information: The Case of Internet Reporting on the Tehran Stock Exchange. *International Journal of Digital Accounting Research* 14(March): 37–56.
31. Grewal Jody, Edward J, Riedl, and George Serafeim, (2015). Market Reaction to Mandatory Nonfinancial Disclosure. *Harvard Business School Accounting and Management Unit Working Paper*: 1–54.
32. Gulin D., Hladika M., Micin M., (2018). Disclosure of non-financial information: The case of Croatian Listed Companies. *Proceeding of 21st Eurasia Business and Economics Society Conference*. ISSN2364-5067.
33. Hannu S., (1997). Financial and non-financial information in interim reports: Determinants and Implications. *MPRA Paper*. No. 44291.
34. Hawashe (2014). An evaluation of Voluntary Disclosure in the annual reports of commercial banks: empirical evidence from Libya. *Submitted in Partial Fulfillment of The Requirements of the Degree of Doctor of Philosophy*. School of

- the Bullt Environment. College of Science and Technology University of Salford. Salford UK.
35. Hassan O., and Marston C., (2010). “Disclosure Measurement in the Empirical Accounting Literature - A Review Article.” *Economics and Finance Working Paper Series* (10–18): 59.
 36. ICAEW, (2008). *Assurance on non-financial information: Existing Practices and Issues*. Audit & Assurance Faculty. July 2008.
 37. INTOSAI Working Group on Environmental Auditing, (2013). *Sustainability reporting: Concepts, frameworks and the role of supreme audit institutions*. Retrieved from <http://www.environmental-auditing.org/LinkClick.aspx?fileticket=vM4hrHlBd0s%3D&tabid=128&mid=568>
 38. Ioannou, Ioannis, and George Serafeim, (2014). The Consequences of Mandatory Corporate Sustainability Reporting: Evidence from Four Countries. *Harvard Business School Research*: 1–34.
 39. Jensen M., Meckling W., (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*. Vol. 3, no. 4, pp. 305 – 60.
 40. Karim. E, Khondkar, Robert Pinsker, and Ashok Robin, (2013). Firm Size and the Voluntary Disclosure of Nonfinancial Information by Private versus Public Firm Managers. *Managerial Auditing Journal* 28(9): 866–92.
 41. Kaya. Idil, (2016). The Mandatory Social and Environmental Reporting: Evidence from France. *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 229: 206–13.
 42. Khan Ifraz; Chand, Priyashni Vandana; Patel Arvind, (2014). The Impact of Corporate Governance and Ownership Structure on Voluntary Disclosure in Annual Reports among Listed Jordanian Companies. *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 129(Winter): 341–48.
 43. Levine, Carolyn B; Smith, Michael J, (2011). Critical Accounting Policy Disclosures. *Journal of Accounting, Auditing & Finance* 26(1): (FRC), F, R, C, (2011), Cutting Clutter, Writing.
 44. Manes-Rossi F., Tiron-Tudor A., Nicolo G., (2018). Ensuring More Sustainable

- Reporting in Europe Using Non-Financial Disclosure – De Facto and De Jure Evidence. *Sustainability* 2018, 10, 1162; doi:10.3390/su10041162.
45. Malek-Yonan Reza, Bakhtiar Mahmoud, Rafsanjani Milad, (2016). Analytical study on the importance of non-financial information in company reporting. *International Journal of Management and Business Studies*. ISSN 2167-0439 Vol. 6 (3), pp. 251-255, March, 2016.
46. Marston, C. L and Shrivess, P.J, (1991). The use of disclosure indices in accounting research: A review article. *British Accounting Review* (1991)23.195 – 201.
47. Meek. G. K., Roberts. C. B., & Gray. S. J, (1995). Factors influencing Voluntary annual report disclosures by U.S, U.K and continental European Multinational Corporations. *Journal of International Business Studies*. P555-572.
48. Michael Admiraal, Royal Nivra, và Rudi Turksema (2009). *Reporting on Nonfinancial Information*.
49. Mihajlov K. D., Spasic D., (2016). Mandatory and Voluntary Disclosures of Serbian Listed Companies – Achieved Level and Some Recommendation for Improving their Relevance. *International Journal of Business and Economic Sciences Applied Research* 9(1): 27-38.
50. Mobus, Janet Luft, (2005). Mandatory Environmental Disclosures in a Legitimacy Theory Context. *Accounting, Auditing & Accountability Journal* 18(4): 492–517.
51. Mohammed, Saleh, and Mashehdul Islam, (2014). Nonfinancial Information Disclosure and Company Characteristics : A Study on Listed Pharmaceutical and Chemical Companies of Bangladesh. 6(8): 16–24.
52. Owusu-Ansah. S, (1998). The impact of corporate attribites on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe. *The International Journal of Accounting*. 33(5), 605–631. [https://doi.org/10.1016/S0020-7063\(98\)90015-2](https://doi.org/10.1016/S0020-7063(98)90015-2)
53. Pham, Duc Hieu and Do, Thi Huong Lan, (2015). Factors Influencing Voluntary Disclosure of Vietnamese Listed Companies. *Journal of Modern Accounting and Auditing* 11(12): 656–76.
54. Rezaee Z., Tuo L., (2017). Voluntary disclosure of non-financial information and

- its association with sustainability performance. *Advances in Accounting*. <http://dx.doi.org/10.1016/j.adiac.2017.08.001>.
55. Robb, Sean W G, Louise E, Single, and Marilyn T, Zarzeski, (2001). Nonfinancial Disclosures across Anglo-American Countries. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation* 10(1): 71–83.
56. Sierra-Garcia L., Garcia-Benau M. A., Bolas-Araya H. M., (2018). Empirical Analysis of Non-Financial Reporting by Spanish Companies. *Administrative Sciences*. 2018, 8, 29; doi:10.3390/admsci8030029.
57. Singapore Compact, (2010). *Sustainability Reporting in Singapore*.
58. Skouloudis, Antonis, Jones, Nikoleta; Malesios, Chrisovaladis, (2013). Trends and determinants of corporate non-financial disclosure in Greece. *Journal of Cleaner Production*. Vol 68, 174-188.
59. Szadziewska A., Spigarska E., Majerowska E., (2018). The disclosure of non-financial information by stock-exchange-listed companies in Poland, in the light of the changes introduced by the Directive 2014/95/EU. *Stowarzyszenie Księgowych w Polsce* 99 (155), 2018, s. 65-95.
60. Ta Quang. B, (2012). Voluntary Disclosure Information in the Annual Reports of Non Financial Listed Companies: The Case of Vietnam. *Journal of Applied Economics & Business* 2(2): 69–90.
61. Ta Quang. B, (2014). A Case Study of Voluntary Disclosure By Vietnamese Listed Companies. *International Journal of Management Sciences and Business Research*. 2014 ISSN (2226-8235) B Vol-3, Issue 4.
62. Zare, R., Kiafar, H., Rasouli, F., Sadeghi, L., Behbahani, S., (2013). Examining Financial Leverage, Profitability and Firm Life Influencing Nonfinancial Information Disclosure Quality. *OECONOMICA*. AUDOE. Vol. 9, no. 6, pp. 163-175.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BỘ CHỈ SỐ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH THEO QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM	1/PL
PHỤ LỤC 2. BỘ CHỈ SỐ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH THEO SINGAPORE.....	5/PL
PHỤ LỤC 3. BỘ CHỈ SỐ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH THEO HƯỚNG DẪN G4 CỦA TỔ CHỨC SÁNG KIẾN TOÀN CẦU GRI	6/PL
PHỤ LỤC 4. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNNY TRONG MẪU (MẪU: 577 DNNY)	17/PL
PHỤ LỤC 5. BẢNG PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA	33/PL
PHỤ LỤC 6. BẢNG TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ NGHIÊN CỨU TRƯỚC.....	39/PL
PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐƯỢC PHỎNG VẤN	41/PL
PHỤ LỤC 8. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THU THẬP CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG (MẪU 483 DNNY)	42/PL
PHỤ LỤC 9. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ NHÂN TỐ	76/PL
PHỤ LỤC 10. KIỂM TRA TƯƠNG QUAN PEARSON ₁ CỦA MÔ HÌNH 1	82/PL
PHỤ LỤC 11. KIỂM TRA TƯƠNG QUAN PEARSON ₂ CỦA MÔ HÌNH 2.....	85/PL
PHỤ LỤC 12. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP SỬA PHỤ LỤC 4 – THÔNG TƯ 155/2015/TT-BTC	88/PL